

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH


NGUYỄN THỊ TUYẾT NGÀ

KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG THU HÚT
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ
TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: **KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

Mã số: **60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS TS PHAN THỊ BÍCH NGUYỆT

TP.HCM – NĂM 2007

MỤC LỤC

Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các bảng và đồ thị	
Lời mở đầu	
Chương 1: Tổng quan về môi trường đầu tư và vấn đề kiểm soát thu hút đầu tư nước ngoài	1
1.1. Tổng quan về môi trường đầu tư	1
1.1.1. Khái niệm môi trường đầu tư	1
1.1.2. Phát triển bền vững môi trường đầu tư và sự cần thiết phải phát triển bền vững môi trường đầu tư	2
1.1.2.1 Phát triển bền vững	2
1.1.2.2. Sự cần thiết phát triển bền vững môi trường đầu tư	3
1.1.2.2.1. Chính sách của chính phủ	3
1.1.2.2.2. Sự ổn định, an ninh và an toàn tài chính quốc gia	4
1.1.2.2.3. Thuế và môi trường đầu tư	5
1.1.2.2.4. Các rào cản điều tiết đối với đầu tư nước ngoài	5
1.1.2.2.5. Tài chính và cơ sở hạ tầng	5
1.2. Kiểm soát rủi ro trong thu hút đầu tư nước ngoài để phát triển bền vững môi trường đầu tư	6
1.2.1. Đầu tư nước ngoài, tác động của đầu tư nước ngoài	6
1.2.1.1. Đầu tư nước ngoài	6
1.2.1.2. Các hình thức đầu tư nước ngoài	6
1.2.1.2.1. Đầu tư trực tiếp (FDI)	6
1.2.1.2.2. Đầu tư gián tiếp (FII)	7
1.2.2. Kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN để phát triển bền vững môi trường đầu tư	11
1.3. Kinh nghiệm thu hút và kiểm soát rủi ro đầu tư nước ngoài của một số nước	13
1.3.1. Trung Quốc	14
1.3.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc	14
Kết luận chương 1	16
Chương 2: Thực trạng về đầu tư và kiểm soát môi trường đầu tư tại Việt Nam	17
2.1. Tổng quan về kinh tế Việt Nam và tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	17

2.1.1. Kinh tế Việt Nam	17
2.1.1.1. Những thành tựu.....	17
2.1.1.2. Những khó khăn	18
2.1.2. Tình hình thu hút ĐTNN tại Việt Nam	18
2.1.2.1. Đầu tư trực tiếp.....	18
2.1.2.2. Đầu tư gián tiếp (FPI).....	23
2.1.2.3. Tác động tích cực và tiêu cực của ĐTGT.....	28
2.1.3. Những yếu tố tác động đến môi trường ĐTNN tại Việt Nam.....	35
2.1.3.1. Tốc độ tăng trưởng GDP	35
2.1.3.2. Chính sách tài khóa	36
2.1.3.3. Chính sách tiền tệ	39
2.1.3.4. Điều hành lãi suất.....	40
2.1.3.5. Dự trữ bắt buộc.....	42
2.1.3.6. Chính sách tỷ giá	43
2.1.3.7. Nợ nước ngoài	44
2.1.3.8. Cơ cấu nợ vay nước ngoài.....	46
2.1.3.9. Những rủi ro từ các khoản nợ tăng thêm.....	47
2.2. Hoạt động của các định chế tài chính trung gian	54
2.2.1. Hoạt động của hệ thống ngân hàng	54
2.2.2. Tình hình hoạt động của các quỹ đầu tư tại Việt Nam.....	56
2.2.3. Chỉ số ICOR	57
2.2.4. Năng lực cạnh tranh	58
2.2.5. Chính sách thuế	59
2.3. Về chính trị - pháp luật.....	60
2.3.1. Mức độ ổn định chính trị.....	60
2.3.2. Tham nhũng.....	61
2.3.3. Quản lý nhà nước chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thủ tục hành chính còn rườm rà.....	61
2.3.4. Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thiếu cụ thể và khó có thể dự đoán trước được	63
2.3.5. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng cao	63
2.3.6. Chất lượng nguồn nhân lực thấp và chậm được cải thiện	65
2.3.7. Việt Nam có thể là mục tiêu của hoạt động rửa tiền	65
2.3.8. Tốc độ cải cách cấp phép xây dựng và phá sản doanh nghiệp còn chậm.....	66
2.3.9. Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng	67
2.3.10. Một bộ phận thiếu trung thực vi phạm pháp luật	69

2.4. Thực trạng kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN tại Việt Nam.....	70
Kết luận chương 2	77
Chương 3: Giải pháp kiểm soát rủi ro trong thu hút đầu tư nước ngoài nhằm thu hút vốn để phát triển bền vững.....	78
3.1. Quan điểm kiểm soát rủi ro trong thu hút đầu tư nước ngoài	78
3.2. Những biện pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút vốn ĐTNN	84
3.3. Giải pháp kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN nhằm phát triển môi trường đầu tư bền vững	85
3.3.1. Sở hữu và bảo đảm đầu tư	85
3.3.2. Lĩnh vực và định hướng thu hút đầu tư	87
3.3.3. Khuyến khích tài chính.....	88
3.3.4. Quản lý ngoại hối	89
3.3.5. Phê duyệt và quản lý dự án đầu tư	90
3.3.6. Các chính sách khác	91
3.4. Những giải pháp thu hút vốn ĐTNN.....	93
3.4.1. Những giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp	93
3.4.2. Những giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả ODA vào Việt Nam.....	95
Kết luận chương 3	97
Kết luận	
Phụ lục	
Tài liệu tham khảo	

NHỮNG ĐIỂM NỔI BẬT CỦA ĐỀ TÀI .

Việc thu hút đầu tư nước ngoài trong những năm qua đã từng là vấn đề nóng hổi và thu hút sự quan tâm của nhiều người. Không riêng gì nước ta, các quốc gia khác trên thế giới hiện nay cũng đang áp dụng rất nhiều biện pháp để thu hút dòng vốn này . Chính vì thế cũng đã có nhiều luận văn nghiên cứu về vấn đề thu hút vốn đầu tư.

Tuy nhiên trong bối cảnh Việt Nam vừa được chính thức gia nhập vào WTO, mới chỉ mấy tháng đầu năm dòng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào đã tăng lên rất đáng kể. Nhưng có một vấn đề thời gian qua chúng ta dường như chỉ quan tâm đến là : làm thế nào để thu hút vốn đầu tư vào Việt Nam càng nhiều càng tốt mà quên việc phát triển bền vững môi trường đầu tư. Chính vì thế, hiện nay môi trường sinh thái của chúng ta đã bị huỷ hoại nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường đã lên đến mức báo động. Tình hình sức khoẻ của người dân sống trong những vùng bị ô nhiễm ngày càng nguy hiểm. Vì vậy đề tài “ **KIỂM SOÁT TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM** “ đã đưa ra một số điểm nhấn mạnh đến việc thu hút đầu tư nước ngoài nhưng vẫn phải có những biện pháp kiểm soát vốn để hướng tới xây dựng một môi trường đầu tư bền vững phù hợp với giai đoạn hiện nay:

- **Thứ nhất** , kiểm soát trong thu hút đầu tư nước ngoài hướng về phát triển bền vững môi trường đầu tư tại Việt Nam , qua đó trình bày mô hình kiểm soát thu hút đầu tư nước ngoài .
- **Thứ hai**, nhấn mạnh đến việc phát triển môi trường đầu tư bền vững thông qua việc đưa ra các giải pháp thiết thực sau khi đã phân tích các rủi ro ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.
- **Thứ ba**, đề tài cũng nhấn mạnh đến tình trạng bất cân xứng trong việc đưa ra quá nhiều ưu đãi chỉ nhằm thu hút đầu tư nước ngoài trong thời gian qua, mà không quan tâm đến việc bảo vệ môi trường nên gây những tác hại nghiêm trọng.
- **Thứ tư**, đưa ra các giải pháp thu hút đầu tư vốn đầu tư nước ngoài nhưng vẫn bảo vệ môi trường để nhằm phát triển bền vững môi trường đầu tư tại Việt Nam.

LỜI MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Hơn 20 năm đổi mới, cho đến lúc này chúng ta đã đạt được một số thành tựu nhất định. Vị trí của chúng ta trên trường quốc tế đã phần nào được khẳng định. Nhìn lại những thành công đó chúng ta không thể phủ nhận vai trò to lớn của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Chính nguồn vốn này đã như một nội lực mạnh thúc đẩy sự tăng trưởng ngày càng cao của Việt Nam. Đặc biệt sau hội nhập, dòng vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt Nam như một lời minh chứng cho thấy rằng cánh cửa hội nhập đang mở ra cho chúng ta những cơ hội lớn.

Vui mừng trước những khởi sắc ngày càng đi lên của nền kinh tế, nhưng cũng không thể quên bên cạnh niềm vui đó còn biết bao điều phải lo toan. Mở cửa để tiếp nhận nguồn vốn từ bên ngoài bên cạnh những cái hay vẫn còn những cái dở, hay là nó giúp chúng ta tăng trưởng kinh tế cao nhưng tác hại gây ô nhiễm môi trường của nó cũng làm cho chúng ta không khỏi lo ngại. Vì nếu chỉ ưu đãi quá mức chỉ để thu hút ĐTNN bất chấp đến sức khỏe của môi trường sinh thái, thì cũng đồng nghĩa với việc chúng ta đang tự giết chết mình trong khói bụi, trong tiếng ồn, trong các chất thải rắn, ... như thế càng mong muốn đạt được cuộc sống tiện nghi, thoải mái, vật chất dồi dào, thì chúng ta lại đang càng tự huỷ hoại môi trường, tự huỷ hoại bản thân mình. Đây chắc chắn không phải là mục đích của sự tăng trưởng và cũng không phải là phương cách hay nhất. Chính vì những vấn đề mang tính thực tiễn và cấp bách như thế, tác giả chọn đề tài:

**“ KIỂM SOÁT TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC
NGOÀI ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG
ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM “**

Nhằm nghiên cứu thực trạng của việc thu hút vốn cũng như kiểm soát dòng vốn vào này có thể chúng ta mới quản lý, và sử dụng nó hiệu quả đồng thời xây dựng một môi trường đầu tư thông thoáng, mang đậm nét cạnh tranh.

2. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tổng quan những lý luận cơ bản về thu hút đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư, phát triển bền vững môi trường đầu tư., và những kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc thu hút và kiểm soát vốn

Phân tích thực trạng của thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đánh giá những rủi ro do từ việc thu hút đầu tư mang lại, phân tích những rủi ro và đưa ra những giải pháp để nhằm tiếp tục vừa thu hút vừa “ giữ chân “ các nguồn vốn ĐTNN vẫn đang hoạt động tại Việt nam. Đồng thời hướng đến việc phát triển bền vững môi trường đầu tư của chúng ta trong tương lai.

3. PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.

Nghiên cứu tình hình thu hút và kiểm soát rủi ro do dòng vốn ĐTTNN trong những năm qua mang lại, những kinh nghiệm của các nước đang phát triển và những giải pháp nhằm giúp cho chúng ta có thể rút kinh nghiệm để vận dụng vào Việt Nam

Phương pháp và nghiên cứu được vận dụng trong đề tài bao gồm phương pháp thống kê tổng hợp, phân tích , lấy lý luận so sánh thực tiễn và các đề xuất để kiến nghị những giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề đã đặt ra trong bài.

4. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI.

Luận văn dựa trên thực trạng tình hình thu hút ĐTNN tại Việt Nam , từ đó đi sâu vào phân tích bản chất của những vấn đề còn tồn tại, hạn chế . Dựa trên các phân tích thực trạng cộng với nghiên cứu lý luận, tư duy của nhiều nhà nghiên cứu, chuyên gia trong lĩnh vực tài chính để đưa ra các ý kiến, đề xuất xác đáng, phù hợp với thực tế.

Bên cạnh đó, qua việc nghiên cứu về kiểm soát thu hút ĐTNN để phát triển bền vững môi trường đầu tư học viên mong muốn những suy nghĩ, đề xuất và những gì mình học hỏi được sẽ giúp ích cho việc hoạch định chính sách thu hút ĐTNN nhằm phát triển một thị trường tài chính lành mạnh và thúc đẩy môi trường đầu tư phát triển bền vững.

Do thời gian nghiên cứu và kiến thức còn hạn hẹp, học viên không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của quý Thầy Cô và những người quan tâm đến lĩnh vực tài chính để đề tài có thể áp dụng vào thực tiễn cũng như giúp học viên có thể điều chỉnh, mở rộng kiến thức của mình trong công tác nghiên cứu sau này

Chương 1 :

TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ VẤN ĐỀ KIỂM SOÁT THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1.1. TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

1.1.1. Khái niệm môi trường đầu tư

Trong quá trình tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài, các nhà đầu tư luôn so sánh mức độ hấp dẫn và rủi ro giữa các yếu tố của môi trường đầu tư ở nước ngoài với các yếu tố của môi trường kinh doanh và chiến lược phát triển của nước họ. Họ chỉ quyết định đầu tư ra nước ngoài nếu xét thấy đầu tư ở nước ngoài có hiệu quả hơn đầu tư ở trong nước. Vậy môi trường kinh doanh ở nước đầu tư bao gồm những yếu tố gì và tác động của chúng như thế nào đối với thúc đẩy dòng vốn đầu tư ra nước ngoài?

Như vậy, môi trường đầu tư “ *Môi trường đầu tư là tập hợp những yếu tố đặc thù địa phương đang định hình cho các cơ hội và động lực để doanh nghiệp đầu tư có hiệu quả, tạo việc làm và mở rộng sản xuất* “.

Cũng như môi trường đầu tư nước ngoài, môi trường kinh doanh ở nước đầu tư bao gồm tất cả các yếu tố về chính trị, chính sách pháp luật, vị trí địa lý điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế và các đặc điểm văn hoá – xã hội . Mức độ hấp dẫn của từng yếu tố sẽ tạo ra những cơ hội hoặc rủi ro cho các nhà đầu tư, qua đó tác động mạnh đến quyết định của họ trong việc so sánh nên đầu tư ở trong nước hay chuyển đầu tư ra nước ngoài .Tuy nhiên, ngoài các yếu tố tạo nên sự thuận lợi của môi trường đầu tư trong nước, quyết định đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư còn chịu ảnh hưởng rất lớn từ những thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô, các hoạt động thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của chính phủ và tiềm lực kinh tế – khoa học công nghệ của nước họ.

Hiện nay, môi trường đầu tư vốn dĩ không chỉ bó hẹp trong phạm vi một quốc gia như trước đây, mà còn liên thông mạnh mẽ với môi trường đầu tư toàn cầu. Điều này chỉ có được khi thiết lập được “ Môi trường đầu tư tốt hơn cho mọi người” tuân thủ theo những luật chơi quốc tế. Nghĩa là không còn tình trạng phân biệt doanh nghiệp lớn nhỏ, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, DNNN và DN ngoài quốc doanh, và mang lại lợi ích cho toàn bộ người nghèo chứ không chỉ cho khu vực doanh nghiệp. Do đó, tất cả những cải cách chính sách từ phía chính phủ chung qui vẫn là cố gắng tạo ra một môi trường đầu tư ít rủi ro, chi phí cơ hội thấp và ít cản trở nhà đầu tư trong quá trình hoạt động mang tính cạnh tranh của họ. Trong quá trình thu hút ĐTNN các quốc gia đều rất nỗ lực để tạo ra một môi trường đầu tư thuận lợi, thường xuyên thay đổi các chính sách để môi trường đầu tư trở nên hấp dẫn và cạnh tranh thu hút nhiều ĐTNN. Chẳng hạn sửa đổi các qui định về vốn, lĩnh vực đầu tư nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tạo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Thực tế cho thấy: quốc gia nào có môi trường đầu tư thuận lợi và ổn định, quốc gia đó có cơ hội thu hút được nhiều vốn đầu tư quốc tế hơn. Trong điều kiện hiện nay, các quốc gia đang cạnh tranh để nhằm thu hút càng nhiều ĐTNN, chính vì thế các quốc gia không ngừng cải thiện môi trường đầu tư của mình để môi trường đầu tư của họ ngày càng bền vững hơn.

1.1.2. Phát triển bền vững môi trường đầu tư và sự cần thiết phải phát triển bền vững môi trường đầu tư

1.1.2.1 Phát triển bền vững .

Theo định nghĩa của Hội Nghị của Liên Hiệp Quốc về môi trường và phát triển họp ở Rio de Janeiro thì : “ *Phát triển bền vững là sự phát triển thoả mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại tới khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai* “

Như vậy khi nói đến phát triển bền vững người ta thường tập trung vào 3 nội dung trụ cột là : tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Nhưng với phạm vi luận văn muốn đề cập tới ảnh hưởng của thu hút đầu tư trong mối quan hệ phát triển bền vững vì thực tế trong đầu tư trực tiếp vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường có phần nào bị coi nhẹ vì các nhà đầu tư cũng như khi tiếp nhận đầu tư phần nào chú ý tới tăng trưởng kinh tế nên đã vắt kiệt những nguồn tài nguyên, bất chấp đến việc huỷ hoại môi trường sinh thái. Thiên nhiên có thể chịu đựng nổi sự bóc lột quá của con người ở một giới hạn nào đó, nhưng cứ kéo dài mãi sự bóc lột thiên nhiên thì các hệ sinh thái và các tài nguyên thiên nhiên sẵn có sẽ sụp đổ. Đến lúc này con người sẽ phải gánh chịu tất cả những hậu quả tai hại do thiên nhiên gây ra như : hạn hán , lụt lội, động đất...Tất cả những hậu quả này đã và đang xảy ra trên thế giới và càng ngày càng ở mức độ trầm trọng hơn. Vì thế cần phải quan tâm đến việc phát triển bền vững môi trường đầu tư.

1.1.2.2. Sự cần thiết phát triển bền vững môi trường đầu tư

Phát triển bền vững môi trường đầu tư là điều thiết yếu vì một môi trường đầu tư bền vững sẽ thúc đẩy đầu tư có hiệu quả, tạo cơ hội và động lực cho các doanh nghiệp, từ các doanh nghiệp vi mô cho đến các công ty đa quốc gia, tạo công ăn việc làm, không gây ô nhiễm môi trường, mở rộng hoạt động cung cấp chủng loại hàng hoá, dịch vụ và giảm giá thành của chúng vì lợi ích người tiêu dùng, Do đó , có được môi trường đầu tư bền vững sẽ giúp cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững. Để có môi trường đầu tư bền vững chúng ta cần chú ý đến những vấn đề sau:

1.1.2.2.1. Chính sách của chính phủ

Chính sách của chính phủ đóng vai trò chủ chốt trong việc định hình môi trường đầu tư cho xã hội bao gồm 4 điểm chính như sau :

- Môi trường đầu tư hấp dẫn cho nhà đầu tư .

- Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư không chỉ dừng lại ở việc giảm chi phí kinh doanh.
- Cần có nhiều chính sách thu hút đầu tư.
- Đánh giá lại các chiến lược, phát triển tiến hành một chương trình cải cách toàn diện .

Mặc dù không thể cầu toàn để làm được tất cả mọi thứ cùng một lúc, nhưng để tiến bộ và phát triển thì thông thường một quốc gia cần giải quyết những trở ngại quan trọng theo hướng tạo cho doanh nghiệp niềm tin để đầu tư và duy trì quá trình đầu tư đang diễn ra. Bên cạnh đó, ngoài việc xem xét các chính sách cũng cần phải quan tâm đến phát triển bền vững môi trường đầu tư với các yếu tố trọng yếu của nó, đó là:

1.1.2.2.2. Sự ổn định , an ninh và an toàn tài chính quốc gia

- Xây dựng một định hướng, chiến lược ổn định và lâu dài, tránh những thay đổi lớn đột biến trong định hướng , làm hoang mang các nhà đầu tư.
- Giám sát hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nhất là nguồn vốn từ nước ngoài
- Hoàn thiện các chính sách tài chính thông qua việc xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh các văn bản pháp qui, các phương pháp kiểm tra và giám sát tài chính đối với hoạt động đầu tư nói chung và đầu tư nước ngoài nói riêng.
- Hệ thống chính sách tài chính cần bao quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.
- Quản lý nhà nước về ngoại hối, vay nợ nước ngoài đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Chính sách quản lý và giám sát các tác động tích cực của nhà đầu tư nước ngoài về bảo vệ môi trường và biện pháp xử lý.
- Điều tiết cải thiện được phúc lợi xã hội và môi trường đầu tư khi nó đối phó với những tổn thất vì thất bại thị trường một cách có hiệu quả

1.1.2.2.3. Thuế và môi trường đầu tư.

Chúng ta biết chừng nào chính phủ còn áp đặt thuế thì chừng đó còn nhiều người đóng thuế phải phàn nàn. Các doanh nghiệp đầu tư kể cả trong nước lẫn nước ngoài tại các nước đang phát triển cũng không là ngoại lệ, vì họ cho rằng thuế suất là trở ngại chủ yếu đối với hoạt động của họ. Thuế ảnh hưởng đến động cơ của các doanh nghiệp trong việc đầu tư có hiệu quả, do đó, nó làm yếu đi mối quan hệ giữa nỗ lực và kết quả và bằng cách tăng chi phí đầu vào sử dụng trong quá trình sản xuất. Thuế suất và chi phí hành chính đều quan trọng. Thêm vào đó, khi áp đặt hoặc sử dụng không công bằng, thuế có thể làm méo mó cạnh tranh.

1.1.2.2.4. Các rào cản điều tiết đối với đầu tư nước ngoài

Nhằm giảm bớt các rào cản, những quy định phân biệt đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài thường có một trong 3 mục tiêu :

- *Thứ nhất*, những quy định nhằm tìm kiếm FDI nhưng đồng thời tăng cường sự lan tỏa tới nền kinh tế trong nước bằng cách áp đặt những yêu cầu khi gia nhập liên doanh với các doanh nghiệp trong nước hoặc đáp ứng được những yêu cầu khác.

- *Thứ hai*, những quy định nhằm loại trừ hoặc nếu không thì liên kết chặt chẽ hơn sự tham gia của nước ngoài vào những khu vực được coi là đặc biệt “ *Nhạy cảm* “ như cơ sở hạ tầng, và truyền thông.

- *Thứ ba*, nhằm kiểm soát tác động không ổn định tiềm ẩn của các luồng vốn ngắn hạn lớn do chú trọng đến cơ cấu đầu tư ngắn hạn chứ không phải FDI

1.1.2.2.5. Tài chính và cơ sở hạ tầng.

Khi hoạt động tốt , các thị trường tài chính liên kết các doanh nghiệp với những người cho vay và các nhà đầu tư muốn cấp tiền cho các liên doanh và chia sẻ một số rủi ro của họ, vì cơ sở hạ tầng tốt liên kết họ với khách hàng và các nhà cung ứng và giúp họ tận dụng những công nghệ sản xuất

hiện đại. Ngược lại , việc thiếu tài chính và cơ sở hạ tầng tạo ra những rào cản cơ hội và làm tăng các chi phí đối với nhiều doanh nhân nhỏ ở nông thôn cũng như các công ty đa quốc gia.

1.2 KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

1.2.1. Đầu tư nước ngoài, tác động của đầu tư nước ngoài.

1.2.1 .1. Đầu tư nước ngoài

Là việc đưa vào sử dụng những tài sản và vốn ở nước ngoài nhằm xây dựng những cơ sở mới hoặc đổi mới trang thiết bị , mở rộng hoặc nâng cấp các cơ sở hiện có tại nước nhận đầu tư .

1.2.1.2. Các hình thức đầu tư nước ngoài :

Có hai loại hình đầu tư nước ngoài là đầu tư trực tiếp (FDI) và đầu tư gián tiếp (FII) hay đầu tư nước ngoài qua danh mục chứng khoán (FPI). Hiện nay nguồn vốn FDI trở nên khan hiếm do sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia trong việc thu hút dòng vốn này. Do đó dòng vốn FPI với những ưu điểm của mình rất cần được bổ sung cho nền kinh tế như sự thay thế hoàn hảo cho dòng vốn FDI ngày càng ít đi này.

1.2.1.2.1. Đầu tư trực tiếp (FDI)

* *Khái niệm đầu tư trực tiếp* là loại hình đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng, hoặc mua phần lớn, thậm chí toàn bộ các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài để trở thành chủ sở hữu toàn bộ hay từng phần cơ sở đó và trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về hoạt động của đối tượng mà họ bỏ vốn đầu tư.

* *Phân loại:* đầu tư trực tiếp bao gồm các hình thức như hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hợp đồng xây dựng- vận hành – chuyển giao (BOT) .. Các hình thức này thường được thực hiện tại các khu vực đầu tư đặc biệt như: khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, đặc khu kinh tế, thành phố mở.

** Đặc điểm của đầu tư trực tiếp :*

- Tỷ lệ vốn của các nhà đầu tư nước ngoài trong vốn pháp định đạt mức độ tối thiểu theo luật đầu tư của từng quốc gia qui định.
- Các chủ đầu tư trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về các hoạt động của dự án phù hợp với số vốn mà họ đã bỏ ra. Việc phân chia kết quả kinh doanh cho các bên tham gia dựa trên tỷ lệ góp vốn.
- ĐTTT thường được thực hiện thông qua các phương thức : xây dựng mới, mua lại toàn bộ hay từng phần của một cơ sở đang hoạt động, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần để thao túng hay sát nhập.

** Tác động của đầu tư trực tiếp : FDI tạo ra các mặt tích cực và tiêu cực như sau :*

+ Mặt tích cực :

- FDI giúp cho nước nhận đầu tư có được nguồn vốn từ bên ngoài để làm tăng khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh.
- FDI tạo điều kiện để tiếp nhận kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, hiện đại và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của các công ty nước ngoài.
- FDI tạo điều kiện để khai thác tốt nhất các lợi thế của quốc gia.
- FDI giúp tạo thêm công ăn việc làm, góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, tăng thu nhập quốc dân, góp phần nâng cao đời sống của người dân.
- FDI giúp bổ sung nguồn thu cho ngân sách quốc gia thông qua nghĩa vụ thuế của các đơn vị đầu tư nước ngoài .
- FDI giúp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế có lợi cho nền kinh tế theo hướng mở, hội nhập kinh tế quốc tế
- FDI giúp tạo điều kiện tiếp cận với thị trường bên ngoài thông qua các công ty liên doanh với nước ngoài , với mạng lưới thị trường rộng lớn của các công ty nước ngoài

- FDI tác động tích cực đến lĩnh vực giáo dục, đào tạo và tâm lý của người lao động trong nước . Nhất là , làm thay đổi tác phong, thói quen làm việc của người lao động ở các nước nông nghiệp.

- FDI góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

+ *Mặt tiêu cực :*

- Nếu không có qui hoạch đầu tư tốt dễ dẫn đến đầu tư tràn lan, khai thác tài nguyên bừa bãi, gây ảnh hưởng môi trường.

- Nếu không thẩm định tốt dễ dẫn đến tiếp nhận những kỹ thuật, công nghệ lạc hậu, trở thành bãi rác công nghiệp của các nước công nghiệp.

- Các doanh nghiệp của chủ đầu tư trong nước bị cạnh tranh, dễ dẫn đến phá sản. Xét về lâu dài việc này có thể dẫn đến làm giảm tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư nội địa, khiến cho nước nhận đầu tư ngày càng bị lệ thuộc vào nguồn vốn FDI

- Nếu không có trình độ quản lý tốt dễ dẫn đến bị thua thiệt trong việc chuyển giá nội bộ trong các công ty đa quốc gia, đồng thời cũng dễ bị các công ty nước ngoài trốn thuế, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

- Có thể làm tăng thâm hụt cán cân thanh toán khi các doanh nghiệp FDI đi vào hoạt động do lượng ngoại tệ mất đi dưới dạng lợi nhuận của các doanh nghiệp FDI chuyển ra, hoặc lượng nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hoá nhập khẩu phục vụ sản xuất và các chi phí khác lớn hơn số vốn FDI được chuyển vào.

- Cuối cùng là nếu quản lý đầu tư không tốt dễ dẫn đến làm tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền trong nước, giữa thành thị và nông thôn, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, phân hoá sâu sắc các tầng lớp trong xã hội.

1.2.1.2.2.Đầu tư gián tiếp (FII)

* *Khái niệm:* Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà chủ sở hữu vốn không trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động sử dụng vốn. Thực chất, các chủ sở hữu vốn không chịu trách nhiệm về kết quả đầu tư, họ chỉ thu nhập thông qua cổ tức, lợi tức.

* *Phân loại :* Đầu tư trực tiếp thường được thực hiện dưới hình thức chứng khoán và viện trợ.

- *Đầu tư chứng khoán (Portfolio investment)*

Là hình thức đầu tư mà người chủ đầu tư mua các chứng khoán có giá trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán thường là các trái phiếu chính phủ, trái phiếu công ty và các cổ phiếu.

- *Viện trợ (Official Development Assistance : ODA)*

Là hình thức hỗ trợ phát triển của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ có tính chất song phương hoặc đa phương đối với các nước chậm và đang phát triển. Đây còn được gọi là Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

ĐTGT có vai trò hết sức to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế, làm tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia và mang lại những tác động tích cực đối với cả nước tiếp nhận vốn đầu tư lẫn nước trực tiếp

* *Đặc điểm:* Đầu tư gián tiếp có những đặc điểm sau ;

- Nhà đầu tư không trực tiếp kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thường đi kèm theo các điều kiện ưu đãi gắn với chính trị (vốn nhà nước)
- Thường bị giới hạn bởi luật đầu tư của nước sở tại (vốn tư nhân). Chẳng hạn khi mua cổ phiếu các nhà đầu tư nước ngoài thường bị khống chế ở mức 10 – 25% vốn pháp định.
- Các chủ đầu tư nước ngoài nhận thu nhập qua hình thức lãi suất cho vay hay lợi tức cổ phần.

- Đầu tư gián tiếp có độ rủi ro thấp vì dù kinh doanh có lời lỗ như thế nào nhà đầu tư cũng nhận được phần thu nhập của mình dưới hình thức lãi suất (đối với phần vốn cho vay). Rủi ro chỉ có đối với hình thức mua cổ phiếu, tuy nhiên, phần này cũng ít do bị hạn chế bởi luật pháp của nước sở tại.

* **Tác động của đầu tư gián tiếp** : đầu tư gián tiếp có tác động tích cực và tiêu cực nhất định đến nước nhận đầu tư thể hiện ở các mặt sau :

+ *Tác động tích cực*:

- Nước nhận đầu tư được chủ động bố trí cơ cấu đầu tư và sử dụng vốn, vì vậy, nước nhận vốn có thể đầu tư vào các công trình mà mình cần, chứ không bị phụ thuộc vào mục tiêu lợi nhuận như vốn đầu tư trực tiếp. Trong thực tế vốn đầu tư gián tiếp thường được đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội của đất nước.

- Các khoản vay ưu đãi có thời gian sử dụng dài, lãi suất thấp, khối lượng vốn lớn nên thường được sử dụng đầu tư vào các công trình có nhiều vốn, thời gian dài như các công trình thuộc về phúc lợi công cộng.

- Đối với nước đầu tư do vốn được phân tán trong các địa chỉ đầu tư khác nhau nên chủ đầu tư có thể phân tán rủi ro.

- ĐTGT có thể mang lại lợi ích như việc gia tăng dòng vốn nó tác động trực tiếp lên đầu ra của nền kinh tế thông qua việc bơm vốn vào TTCK. Dòng vốn FPI này sẽ làm tăng lợi nhuận cho nước tiếp nhận đầu tư, thúc đẩy cấu trúc thị trường tài chính hiệu quả hơn giữa cạnh tranh gay gắt, đồng thời để khai thác thị trường vốn quốc tế nhiều hơn.

- Với tiềm lực tài chính mạnh cộng với kinh nghiệm trên trường quốc tế, các nhà ĐTNN sẽ góp phần ổn định TTCK. Nguồn vốn FPI sẽ tác động tới sự phát triển kinh tế đặc biệt là thúc đẩy sản xuất và tăng trưởng kinh tế, mở rộng nguồn thu cho chính phủ, góp phần giải quyết công ăn việc làm và kiềm chế lạm phát. Sự phát triển kinh tế sẽ quay lại tác động đến TTCK, giúp thị trường ngày càng phát triển và không ngừng hoàn thiện.

- Với vai trò là đối tượng tham gia trên TTCK, nhà đầu tư có những tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường. Họ tạo sự vận động của các dòng vốn FPI trên các TTCK, gắn liền với những biến động diễn ra trong nền kinh tế thế giới. Sự vận động của các dòng vốn này sẽ góp phần thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển, hội nhập và quốc tế hoá TTCK. Bên cạnh đó, hoạt động của các nhà ĐTNN cũng góp phần phản ánh đúng hơn sức khoẻ của nền kinh tế nói chung và TTCK nói riêng. Ngoài ra, TTCK là một tấm gương phản chiếu chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của từng DN niêm yết. TTCK là nơi để các nhà ĐTNN quan sát theo dõi và nhận định về các ngành nghề của các tổ chức kinh tế trong nước, nhờ đó thực hiện đầu tư có hiệu quả vì giá mua cổ phiếu phản ánh thực trạng công ty. Vì thế, muốn thu hút nguồn FPI để phát triển buộc các DN phải hoạt động có hiệu quả hơn và minh bạch hơn

+ *Tác động tiêu cực:*

- Hình thức này có hạn chế khi thu hút vốn đầu tư nước ngoài vì theo luật đầu tư của nước sở tại vốn đầu tư sẽ bị khống chế phần trăm.
- Hiệu quả sử dụng vốn này thường không cao vì một mặt, nước tiếp nhận thường là những nước kém phát triển thiếu kinh nghiệm và trình độ quản lý, sử dụng vốn.
- Loại hình đầu tư này hạn chế khả năng tiếp thu kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý từ chủ đầu tư nước ngoài do quá trình sử dụng vốn như thế nào của nước nhận vốn đầu tư.

1.2.2. Kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN để phát triển bền vững môi trường đầu tư.

ĐTNN có những tác động tích cực nhưng cũng gây ra những tác động tiêu cực. Vì thế, để phát triển môi trường đầu tư bền vững chúng ta cần phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó. Do vậy, không thể bỏ qua yếu tố kiểm soát môi trường đầu tư, vì thông qua kiểm soát được môi trường

đầu tư sẽ giúp cho môi trường đầu tư an toàn , những chính sách thiết thực sẽ giúp cho các nhà đầu tư có nhiều thuận lợi hơn trong quá trình đầu tư . Kiểm soát môi trường đầu tư cần có những biện pháp kiểm soát rủi ro trong thu hút vốn ĐTNN, vì khi kiểm soát được các hoạt động ĐTNN sẽ hạn chế thấp nhất những rủi ro, tạo ra nhiều thuận lợi để thu hút đầu tư nhiều hơn chứ không phải là để chặn đứng đầu tư hay bóp chết đầu tư . Chẳng hạn như nếu sử dụng vốn đầu tư trực tiếp không đúng sẽ gây những tác hại ảnh hưởng đến môi trường , còn kiểm soát không tốt dòng vốn đầu tư gián tiếp sẽ làm đảo ngược dòng vốn hay bóp chết đầu tư. Mặt khác, thu hút vốn ĐTNN để phát triển kinh tế chứ không chỉ vì để phát triển mà bất chấp đến những tổn hại gây tàn phá môi trường, huỷ hoại môi trường sinh thái. Do vậy kiểm soát hoạt động thu hút ĐTNN, chúng ta cần :

- Kiểm soát an toàn tài chính quốc gia.
- Kiểm soát việc thực hiện các chính sách có liên quan đến ĐTNN
- Kiểm soát những tác động của ĐTNN nhằm đưa ra những chính sách cho phù hợp

Xu thế hiện nay là tất cả các quốc gia đều muốn có tăng trưởng kinh tế cao. Vì tăng trưởng kinh tế cao là một cách làm cho đất nước phồn vinh. Nhưng có một nghịch lý đang xảy ra : giảm nghèo nhưng lại phá hoại môi trường. Chính vì những lý do đó, nên khi thúc đẩy thu hút vốn đầu tư để tăng trưởng kinh tế cần có giải pháp dung hoà tăng trưởng kinh tế với mục tiêu bảo vệ cân bằng sinh thái môi trường và gia tăng sự khang lạc của dân chúng.

Do đó, chúng ta cần có một môi trường đầu tư bền vững vì một môi trường đầu tư bền vững là môi trường đầu tư không chỉ tốt cho các nhà đầu tư nước ngoài, mà còn tốt cho cả các nhà đầu tư trong nước và tốt cho cả một cộng đồng.

1.3. KINH NGHIỆM THU HÚT VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ NƯỚC

Để thu hút đầu tư nước ngoài, tránh được những rủi ro, hạn chế những tác động tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt nhằm phát triển bền vững môi trường đầu tư trong quá trình áp dụng, Việt Nam cần nghiên cứu một cách toàn diện và kỹ lưỡng những kinh nghiệm và bài học của thế giới, đặc biệt là các nước có tình hình kinh tế tương đối giống với nước ta.

1.3.1. Trung Quốc

Đây là quốc gia đất rộng, người đông, nguồn tài nguyên ở mức độ vừa phải, song Trung Quốc (TQ) đã có những chính sách ưu đãi đối với đầu tư nước ngoài đồng thời nỗ lực áp dụng các biện pháp nhằm cải thiện và nâng cao sức cạnh tranh của môi trường (đầu tư quốc tế). Vì thế từ năm 2002 đến nay TQ dẫn đầu khu vực Châu Á và thế giới về tốc độ thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2002 TQ thu hút gần được 50 tỉ USD vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) năm 2005 thu hút gần 60 tỉ USD. Kể từ năm 1979 (năm ra đời Luật Đầu tư) đến năm 2004 chính phủ TQ đã cấp giấy phép cho hơn 414.000 dự án đầu tư với tổng vốn 817 tỉ USD, trong đó vốn thực hiện là 435 tỉ USD. TQ đã nhanh chóng vươn lên trở thành một “cường quốc”. Cuối năm 2005 nhiều thông tin trên thế giới cho biết TQ đã vượt qua Pháp để vươn lên trở thành cường quốc kinh tế thứ tư của thế giới.

* Bài học rút ra cho Việt Nam từ kinh nghiệm thu hút và kiểm soát ĐTNN của TQ :

- Chú ý phát triển cơ sở hạ tầng theo kịp với tốc độ phát triển kinh tế quốc gia và tốc độ thu hút ĐTNN.

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, xây dựng mới luật và các văn bản pháp qui để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động ĐTNN. Đồng thời sớm bãi bỏ những qui định, chính sách cản trở hoạt động của các nhà đầu tư.

-Thực hiện chính sách mở đối với thị trường nội địa về mọi lĩnh vực, đặc biệt chú ý đến lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tài chính... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh phát triển, củng cố lòng tin của nhà đầu tư.

- Kích thích phát triển kinh tế trong nước, xây dựng môi trường tài chính lành mạnh, ổn định nội tệ.. nhằm tạo môi trường đầu tư ổn định, giúp nhà đầu tư an tâm hoạt động trong thời gian dài.

- Xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư trên cơ sở giảm thuế xác định khung giá thuê đất hợp lý, hỗ trợ nhà đầu tư sớm giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng của dự án.

- Xây dựng chính sách vận động hợp lý nhằm huy động tối đa nguồn lực của Việt Kiều đầu tư về nước.

- Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ thị trường chứng khoán phát triển, cho phép các nhà ĐTNN mua cổ phiếu nhưng có giới hạn một mức tỷ lệ nhất định (Ở Việt Nam sau khi gia nhập WTO các công ty nước ngoài được góp vốn 49% vào công ty chứng khoán).

- Chú ý không để lệ thuộc vào các công ty lớn của nước ngoài.

- Đặc biệt thu hút đầu tư nhưng phải gia tăng bảo vệ môi trường .

1.3.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Một quốc gia nghèo về tài nguyên, đất hẹp, người đông, khí hậu không mấy khi thuận lợi...Cuối những năm 1950 – đầu những năm 1960 trong tình trạng nghèo đói, dự trữ quốc gia ở mức cực thấp... kinh tế Hàn Quốc đã có sự thay đổi vượt bậc kể từ đầu thập kỷ 1980. Người dân Hàn Quốc nói riêng và bán đảo Triều Tiên nói chung có tinh thần dân tộc rất cao, vì thế khoảng thời gian 1960 – 1970 Hàn Quốc không thu nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài do không muốn lệ thuộc vào các nhà tư bản nước ngoài, về chính sách, Chính Phủ Hàn Quốc hạn chế tỉ lệ góp vốn của các nhà ĐTNN. Song Hàn quốc lại tích cực thu hút nguồn vốn đầu tư gián tiếp. Tuy nhiên những năm đầu của thập kỷ 80, tình hình đã đổi khác, Chính Phủ Hàn Quốc đã áp dụng nhiều biện

pháp nhằm thu hút các nhà ĐTNN. Và hiện nay Hàn Quốc đã trở thành một trong những con rồng Châu Á với nền kinh tế tăng trưởng cao .

* Qua kinh nghiệm thu hút ĐTNN của Hàn Quốc, Việt Nam rút ra bài học sau

- Có chế độ cho phép các nhà ĐTNN thẩm định dự án của mình.

- Miễn giảm thuế đối với các hạng mục đầu tư có khả năng cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, có khoa học kỹ thuật tiên tiến và những hạng mục đầu tư có vốn lớn.

- Khuyến khích doanh nghiệp tăng cường sử dụng nguyên liệu nội địa, tạo điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu và đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu.

- Tạo điều kiện thúc đẩy cạnh tranh giữa các nhà ĐTNN với những ngành có sản phẩm xuất khẩu ở thị trường nội địa nhằm tạo nhân tố kích thích tính độc lập vươn lên của doanh nghiệp trong nước.

- Kích thích nhà ĐTNN đưa tiến bộ kỹ thuật vào nội địa thông qua những hợp đồng phát minh, sáng chế, chuyển giao công nghệ.

- Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp trong khu chế xuất và doanh nghiệp nội địa bằng những chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư có mối liên hệ sản xuất – kinh doanh với doanh nghiệp nội địa. Điều chỉnh các chính sách ưu đãi về thuế, đơn giản hoá thủ tục cấp giấy phép , điều chỉnh Luật Lao động, giải quyết tình trạng bãi công thường xuyên... để thu hút các nhà ĐTNN

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Kiểm soát rủi ro trong thu hút đầu tư nước ngoài là vấn đề hết sức cần thiết đối với Việt Nam trong quá trình phát triển bền vững môi trường đầu tư, đặc biệt là sau hội nhập. Lý luận về môi trường đầu tư, những rủi ro trong thu hút ĐTNN kết hợp với những bài học kinh nghiệm về thu hút ĐTNN cũng như những giải pháp của Trung Quốc và Hàn Quốc cho chúng ta thấy giảm thiểu rủi ro trong thu hút ĐTNN để phát triển bền vững môi trường đầu tư là hết sức cần thiết. Để tiếp tục phát huy những thành quả trong thu hút ĐTNN của Việt Nam và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư này cần có một cơ chế vững chắc nhằm ngăn ngừa và kiểm soát rủi ro thông qua xây dựng hệ thống giám sát các nguồn vốn đầu tư bao gồm: những bất ổn tiềm ẩn trong đầu tư nước ngoài, cán cân thanh toán, chính sách lãi suất, chính sách ngoại hối, chính sách tài khoá, nợ vay của chính phủ Mặt khác, cần có giải pháp kiểm soát nguồn vốn ĐTNN, nâng cao tính minh bạch trong đầu tư để tránh làm thất thoát nguồn vốn này. Những kinh nghiệm phát triển thành công từ Trung Quốc và Hàn Quốc trong thu hút ĐTNN đều dựa trên vai trò lãnh đạo quyết đoán của Chính Phủ trên cơ sở được cung cấp đầy đủ những thông tin về rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thu hút ĐTNN.

Chương 2 :

THỰC TRẠNG VỀ ĐẦU TƯ VÀ KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Năm 2006, một năm đánh dấu nhiều cơ hội vàng của Việt Nam. Niềm vui mừng sau khi đã hội nhập được Bộ Trưởng Thương Mại Trương Đình Tuyển diễn tả như là “ *Chúng ta cưới vợ đúng thời điểm*”. Hòa vào niềm vui chung của đất nước là những kết quả khả quan của nền kinh tế mà chúng ta đã đạt được trong năm 2006 .

2.1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VIỆT NAM VÀ TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

2.1.1. Kinh tế Việt Nam

2.1.1.1. Những thành tựu

Tốc độ tăng trưởng GDP hết năm 2006 được dự báo là sẽ vượt mức năm thứ hai liên tiếp. Đầu tư trong nước và xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến là 2 lĩnh vực có sự tăng trưởng ổn định. Cán cân thương mại và tài khoản vãng lai sẽ ở mức thặng dư và dự trữ ngoại hối đã tăng đáng kể trong năm 2006. Thị trường chứng khoán dù có quy mô vẫn còn nhỏ so với các tiêu chuẩn trong khu vực nhưng đã có sự tăng trưởng với tốc độ đáng kể, đạt gần 8% GDP. Lạm phát, mặc dù, đã được kiềm chế nhưng vẫn ở tỉ lệ khoảng 7% và sức ép về giá vẫn còn. Tốc độ tăng tín dụng của các ngân hàng thương mại quốc doanh đã giảm dần do phải tuân thủ những đảm bảo an toàn chặt chẽ hơn trong nghiệp vụ ngân hàng. Đầu tư nước ngoài đã và sẽ tăng mạnh sau khi Việt Nam đã chính thức gia nhập vào WTO. Trong năm 2006, tăng trưởng và đầu tư của Việt Nam vẫn mạnh mẽ. GDP tăng 7,8% trong 9 tháng đầu năm. Ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến có mức tăng trưởng tốt với mức tăng chung cho khu vực công nghiệp chế biến mức tăng

này là 12,1 %. Năm 2006 cũng ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán, Chỉ số giá chứng khoán đã tăng hơn 100% kể từ tháng 12/ 2005, số lượng các công ty niêm yết tại 2 trung tâm giao dịch chứng khoán đã tăng từ 36 công ty năm 2005 lên 75 công ty vào cuối tháng 11/ 2006.

2.1.1.2 Những khó khăn.

Sau khi đã gia nhập WTO, tự do hoá thương mại sẽ là một trong những áp lực bắt buộc Việt Nam phải thực thi, tuy vậy, tự do hoá thương mại và dịch vụ hơn nữa cũng sẽ giúp Việt Nam tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và đạt thành quả cao hơn trong mọi mặt. Tuy nhiên, để tiếp tục đạt được những thành quả cao hơn chính phủ vẫn cần phải tiếp tục phát triển các cơ chế hỗ trợ, triển khai những thay đổi chính sách nhằm đối phó với những thách thức sau khi Việt Nam đã gia nhập vào WTO.

2.1.2. Tình hình thu hút ĐTNN tại Việt Nam

2.1.2.1. Đầu tư trực tiếp

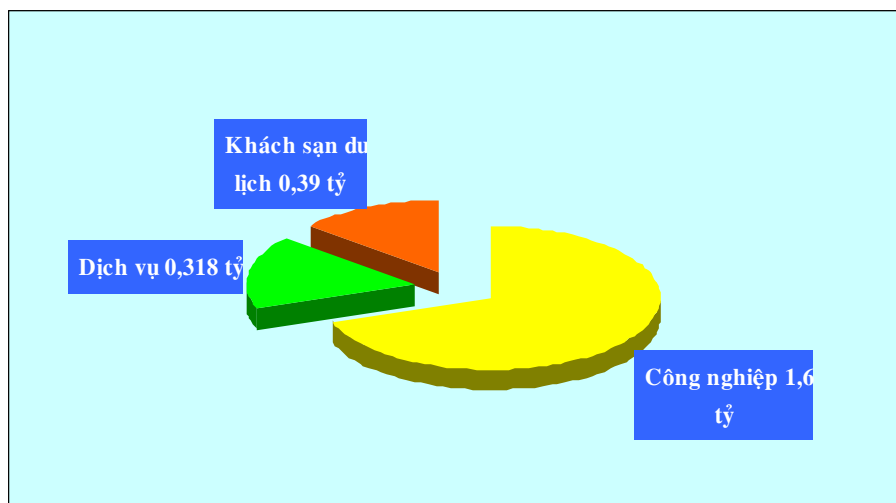
** Tình hình chung*

Năm 2006, cả nước thu hút FDI được xấp xỉ 32% kế hoạch đầu năm đề ra (6,5 tỷ USD). Kết quả này là con số cao nhất từ trước đến nay, vì “ đỉnh “ cũ FDI vào Việt Nam năm 1996 – được ghi nhận cũng chỉ dừng ở mức 8,6 tỷ USD. Song song với số vốn cấp mới, vốn FDI thực hiện đạt khoảng 4,1 tỷ USD, tăng 24,2 % so với năm trước(**phụ lục 1**), cũng là mức cao nhất từ trước đến nay. Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng thu hút nhiều dự án đầu tư nhất , chiếm 67,5 % về số dự án và trên 62% tổng vốn đầu tư, tiếp theo là lĩnh vực dịch vụ, Nông – Lâm- Ngư – Nghiệp. Về hoạt động sản xuất kinh doanh , khu vực doanh nghiệp FDI cũng tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao, với doanh thu trong năm nay ước đạt 29,4 tỷ USD, tăng 31,3 % so với cùng kỳ nếu tính cả dầu thô ước đạt 22,6 tỷ USD, chiếm trên 57% giá trị xuất khẩu của cả nước

Năm 2006, sản xuất công nghiệp của khu vực FDI có vốn tăng 19,5% tăng cao hơn mức tăng trưởng chung của công nghiệp cả nước. Riêng giá trị

sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất ước đạt 14 tỷ USD tăng 25% so với năm 2005.

Đồ thị 2.1. Tỷ trọng FDI trong số dự án



Các doanh nghiệp có vốn FDI cũng nộp ngân sách nhà nước đạt 12,6 tỷ trong năm 2006, tăng 17,3% so với năm 2005 và tạo việc làm cho trên 1,12 triệu lao động trực tiếp, chưa kể đến số lao động gián tiếp. Cả nước hiện có 6.813 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký trên 60 tỷ USD.

Bảng 2. 1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam(giai đoạn 1997 – 2006)

Năm	Dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Vốn bình quân 1 Dự án Triệu USD)
1997	345	4649,1	3215	13,5
1998	275	3897,0	2369	14,2
1999	311	1568,0	2535	5,0
2000	371	2012,4	2450	5,4
2001	523	2535,5	2591	4,8
2002	754	1557,7	1250	2,1
2003	721	1915,8	2650	2,7
2004	692	4200,0	2850	6,1
2005	705	4700,0	5853	6,7
2006	833	6500,0	10201	9,4

Nguồn : Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư , Tổng Cục Thống Kê 2006

Qua bảng, chúng ta thấy những năm sau này từ năm 2005 – 2006, số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng lên rất nhiều .Năm 2005 là 5.853 triệu USD,nhưng đến năm 2006 là 10.201 triệu USD

Về xuất khẩu, trong quý I năm 2007, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp 5,865 tỷ USD, tăng 13,5%. Trong 3 tháng đầu năm nay đã có hơn 9.000 lao động được thu hút vào các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nâng tổng số lao động trực tiếp trong khu vực doanh nghiệp này lên tới 1,154 triệu người tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Rõ ràng là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang phát triển mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

Tuy ĐTTTNN có những tác động tích cực nhưng cũng có những tác động tiêu cực như sau :

** Tác động tích cực của đầu trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua*

- ĐTTT nước ngoài thời gian qua đã cung cấp nguồn vốn quan trọng cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội của nước ta. Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng thu hút nhiều dự án đầu tư nhất, chiếm 67,5% về số dự án và trên 62% tổng vốn đầu tư.

- Nguồn vốn FDI đã đóng góp quan trọng vào việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH- HĐH. Hiện nay, số vốn rót vào công nghiệp với giá trị hơn 1,6 tỷ USD cho 146 dự án công nghiệp nặng, nhẹ và thực phẩm. Nhờ các doanh nghiệp nước ngoài mà các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ hiện đại phát triển như điện tử, tin học, viễn thông, lắp ráp xe hơi, xe máy, giúp chuyển giao công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến.

- FDI đã đóng góp vào việc phát triển công nghệ. Nhờ các dự án ĐTTNN mà trình độ công nghệ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể.

- Vốn ĐTTT đã làm nâng cao tính cạnh tranh của thị trường Việt Nam. Các hàng hoá do doanh nghiệp FDI phần lớn dành cho xuất khẩu, vì vậy làm cho thị trường xuất khẩu của hàng hoá có nguồn gốc sản xuất từ Việt Nam ngày càng mở rộng.

- Vốn ĐTTT đã tác động làm gia tăng xuất khẩu và kim ngạch xuất khẩu, chiếm trên 57% giá trị xuất khẩu của cả nước.
- FDI góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập và xoá đói giảm nghèo. Đến cuối năm 2006, khu vực FDI đã tạo ra việc làm cho 1,12 triệu lao động trực tiếp chưa kể đến số lao động gián tiếp. Ngoài ra, lao động trong khu vực FDI có cơ hội để nâng cao tay nghề và trình độ quản lý.
- FDI đóng góp một phần quan trọng cho nguồn thu ngân sách tại các địa phương và trung ương, góp phần tạo nguồn vốn để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế – xã hội. Hàng năm khu vực FDI đã nộp ngân sách hàng tỷ đồng, cụ thể năm 2006 khu vực này nộp 12,6 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm 2005

** Tác động tiêu cực :*

- FDI có tác động làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất thay thế nhập khẩu hơn là hướng ra xuất khẩu, bởi vì, trong thời gian qua, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình mở cửa và nhiều lĩnh vực vẫn còn được bảo hộ mạnh nên FDI tập trung vào các lĩnh vực được bảo hộ để chiếm giữ thị trường, tạo thế độc quyền và thu lợi. Điều này thấy rõ trong ngành lắp ráp xe máy, ô tô. Thuế nhập khẩu cao nhất thế giới, giá bán xe đắt nhất thế giới, khiến cho người tiêu dùng Việt Nam bị thiệt thòi, còn các nhà ĐTNN như Honda, Toyota, Yamaha, Ford, Mercedes... thì được lợi.
- Do chạy theo lợi nhuận nên việc đầu tư vào các ngành mang lại lợi nhuận còn những ngành nước ta cần đầu tư thì các doanh nghiệp không chú ý đến như : xây dựng CSHT, chế tạo máy, hoá dầu.. còn các ngành hàng không khuyến khích như bia, nước giải khát, xà phòng, nhà hàng... lại thu hút đầu tư. Những ngành nuôi trồng đánh bắt thuỷ sản, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ .. lại không thu hút được đầu tư. ĐTNN cũng chỉ tập trung ở các thành phố, tỉnh

có cơ sở hạ tầng tốt (chiếm đến 70%) còn các vùng nông thôn, miền núi tỷ lệ thấp. Điều này cũng làm cho cơ cấu kinh tế mất cân đối .

- Khả năng chuyển giao công nghệ còn hạn chế trong nhiều lĩnh vực. Điều này là do một mặt, các nhà đầu tư từ các nước có công nghệ nguồn như EU, Mỹ , Nhật chưa nhiều nên Việt Nam chưa có nhiều cơ hội tiếp cận đến công nghệ nguồn mà chỉ tiếp cận đến công nghệ thế hệ thứ hai từ các nhà đầu tư của các nước trong khu vực. Mặt khác, xuất phát từ quyền sở hữu trí tuệ và độc quyền công nghệ nên khiến các nhà sản xuất trong nước khó có khả năng tiếp cận đến công nghệ cao.

- Khu vực FDI gây sức ép đòi thực hiện các chính sách tự do hoá thương mại không có lợi cho sản xuất trong nước khi yêu cầu tự do nhập nguyên liệu đầu vào cho các doanh nghiệp FDI

- Hoạt động của khu vực FDI về nhập khẩu nguyên liệu và vay nợ nước ngoài có tác động tiêu cực đến cán cân thanh toán.

- ĐTTT có tác động tiêu cực đến các công ty nội địa, nếu các công ty này không nâng cao sức cạnh tranh sẽ dễ dẫn đến phá sản, nhất là các DNNN

- ĐTTT tác động đến xã hội, làm phân hoá xã hội. Các hoạt động của FDI chỉ tập trung ở các tỉnh, thành phố có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên, lao động.. nên tạo ra khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền và khoảng cách chênh lệch trong thu nhập càng lớn.

- Khu vực FDI có tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái khi các nhà máy công nghiệp chưa xử lý tốt các loại chất thải rắn, lỏng, khí, tiếng ồn và các yếu tố độc hại khác.

Tuy còn những tồn tại nhưng có thể nói năm 2006 như là ” mùa vàng” của FDI. Do nhiều nguyên nhân nhưng vấn đề cơ bản là do môi trường đầu tư của nước ta đã được cải thiện, với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư... đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo dựng môi trường cởi mở hơn cho nhà đầu tư. Kết quả thu hút FDI năm 2006 đã tiếp tục khẳng định vai trò của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong nền

kinh tế Việt Nam, tới những tác động tích cực trên cả ba mặt kinh tế , xã hội, và môi trường.

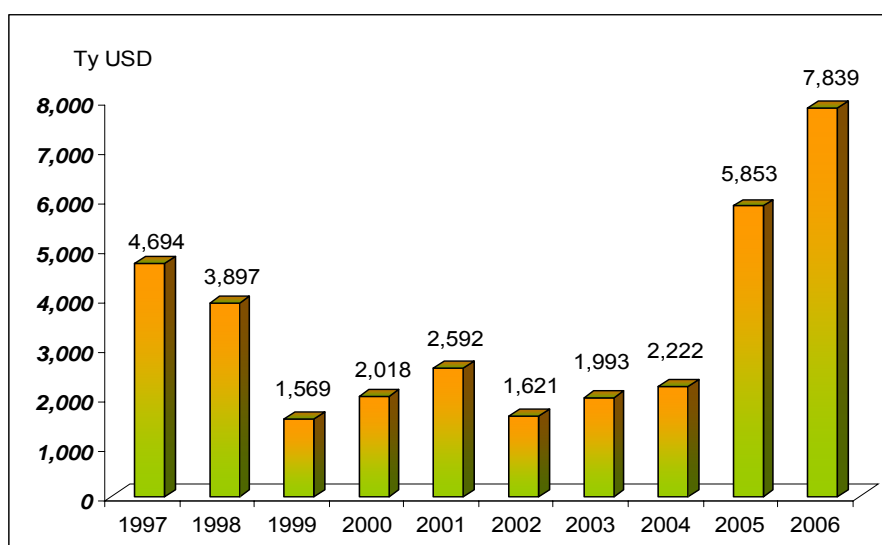
2.1.2.2. Đầu tư gián tiếp (FPI)

* Tình hình chung

+ Kết quả huy động ODA

Thu hút vốn ODA có chuyển biến tích cực. Tại hội nghị CG (Hội nghị nhóm tư vấn tài trợ cho Việt Nam) tổ chức tháng 12 năm 2005 các nhà tài trợ đã cam kết hỗ trợ Việt Nam 747 tỷ USD, tăng 300 triệu USD so với năm 2004. Giải ngân vốn ODA cả năm 2005 ước đạt 1,723 tỷ USD, ước đạt mức kế hoạch và tăng 15,4 % so với năm 2004. Chất lượng và qui mô của các dự án mới và các dự án tăng vốn trong năm 2006 đã được nâng cao hơn so với năm 2005 và đã thu hút được một số dự án qui mô lớn các tập đoàn xuyên quốc gia, sử dụng công nghệ tiên tiến như dự án sản xuất chip điện tử Intel Products Việt Nam, dự án sản xuất thép Posco, dự án sản xuất thép Tycoons World Wide Street, dự án Cannon. Qui mô các dự án mới có mức vốn bình quân đạt 9,4 triệu USD / dự án, tăng cao hơn so với năm 2005 (4,6 triệu USD / dự án) và năm 2004 (3 triệu USD / dự án). Vốn đầu tư trong năm đã tăng lên 7,839 tỷ USD

Đồ thị 2.2 . Vốn đầu tư mới trong năm (ĐVT : tỷ USD)



Nguồn : Tạp chí thời báo kinh tế Việt Nam số 160 ngày 12 / 02/2007

Vốn ODA được ký kết thông qua các hiệp định với các nhà tài trợ từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2007 đạt 318,6 triệu USD, tổng giá trị giải ngân ODA ước đạt khoảng 373 triệu USD bằng 20% kế hoạch, trong đó vốn vay khoảng 324 triệu USD, vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 49 triệu USD. Dù hiện nay nền kinh tế của Việt Nam vẫn còn đang ở trong giai đoạn “đói vốn”, và phải dựa vào ODA trong một thời gian quá dài, tuy nhiên việc vay vốn ODA của Việt Nam sẽ giảm dần trong giai đoạn 2010- 2015 và giảm hẳn từ sau năm 2015, do vậy chắc chắn đến một lúc nào đó chúng ta sẽ phải phát huy nội lực và hạn chế sử dụng ODA để phát triển kinh tế. Trong giai đoạn 2006 – 2010, chúng ta sẽ huy động ODA cho các ngành như sau:

Bảng 2.2. Huy động ODA giai đoạn 2006 – 2010

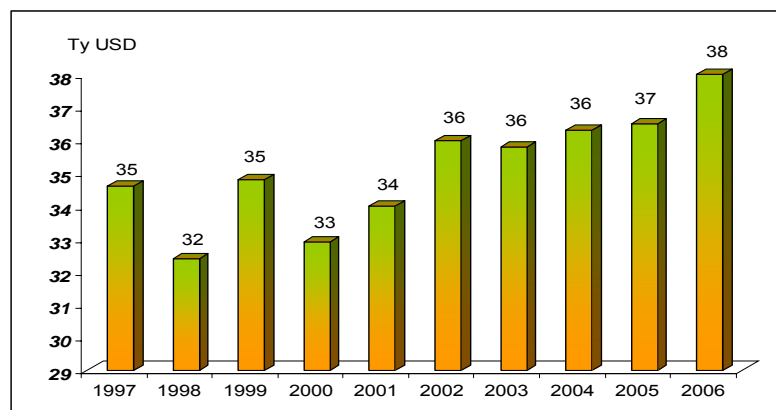
<i>Ngành,, lĩnh vực</i>	<i>Giá trị ODA theo hiệp định 2001 - 2005</i>		<i>Dự báo giá trị ODA theo hiệp định 2006 - 2010</i>		<i>Dự báo ODA</i>
	<i>Tỷ USD</i>	<i>Tỷ trọng đầu tư</i>	<i>Tỷ USD</i>	<i>Tỷ trọng đầu tư</i>	<i>Tỷ USD</i>
Nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản kết hợp với phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo	1,6	14,6 %	2,2 – 2,5	18%	2,9 – 3,3
Năng lượng và công nghiệp	2,1	18,7%	1,9 – 2,2	16%	2,6 – 2,9
Giao thông bưu chính viễn thông, cấp thoát nước và đô thị	2,9	26,3%	3,6 – 4,1	30%	4,8 – 5,5
Y tế, giáo dục và đào tạo, môi trường, khoa học công nghệ và các ngành khác	4,5	40,4%	4,3 – 4,9	36%	5,8 – 6,6
Tổng	11,1	100%	12,0 -13,6	100%	16,0-18,0

Nguồn : Báo cáo tình hình KT – XH tại cuộc họp chính phủ ngày 5-6 tháng 4 năm 2007

Từ đầu năm đến nay, nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức được ký kết thông qua các hiệp định với các nhà tài trợ khoảng gần 1,2 tỷ USD, trong đó vốn vay là hơn 1 tỷ USD, còn lại là viện trợ không hoàn lại, tổng giá trị giải ngân ODA trong 4 tháng ước đạt khoảng 520 triệu USD, trong đó vốn vay là 450 triệu USD đạt 27,5% so với kế hoạch giải ngân của cả năm 2007. Năm 2006 cũng là năm thứ 5 liên tiếp Việt Nam phải trả nợ nước ngoài. Chỉ số tín nhiệm quốc gia của Việt Nam không ngừng được cải thiện nhờ tiến bộ trong tăng trưởng kinh tế và trả nợ ODA đúng hạn, điều này giúp các nhà tài

trợ đánh giá Việt Nam là quốc gia sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA. Dưới mắt các nhà đầu tư lớn, triển vọng đầu tư tại Việt Nam khá sáng sủa. Trong báo cáo mới nhất của JBIC, Việt Nam hiện xếp thứ ba về mức độ hấp dẫn các nhà đầu tư Nhật, chỉ đứng sau Trung Quốc và Ấn Độ và xếp trên Thái Lan trong danh sách các nước được khảo sát. Các yếu tố tạo nên sức hấp dẫn của Việt Nam là nhân công rẻ, tiềm năng thị trường và khả năng phân tán rủi ro .

Đồ thị 2.3 : Số lượng vốn đầu tư qua các năm (ĐVT : % / GDP)



Nguồn : Thời báo kinh tế Việt Nam số 210, ngày 07/02/2007

+ Kết quả sử dụng ODA

Về kết quả giải ngân ODA, đến nay Việt Nam vẫn bị đánh giá là quá chậm so với nhu cầu cần vốn cho đầu tư phát triển của nền kinh tế. Hệ thống CSHT kỹ thuật, hạ tầng xã hội của Việt Nam còn quá yếu kém, đòi hỏi hàng chục tỷ USD đầu tư xây dựng, trong khi đó hàng chục tỷ USD đã được cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế cam kết cho Việt Nam vay mà Việt Nam vẫn không tận dụng được lợi thế này .

Bảng 2.3 Tình hình thu hút ODA 1993 – 2006 (ĐVT : Triệu USD)

	1993-2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tổng
Cam kết	17,65	2,39	2,5	2,84	3,4	3,4	3,75	25,93
Giải ngân	8.017	1,711	1,794	1,550	1,65	1,75	1,8	18,272

Nguồn: - Học viện QHQT, Giáo trình KTĐN, tr. 312

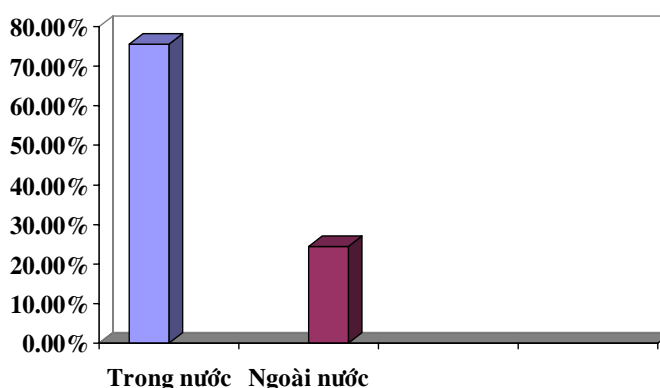
- Kinh tế 2005 – 2006 , Việt Nam và Thế giới , tr.5

Mặc dù số vốn giải ngân chưa cao, nhưng những năm qua bằng đồng vốn ODA nước ta đã định hướng ưu tiên đầu tư vào phát triển CSHT kinh tế – xã hội như giao thông, vận tải, năng lượng, phát triển nông nghiệp và nông thôn, cấp thoát nước, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục và đào tạo...

+ Tình hình hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam

Thị trường chứng khoán Việt Nam mở phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28/07/2000 tại TTGDCK Tp.Hồ Chí Minh chỉ với 4 loại cổ phiếu (REE, SAM, HAP, TMS). Qua 5 năm hoạt động TTCK của chúng ta đã dần định hình và phát triển, cổ phiếu niêm yết đã tăng lên 29 loại, còn trái phiếu thì tăng càng nhiều với hơn 276 loại trái phiếu các loại

Đồ thị 2.4 Tổng khối lượng giao dịch năm 2005 theo đối tượng nhà đầu tư

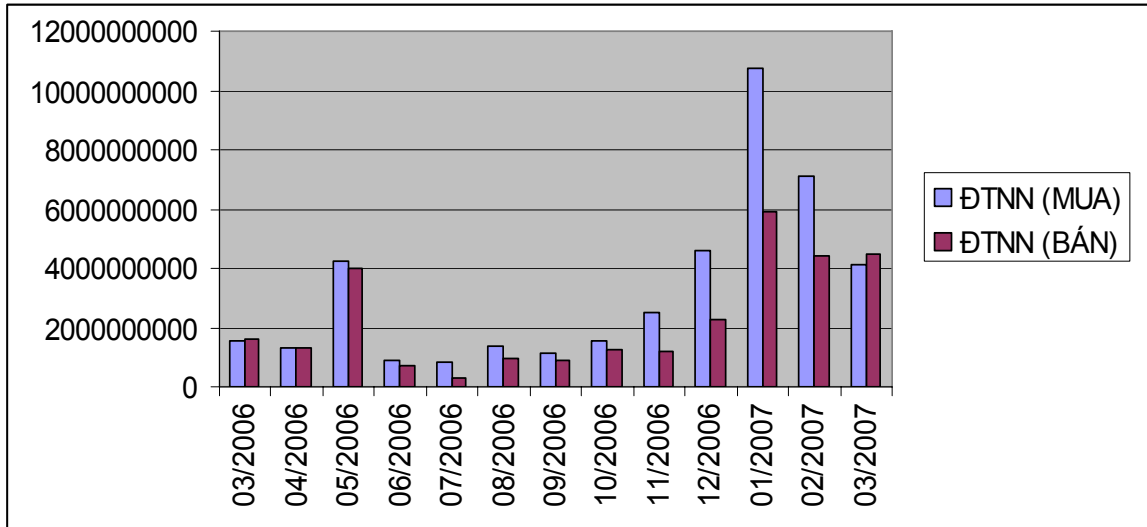


Nguồn TTGDCK TP.Hồ Chí Minh

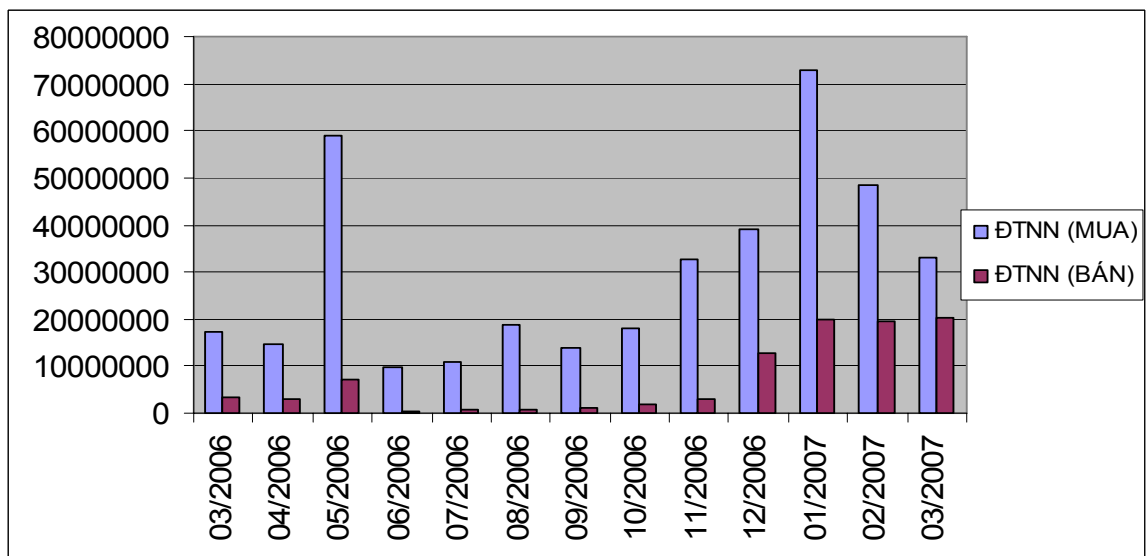
TTCK Việt Nam khá non trẻ số lượng và quy mô công ty niêm yết rất khiêm tốn so với tiêu chuẩn quốc tế và trong số đó thì 3 công ty GMD, SAM, REE đã chiếm hơn 50% tổng vốn theo giá của thị trường . Nhưng ta cũng có thể dự đoán trong tương lai TTCK của chúng ta sẽ phát triển ngày càng mạnh, vì trong 2 năm 2004 và 2005 TTCK có nhiều biến đổi. Đầu tiên là sự ra đời của loại chứng chỉ quỹ, các nhà đầu tư nước ngoài đã ồ ạt mua vào chứng chỉ quỹ. Như vậy khi chứng chỉ quỹ niêm yết đã làm tăng thu hút FPI thông qua kênh TTCK. Tiếp theo đó là sự ra đời của TTGDCK Hà Nội, TTGDCK này ra đời tạo thêm một trung tâm đầu tư nữa cho các nhà đầu tư. Đồng thời biên độ

chênh lệch trong giao dịch cổ phiếu cũng được nới rộng ra là $\pm 10\%$, áp dụng biện pháp này để đưa giá cổ phiếu đi lên.

Chỉ trong mấy tháng đầu năm 2007, hoạt động giao dịch của TTCK của chúng ta đã hoạt động rất sôi nổi, ta có thể thấy hoạt động mua và bán các loại chứng khoán trên thị trường trong những tháng gần đây, giá trị và khối lượng giao dịch của nhà ĐTNN mua vào luôn lớn hơn bán ra .



Đồ thị 2.5: Kết quả Giá trị giao dịch của các nhà ĐTNN trong 12 tháng gần nhất (Tính đến ngày 20/03/2007)



Đồ thị 2.6 : Kết quả Khối lượng giao dịch của các nhà ĐTNN trong 12 tháng gần nhất (Tính đến ngày 20/03/2007)

Khi xem xét trên thị trường quốc tế, TTCK Việt Nam đã có những tín hiệu đáng mừng, các nhà buôn cổ phiếu và đầu tư chứng khoán Trung Quốc đang tỏ ra quan tâm tới TTCK mới phát triển nhưng đầy tiềm năng của Việt Nam dù rằng trước mắt TTCK của Việt Nam chưa ổn định, nhưng với tình hình phát triển như hiện nay họ tin chắc rằng TTCK Việt Nam sẽ có nhiều thay đổi.

2.1.2.3. Tác động tích cực và tiêu cực của ĐTGT

*** Tác động tích cực**

Cũng như dòng vốn FDI, dòng vốn FPI đã, đang và sẽ mang lại những lợi ích nhất định đến đời sống kinh tế của nước ta, thể hiện ở một số khía cạnh chủ yếu:

- Tăng tổng vốn đầu tư gián tiếp, kích thích gia tăng tổng vốn đầu tư trực tiếp của xã hội:

Dòng vốn FPI khi đổ vào Việt Nam sẽ trực tiếp làm tăng vốn đầu tư gián tiếp trên thị trường vốn trong nước như một phép cộng đương nhiên vào tổng số dòng vốn này. Hơn nữa, khi vốn FPI gia tăng sẽ làm phát sinh hệ quả tích cực gia tăng dây chuyền đến dòng vốn đầu tư gián tiếp trong nước. Nói cách khác, các nhà đầu tư trong nước sẽ “nhìn gương” các nhà đầu tư nước ngoài và tăng động lực bỏ vốn đầu tư gián tiếp của mình, kết quả tổng đầu tư gián tiếp xã hội tăng lên.

Hơn nữa, khi dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài gia tăng sẽ là một sự bảo đảm và tạo động lực mới hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư khác mạnh dạn thông qua các quyết định đầu tư trực tiếp mới của mình, kết quả là gián tiếp góp phần làm tăng đầu tư trực tiếp xã hội từ phía các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài.

- Phát triển thị trường tài chính nói riêng, hoàn thiện các cơ chế, thể chế thị trường nói chung:

Việc gia tăng và phát triển bộ phận thị trường vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài sẽ làm cho thị trường tài chính (đặc biệt là thị trường chứng

khoán) Việt Nam trở nên đồng bộ, cân đối và sôi động hơn, khắc phục được sự thiếu hụt, trống vắng và trầm lắng, thậm chí đơn điệu, kém hấp dẫn kéo dài của thị trường này trong thời gian qua. Hơn nữa đi kèm với sự gia tăng dòng vốn FPI là sự phát triển nở rộ các định chế và dịch vụ tài chính – chứng khoán, trước hết là các loại quỹ đầu tư, công ty tài chính và các thể chế tài chính trung gian khác, cũng như các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tư pháp và hỗ trợ kinh doanh, xác định hệ số tín nhiệm, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán và thông tin thị trường; đồng thời còn kéo theo sự gia tăng yêu cầu và hiệu quả áp dụng các nguyên tắc cạnh tranh thị trường, trước hết trên thị trường chứng khoán... Tất cả những điều này trực tiếp và gián tiếp góp phần phát triển mạnh mẽ hơn các bộ phận và tổng thể thị trường tài chính nói riêng, các cơ chế và thể chế thị trường nói chung trong nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam.

- Gia tăng cơ hội đa dạng hóa phương thức đầu tư, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực và thu nhập của đông đảo người dân:

Việc phát triển thị trường vốn đầu tư nước ngoài sẽ mang lại những cơ hội mới và sự đa dạng hóa trong lựa chọn các phương thức đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài và cả trong nước sẽ có thêm điều kiện lựa chọn sử dụng vốn của mình để đầu tư dưới các hình thức trực tiếp hay thông qua các định chế tài chính trung gian để mua – bán cổ phiếu, trái phiếu và chứng khoán có giá khác. Việc đầu tư này cho phép họ cải thiện thu nhập, mức sống tùy theo lượng vốn và kỹ năng đầu tư chứng khoán mà họ có. Hơn nữa, thông qua quá trình tham gia đầu tư gián tiếp này, các nhà đầu tư sẽ được dịp cọ sát, rèn luyện và bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng, bản lĩnh đầu tư, nâng cao trình độ bản thân nói riêng, chất lượng nguồn nhân lực nói chung, phù hợp với yêu cầu và điều kiện kinh doanh của thị trường hiện đại.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước theo các nguyên tắc và yêu cầu kinh tế thị trường:

Sự gia tăng dòng vốn FPI và phát triển thị trường tài chính sẽ đặt ra những yêu cầu mới và cũng tạo ra các công cụ, khả năng mới cho quản lý nhà nước nói chung và quản lý, quản trị doanh nghiệp nói riêng.

Việc quản lý và quản trị doanh nghiệp phát hành chứng khoán sẽ được thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả hơn do yêu cầu về báo cáo tài chính doanh nghiệp và minh bạch hóa, cập nhật hóa thông tin. Hơn nữa, về nguyên tắc, các nhà đầu tư chỉ ưa lựa chọn đầu tư vào chứng khoán của các doanh nghiệp đáng tin cậy, đang và sẽ có triển vọng phát triển tốt trong tương lai. Còn những doanh nghiệp khác mà chứng khoán của họ không hấp dẫn sẽ phải điều chỉnh lại định hướng và chất lượng quản trị kinh doanh (sáp nhập hoặc giải thể). Hệ thống luật pháp, cũng như các cơ quan quản lý nhà nước sẽ được hoàn thiện, kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động hơn theo yêu cầu, đặc điểm của thị trường này.

- *Nguồn vốn đầu tư gián tiếp là một nhân tố để đánh giá mức độ hội nhập tài chính của quốc gia và góp phần làm tăng chiều sâu tài chính: giống như tự do mậu dịch, hội nhập tài chính đã mang lại nhiều lợi ích to lớn cho các nước nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung.*

- *Đối với TTCK*

Với vai trò là đối tượng tham gia trên TTCK, nhà đầu tư có những tác động tích cực đến sự phát triển của thị trường. Họ tạo sự vận động của các dòng vốn FPI trên các TTCK, gắn liền với những biến động diễn ra trong nền kinh tế thế giới. Sự vận động của các dòng vốn này sẽ góp phần thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển, hội nhập và quốc tế hoá TTCK. Bên cạnh đó, hoạt động của các nhà ĐTNN cũng góp phần phản ánh đúng hơn sức khoẻ của nền kinh tế nói chung và TTCK nói riêng. Ngoài ra , TTCK là một tấm gương phản chiếu chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của từng DN niêm yết.TTCK là nơi để các nhà ĐTNN quan sát theo dõi và nhận định về các ngành nghề của các tổ chức kinh tế trong nước, nhờ đó thực hiện đầu tư có

hiệu quả vì giá mua cổ phiếu phản ánh thực trạng công ty. Vì thế, muốn thu hút nguồn FPI để phát triển buộc các DN phải hoạt động có hiệu quả hơn và minh bạch hơn.

*** Tác động tiêu cực**

Bên cạnh những lợi ích to lớn từ nguồn vốn FPI mang lại thì nguồn vốn này cũng tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ rủi ro khác nhau.

- *Làm tăng mức độ nhạy cảm và bất ổn về kinh tế có nhân tố nước ngoài:*

Khác với nguồn vốn FDI là nguồn vốn đầu tư lâu dài chủ yếu dưới dạng vật chất như xây dựng nhà máy, mua sắm thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu dùng cho sản xuất... khó chuyển đổi hoặc thanh khoản, thì vốn FPI được thực hiện dưới dạng đầu tư tài chính thuần túy với các chứng khoán có thể chuyển đổi và mang tính thanh khoản cao trên thị trường tài chính, nên các nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài dễ dàng và nhanh chóng mở rộng hoặc thu hẹp, thậm chí đột ngột rút vốn đầu tư của mình về nước hay chuyển sang đầu tư dưới dạng khác, ở địa phương khác tùy theo kế hoạch và mục tiêu kinh doanh của mình. Đặc trưng nổi bật này cũng chính là nguyên nhân gây nên nguy cơ tạo dựng cũng như khuếch đại độ nhạy cảm và chấn động kinh tế ngoại nhập của dòng vốn FPI đối với nền kinh tế của nước tiếp nhận vốn đầu tư, đặc biệt khi việc chuyển đổi và rút vốn đầu tư giáp tiếp nối trên diễn ra đồng loạt trên phạm vi rộng, với số lượng lớn... Trong tình huống như vậy, một sự đổ vỡ, một cuộc khủng hoảng đầu tư – tài chính – tiền tệ, thậm chí là khủng hoảng kinh tế có thể xảy ra đối với nước tiếp nhận đầu tư nếu không có và triển khai tốt các phương án phòng ngừa hiệu quả. Điều này đã được minh chứng qua cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 và cuộc khủng hoảng ở Mexico, sự rút vốn đột ngột làm đảo ngược dòng vốn đang chảy vào ồ ạt sẽ dẫn đến những thay đổi không mong đợi trong các tài sản sẵn có và do đó làm thay đổi giá trị tài sản, từ đó làm ảnh hưởng đến chứng khoán doanh

nghiệp và lợi tức mong đợi cũng như hạn chế các khoản đầu tư sắp thực hiện. Ngoài mối liên kết về kinh tế và tài chính, hiệu ứng dây chuyền cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc lan truyền các cuộc khủng hoảng tài chính, đặc biệt là ở các thị trường đang nổi. Yếu tố này ảnh hưởng lên nước chủ nhà, hay nói cách khác tạo ra một hệ thống tài chính không có hiệu quả và chấm dứt sự phụ thuộc tài chính lẫn nhau của cuộc khủng hoảng để lan tỏa ra các thị trường khác. Dòng vốn có thể nhanh chóng thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng quốc gia bằng cách chảy ra những vùng lân cận, kéo căng quá mức cấu trúc thị trường tài chính và trong một hiệu ứng lan truyền, nó gây ra những thị trường không ổn định tương tự.

Sự giao động của các dòng vốn giữa những yếu tố khác là kết quả của những thông tin không đầy đủ về thị trường. Các tổ chức nhà đầu tư có xu hướng lựa chọn những thị trường hứa hẹn lợi nhuận cao hoặc là các thị trường phát triển. Ngoài ra, các nhà đầu tư còn có xu hướng bắt chước theo những hành động của các nhà đầu tư khác và tiến hành đầu tư vào cùng một thị trường. Những hành vi như vậy quy tụ lại, dẫn tới sự tích lũy các dòng vốn vào cùng một địa phương, cái gọi là nền tài chính bong bóng. Khi cú sốc đột biến được lan truyền, mong đợi của thị trường sẽ thay đổi, gây ra sự rút vốn nhanh chóng từ các quỹ đầu tư. Đặc biệt, dòng vốn không chỉ bị rút ra từ những quốc gia bị ảnh hưởng thật sự bởi cuộc khủng hoảng do các nhà đầu tư có xu hướng xem các quốc gia như một nhóm đồng nhất, vì vậy các nhà đầu tư sẽ dự đoán rằng vấn đề tài chính tương tự sẽ xảy ra ở những quốc gia khác mà họ đang đầu tư vào. Đó là lý do tại sao họ rút vốn hàng loạt, và cuối cùng thì thị trường vốn quốc tế cũng phản ứng lại sự phân bổ danh mục đầu tư với những biến động tiền tệ, là những yếu tố có thể nảy sinh trong các cuộc khủng hoảng tiền tệ và ảnh hưởng đến các nước công nghiệp.

- Làm gia tăng nguy cơ bị mua lại, sáp nhập, khống chế và lũng đoạn tài chính đối với các doanh nghiệp và tổ chức phát hành chứng khoán:

Sự gia tăng tỷ lệ nắm giữ chứng khoán, nhất là các cổ phiếu, cổ phần sáng lập, được biểu quyết của các nhà đầu tư nước ngoài đến một mức “vượt ngưỡng” nào đó sẽ cho phép họ tham dự trực tiếp chi phối và quyết định các hoạt động sản xuất – kinh doanh, thậm chí lũng đoạn doanh nghiệp theo phương hướng, kế hoạch, mục tiêu riêng của mình, kể cả các hoạt động mua lại, sáp nhập doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là, tính chất gián tiếp của vốn FPI đã chuyển hóa thành tính trực tiếp.

Với tiềm lực tài chính mạnh mẽ của mình, các quỹ đầu tư tài chính trên khắp thế giới không gặp khó khăn nào trong việc khống chế thị trường tài chính của các nước đang phát triển. Đối với Việt Nam, các quỹ đầu tư nước ngoài được phép sở hữu đến 49% cổ phần của doanh nghiệp trong nước, nên chưa thể khống chế hoàn toàn. Nhưng với xu thế mở cửa ngày càng mạnh mẽ và để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài thì sớm hay muộn chúng ta cũng phải bãi bỏ giới hạn này và nếu không có những biện pháp kịp thời ngay từ bây giờ thì có thể sẽ có rất nhiều các doanh nghiệp bị thôn tính hoàn toàn.

- Tăng quy mô, tính chất và sự cấp thiết đấu tranh với tình trạng tội phạm kinh tế quốc tế:

Đầu tư gián tiếp quốc tế không chỉ làm gia tăng các nguy cơ và tác hại của các hoạt động đầu cơ, lũng đoạn kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư, mà còn là mảnh đất màu mỡ sinh sôi và phát triển các loại tội phạm kinh tế có yếu tố nước ngoài, thậm chí xuyên quốc gia, như hoạt động lừa đảo, rửa tiền, khủng bố, cùng các loại tội phạm khác.

- Gây sức ép làm tăng giá nội tệ:

Bên cạnh việc tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển thì một lượng lớn ngoại tệ đổ vào thị trường trong nước có thể dẫn đến tình trạng thừa ngoại tệ và sẽ gây sức ép tăng giá lên đồng nội tệ. Mặt khác, dự trữ ngoại tệ cũng là một vấn đề quan trọng trong quá trình mở cửa thị trường tài chính. Nếu nguồn cung ngoại tệ mỏng, thì sức ép cầu ngoại tệ sẽ

tăng cao, dễ gây ra các trận “sóng thần” bất ngờ làm đổ vỡ hệ thống tài chính – tiền tệ quốc gia, như điều đã từng xảy ra ở Thái lan và Châu Á trong cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ những năm cuối thập kỷ trước.

Tuy những rủi ro nêu trên có thể xuất hiện bất cứ lúc nào nhưng không vì thế mà chúng ta bỏ qua hình thức đầu tư này. Thời gian qua do có những nhận thức không thiện cảm về nguồn vốn này, các chính sách thu hút vốn nước ngoài chỉ thiên về những ưu đãi quá nhiều đối với các dòng vốn FDI và đưa ra các rào cản quá mức cần thiết để hạn chế dòng vốn này. Những nhận thức không thiện cảm như thế tuy có lý lẽ đáng để thông cảm do những rủi ro tiềm ẩn từ dòng vốn này nhưng cũng cần phải nên tính đến việc nới lỏng hơn nữa, thậm chí xoá bỏ hoàn toàn các rào cản để làm cho môi trường đầu tư của chúng ta trở nên tốt “đồng đều” hơn giữa hai khu vực thu hút vốn FDI và FPI. Đến lượt mình dòng FPI lại có tác động ngược trở lại trong việc thu hút dòng FDI và qua đó cũng làm giảm đi những “mất cân đối” nghiêm trọng giữa hai dòng vốn này. Bên cạnh đó, chúng ta phải đánh giá đúng vai trò của nguồn vốn FPI để tận dụng những lợi ích của nó trong việc phát triển kinh tế của quốc gia, đồng thời đưa ra những chính sách, biện pháp, công cụ để hạn chế những rủi ro do chính nguồn vốn này mang lại.

Nói chung, thời gian vừa qua chúng ta đã rất nỗ lực trong vấn đề thu hút ĐTNN vào Việt Nam và đã có được những kết quả nổi bật. Nguồn vốn ĐTNN cũng đã góp phần không nhỏ trong tăng trưởng kinh tế của nước ta. Tuy nhiên, ĐTNN dù phát triển như thế nhưng lại không bền vững, vì chúng ta chỉ chú ý thu hút đầu tư chứ chưa chú ý đến yếu tố bền vững, phát triển bất cân đối nên phát sinh một nghịch lý: tăng trưởng nhưng lại phá hoại môi trường. Do vậy, không chỉ quan tâm đến thu hút đầu tư nước ngoài mà vấn đề trọng yếu của chúng ta lúc này là phải phát triển bền vững môi trường đầu tư, bảo vệ môi trường sinh thái, và bảo vệ các nguồn lực của đất nước. Để tăng trưởng bền vững nhất thiết phải có một môi trường đầu tư bền vững.

ĐTNN rõ ràng đem lại những mặt lợi, nhưng cũng có những tác hại không kém, chính vì thế cần kiểm soát thu hút ĐTNN mới phát triển bền vững môi trường đầu tư tại Việt Nam.

2.1.3. Những yếu tố tác động đến môi trường ĐTNN tại Việt nam

2.1.3.1. Tốc độ tăng trưởng GDP

Việt Nam vẫn giữ tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, gấp đôi so với mức tăng trưởng bình quân của thế giới và đứng thứ hai, thứ ba thế giới trong những năm gần đây. Theo Báo cáo của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) công bố ngày 6. 9. 2006 kinh tế Việt Nam dự kiến đạt tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ với tỷ lệ 7,8 % / năm 2006 và đạt 8,0 % trong năm tài khóa 2007. Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các năm đã tăng cao hơn. Thế nhưng, theo đánh giá, chất lượng tăng trưởng thấp, vì đóng góp vào tăng trưởng GDP vẫn chủ yếu là tăng vốn, lao động, chủ yếu là gia tăng các yếu tố vật chất đầu vào còn đóng góp công nghệ, trình độ tổ chức quản lý (TFP) ở mức khiêm tốn.

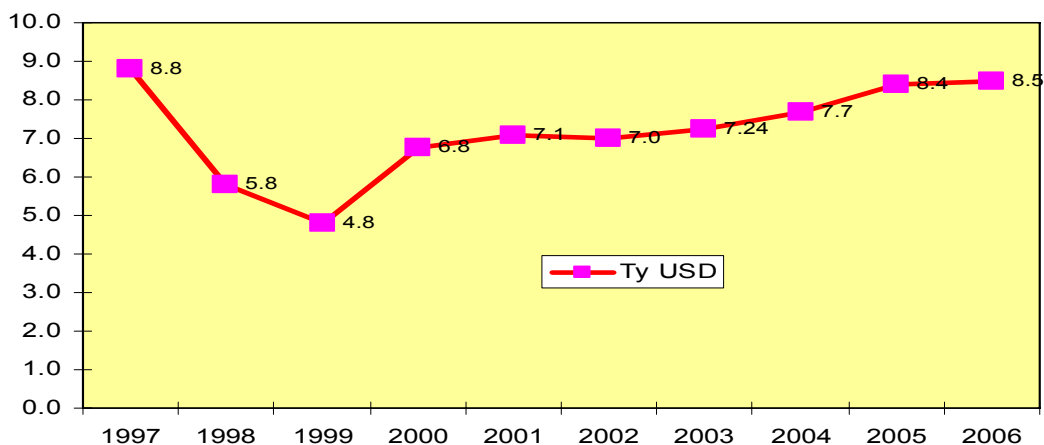
Bảng 2.4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua các năm

Năm	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (% GDP)
1986 – 1990	4,8
1991 - 1995	8,2
1996 - 2000	6,96
2001	6,9
2002	7,1
2003	7,3
2004	7,7
2005	8,4
2006	7,8
Dự báo năm 2007	8,7

Chúng ta phải cố gắng duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức 8,5% , vì tăng trưởng nhanh là nhiệm vụ hết sức quan trọng để khắc phục tình trạng tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước khu vực. Đó là vì hiện nay, GDP bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá sức mua tương đương của nước ta

(2,300 USD) mới chỉ bằng 9,6 % Singapore, bằng 12 % Brunei, 25,2 % Malaysia, 32,8% Thái Lan, 55,2 % Philippines và 71,2 % Indonesia. Mức đó của nước ta cũng chỉ bằng 50,2% Trung Quốc và bằng 86,1 % Ấn Độ hiện nay. Nếu như đến năm 2010 chúng ta đạt mục tiêu 4.126 tỷ USD / người thì vẫn còn kém xa mức hiện nay của họ, cụ thể là chỉ bằng 98,9% Philippines, 58,9% Thái Lan, 54,2 % Malaysia, 21,5 % Brunei và 17,2 % Singapore. Nhưng họ cũng tiếp tục tăng trưởng, không dừng lại mức đó. Rõ ràng là tốc độ tăng trưởng trên 8% / năm vẫn chỉ là tốc độ của tụt hậu, chưa phải là tốc độ của sự đuổi kịp, càng không phải là tốc độ của sự vượt lên, thu hẹp khoảng cách tụt hậu. Nếu chúng ta không đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn thì nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa đã rõ

Đồ thị 2.7. Tốc độ tăng GDP qua các năm



Nguồn : Cục thống kê

2.1.3.2. Chính sách tài khoá

Trong 3 năm 2001, 2002, 2003, thu ngân sách Nhà nước đã đạt 355 ngàn tỷ đồng tương đương 57,3% kế hoạch 5 năm 2001 – 2001, tỷ lệ động viên vào ngân sách Nhà nước bình quân đạt 21,8% GDP. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2004 (không kể viện trợ từ nước ngoài) ước đạt 164.900 tỷ đồng, vượt 11,8% dự toán Quốc Hội giao, tăng 20,4 % so với thực hiện năm 2002 và năm 2005 là 210.000 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng nguồn thu ngân sách Nhà nước đạt 7,7%, tương đương tốc độ tăng trưởng kinh tế. Quy mô thu

ngân sách Nhà nước ước đạt 23,3% GDP (thuế , phí đạt 21 %) cao hơn tất cả các năm trước , vượt khung chiến lược (Phụ lục 2)

Cơ cấu thu ngân sách có tiến bộ và bền vững. Tỷ trọng các nguồn thu nội địa (không kể dầu thô) đạt 55,1 % trong năm 2004. Trong khi đó, tỷ trọng thu từ thuế xuất nhập khẩu trong tổng thu ngân sách Nhà nước đã có xu hướng giảm khá rõ do thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo tiến trình hội nhập quốc tế. Trên thực tế, thu từ thuế xuất nhập khẩu đã giảm từ 22,1 % (2001) xuống 17,7% (2002), 16,8% (2003) và 12,3% (2004). Quy mô chi lớn hơn nhưng tốc độ tăng chậm lại. Quy mô chi ngân sách Nhà nước bình quân các năm 2000 – 2005 đạt 25,4% GDP, cao hơn mức bình quân 22,1 %GDP của giai đoạn 1996 – 2000. Về kết cấu, chi thường xuyên tuy vẫn chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi ngân sách Nhà nước nhưng có xu hướng cũng giảm dần. Bình quân 5 năm 2001 – 2005, chi thường xuyên chiếm 64,3% tổng chi ngân sách Nhà nước. Bội chi ngân sách Nhà nước năm 2005, tính theo chuẩn quốc tế là 1,6% GDP. Bình quân 5 năm 2001 – 2005 chỉ ở mức 5 % GDP. Bội chi được kiểm soát và kiềm chế ở mức chưa thực sự cao và nếu bội chi ngân sách nhiều năm liên tục cũng là một trong những nguyên nhân gây nên trả nợ vay của Chính Phủ, làm gia tăng rủi ro tài chính. Tình trạng này xảy ra do hiệu quả thu thuế chưa cao, thất thu thuế xuất phát từ các khoản chi tiêu bất hợp lý.

Mức độ tự do kinh tế của một quốc gia thường thể hiện qua các chỉ số về thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và phần trăm chi tiêu ngân sách chiếm trong GDP. Các đánh giá cho thấy các chỉ số này của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong năm 2004. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất giảm từ 32 % xuống còn 28%. Chi tiêu ngân sách chiếm khoảng 26% GDP và có xu hướng giảm đi trong những năm vừa qua. Tuy nhiên, chỉ số tự do kinh tế trong năm 2005 đã xấu đi đôi chút do bội chi ngân sách lại tiếp tục tăng cao hơn so với năm 2004.

Thật nghịch lý khi thuế khoá đáng lý phải là một gánh nặng đè lên công chúng thì thuế của chúng ta lại được đánh giá là có nhiều tiến bộ. Trong khi đó, điều đáng lo ngại nhất hiện nay là tình trạng tham nhũng, lãng phí và thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản hiện đang là thách thức lớn nhất đối với Việt Nam trong việc giảm bớt đi gánh nặng tài khoá lên người dân. Bởi suy cho cùng những chi tiêu lãng phí, tham nhũng và thất thoát lớn trong đầu tư xây dựng cơ bản hiện nay cuối cùng sẽ tạo sức ép lên tăng thu thông qua thuế khoá. Chính vì vậy, điểm về gánh nặng tài khoá thông qua chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam được xếp hạng thấp trong năm 2005 : 3,8 điểm.

Bảng 2.5 Cán cân tài khoá Việt Nam 1997 – 2005 (bằng % của GDP)

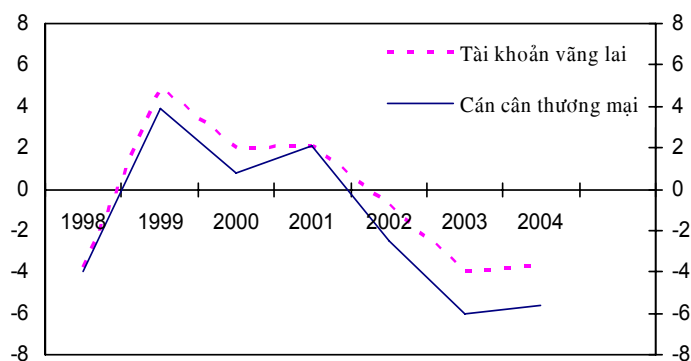
Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Tổng thu & viện trợ	20,8	20,2	19,6	20,5	21,6	22,2	23,4	23,3	23,4
Chi & cho vay ròng	22,6	20,7	21,2	25,5	26,6	26,8	28,4	26,8	28,1
Cân đối tài khoá	- 1,8	- 0,5	- 1,6	- 5,0	- 5,0	- 4,6	- 5,0	-3,5	-4,7
Tài trợ	1,8	0,5	1,6	5,0	5,0	4,6	5,0	3,5	4,7
+ Trong nước (ròng)	1,7	- 0,1	0,4	1,3	2,9	2,4	3,0	0,7	2,0
+ Ngoài nước (ròng)	0,1	0,6	1,2	3,7	2,1	2,2	2,0	2,8	2,7

Nguồn : Bộ tài chính và IMF

Cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam đã được củng cố bất chấp sự gia tăng thâm hụt tài khoản vãng lai, mặc dù xuất khẩu tăng nhanh nhưng nhập khẩu mạnh do nhu cầu đầu tư cao nên đã đẩy thâm hụt tài khoản vãng lai lên 4,75 % GDP năm 2005. Với việc thâm hụt được dễ dàng tài trợ bằng sự kết hợp của các luồng vốn dài hạn lớn chảy vào Việt Nam và giảm tài sản có ngoại tệ của các ngân hàng trong nước, dự trữ quốc tế của Việt Nam đã tăng đáng kể đạt 5,6 tỷ USD vào cuối năm 2003 (khoảng 9 tuần nhập khẩu). Tuy nhiên tốc độ tăng dự trữ này đã chậm lại trong 7 tháng đầu năm 2004 dù cho xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh và nhập khẩu . Thâm hụt tài khoản vãng lai năm 2004 là 3,5 %. GDP được bù đắp bằng nguồn vốn ODA và FDI. Tuy

nhiên, các luồng vốn vào ngắn hạn giảm sẽ chỉ tạo điều kiện cho sự tăng dự trữ ngoại tệ khiêm tốn.

Đồ thị 2.8 Cán cân thanh toán (Phần trăm của GDP)



2.1.3.3. Chính sách tiền tệ

Từ đầu năm NHNN đã xác định giải pháp điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng nhằm ổn định tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo mục tiêu đề ra là 8,5%. Công cụ nghiệp vụ thị trường mở từng bước trở thành công cụ chính sách tiền tệ chủ yếu và tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực, đã có tác động rất tốt điều hoà vốn khả dụng của ngân hàng thương mại, cân đối cung cầu vốn trên thị trường. Kết hợp với các công cụ truyền thống của chính sách tiền tệ như lãi suất, tỷ giá dự trữ bắt buộc NHNN đã can thiệp gián tiếp lên thị trường tiền tệ, tác động lên lãi suất và tỷ giá giao dịch của các NHTM, các tổ chức tín dụng với khách hàng. Cơ chế điều hành tỷ giá của NHNN đang dần được nới lỏng về mặt kiểm soát, NHNN cho phép triển khai quyền chọn (option) tiền đồng và đô la Mỹ cho ngân hàng Á Châu (ACB) và ngân hàng Kỹ Thương (Techcombank). Việc can thiệp của ngân hàng Nhà Nước trên thị trường ngoại hối vào những thời gian thích hợp với liều lượng vừa đủ, mặt khác không ngừng hoàn thiện các công cụ phòng ngừa rủi ro tỷ giá như chỉnh sửa các quy định về tỷ giá kỳ hạn theo hướng ngày càng tự do hoá để chu chuyển đạt đến trạng thái

cân bằng, cơ chế tỷ giá thả nổi có kiểm soát dựa trên rổ tiền tệ đã phát huy một lợi thế cho xuất khẩu mà vẫn không để nhập khẩu gặp khó khăn.

Việc điều hành khối lượng tiền cung ứng với điều hành các công cụ chính sách tiền tệ bảo đảm cân đối vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại, ổn định tiền tệ, tỷ giá và lãi suất trên thị trường. Số phiên giao dịch và khối lượng giao dịch thị trường mở của ngân hàng nhà nước ngày càng tăng, đã có tác động tích cực cân đối nhu cầu vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại từ đó tác động tích cực cân đối cung cầu vốn trên thị trường, đồng thời hướng dẫn và định hướng việc ổn định lãi suất trên thị trường.

2.1.3.4. Điều hành lãi suất

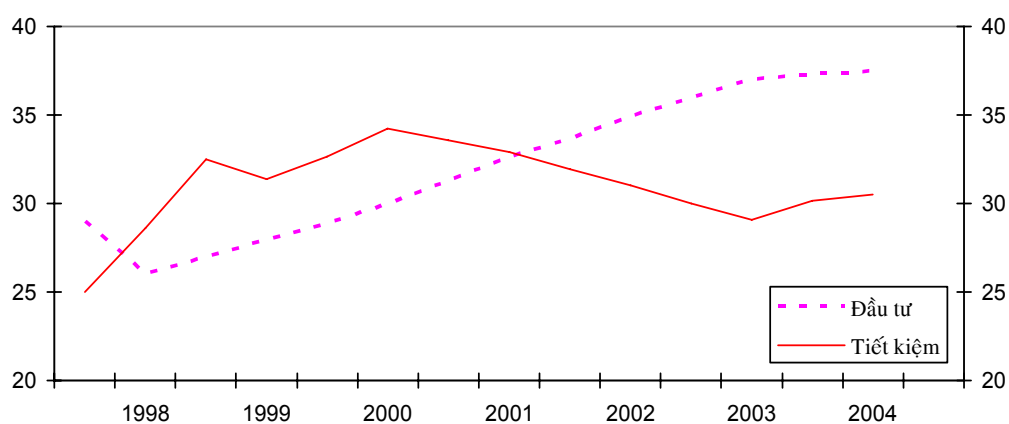
Sau nhiều lần thay đổi cơ chế lãi suất, Việt Nam đã từng bước gỡ bỏ dần các ràng buộc trong cơ chế điều hành lãi suất, hiện nay đã tiến tới tự do hoá lãi suất hoàn toàn. Điều này càng khẳng định chính sách hội nhập tài chính thế giới của Việt Nam. Từ tháng 6/ 2001, thực hiện cơ chế lãi suất cho vay thả nổi đối với ngoại tệ vào tháng 6/ 2002 đối với VND. Trên cơ sở đó các NHTM xác định lãi suất cơ bản do NHNN công bố chỉ có tính chất tham chiếu cho các NHTM. Điều này giúp cho các thành phần khác nhau của nền kinh tế tùy thuộc vào chi phí cho vay và rủi ro sẽ được tiếp xúc với các nguồn tín dụng với các giá khác nhau phù hợp. Để đảm bảo ổn định lãi suất thị trường, NHNN đã từng bước hoàn thiện công cụ lãi suất tái cấp vốn và lãi suất chiết khấu như một hành lang về lãi suất. Việc điều hành lãi suất như trên đã tạo cơ sở ban đầu để NHNN điều tiết, định hướng lãi suất theo các nguyên tắc thị trường, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế góp phần thúc đẩy thị trường tín dụng phát triển.

Như vậy để tạo ra hiệu ứng tích cực đối với huy động vốn trong dài hạn, nền kinh tế không thể duy trì mức lãi suất quá cao. Giữ lãi suất thấp nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc lãi suất thực dương và có tính đến quan hệ cung cầu, lạm phát, hiệu quả kinh tế sẽ tạo nên tác động đa chiều tới tiết

kiệm và đầu tư. Với lãi suất thực dương giúp cho nền kinh tế loại trừ áp lực tăng lạm phát và động cơ tiết kiệm được cải thiện vì những nhân tố bất ổn đẩy lùi sự tiết kiệm được loại bỏ. Với lãi suất thấp sẽ khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường vay vốn để mở rộng đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng và thu nhập dân cư, qua đó cải thiện tiết kiệm trong tương lai.

Tăng trưởng tín dụng gia tăng và chỉ số tiền tệ tổng hợp tiếp tục tăng mạnh. Đến cuối năm 2003, tăng trưởng tín dụng lên đến 28% và đến tháng 7/2004 tiếp tục tăng lên 36%. Tín dụng tăng nhanh trong năm 2004 chủ yếu là do khu vực sở hữu của Nhà nước. Năm 2003 tiền theo nghĩa rộng tăng 25% và giữ ở mức này trong năm 2005 phản ánh tình trạng tiền tệ hoá đang tiếp diễn. Lãi suất tiền gửi ngắn hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất cho vay chỉ tăng nhẹ trong những tháng gần đây. IMF cảnh báo tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh hiện tại nên được giảm đi đáng kể vì chất lượng các khoản vay tăng trưởng tín dụng nhanh để đạt được mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn của chính phủ có thể làm tăng các khoản nợ bán tài chính mà có thể là mối đe dọa đến sự bền vững của ngân sách và tăng trưởng bền vững về dài hạn.

Đồ thị 2.9 Đầu tư và tiết kiệm nội địa (Phần trăm của GDP)



2.1.3.5. Dự trữ bắt buộc

Quan điểm truyền thống về dự trữ ngoại hối nhấn mạnh đến tài khoản vãng lai. Theo những nghiên cứu của WB thì dự trữ ngoại hối cần phải đủ sức để tài trợ từ 5 đến 6 tháng nhập khẩu. Dự báo mới nhất của IMF, giai đoạn

2001 – 2006 dự trữ ngoại hối của Việt Nam đạt từ 3,9 tỷ USD năm 2001 lên đến mức cao nhất là 6,3 tỷ USD năm 2006 tương đương với 10 tuần nhập khẩu.

Bảng 2.6 : Tình hình dự trữ ngoại hối của Việt Nam từ 1997 – 2006

(ĐVT : triệu USD)

Năm	97	98	99	2000	01	02	03	04	05	06
Tổng dự trữ ngoại hối	2.260	1.350	2.711	3.030	3.601	3.971	4.557	5.101	5.692	6.341
Tương đương tuần nhập khẩu	10,1	6,1	8,1	8,6	9,4	9,1	9,5	9,6	9,8	10

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tính toán của IMF

Nhìn chung, dự trữ ngoại hối nước ta vẫn còn thấp so với tiêu chuẩn chung theo nghiên cứu của IMF. Dự trữ quốc gia không những phải tính đến chuyện hoàn trả các khoản nợ dài hạn không thể thương lượng được mà còn phải đủ để trang trải các khoản hở trong cán cân thanh toán do thâm hụt tài khoản vãng lai.

Tuy nhiên đối với quốc gia mà tài khoản vãng lai chỉ đạt ở mức cân bằng không có thặng dư thì mức độ dự trữ để chống đỡ các cuộc khủng hoảng phải cao gấp đôi mức nợ ngắn hạn, còn đối với những quốc gia có thâm hụt tài khoản vãng lai thì dự trữ quốc gia phải ở mức rất cao theo cấp số nhân . Giai đoạn 2002 – 2006 là thời kỳ mà cán cân thanh toán của Việt Nam ở giữa hai trạng thái trên. Cán cân tài khoản vãng lai của Việt Nam vẫn còn thâm hụt khoảng từ 1% đến 4 %, nghĩa là phải đòi hỏi một yêu cầu dự trữ pháp định rất cao. Nếu lấy điểm hoà vốn theo tiêu chuẩn thận trọng để hạn chế rủi ro về dự trữ là 6 tháng nhập khẩu thì dự trữ của chúng ta đến năm 2006 mới chỉ đủ để tài trợ cho 2,5 tháng nhập khẩu (tỷ lệ quá thấp). Mặc dù vậy, theo kinh nghiệm ở các nước đang phát triển, nếu áp dụng đồng bộ các biện pháp về kiểm soát vốn nước ngoài ngắn hạn và điều hành tỷ giá thì thách thức này là không đáng ngại. Từ thực tế trên, dễ thấy rằng chế độ tỷ giá có định cần một lượng dự trữ ngoại hối cao hơn so với chế độ tỷ giá thả nổi có quản lý. Chính vì thế ngày nay có nhiều quốc gia chuyển sang chế độ tỷ giá linh hoạt

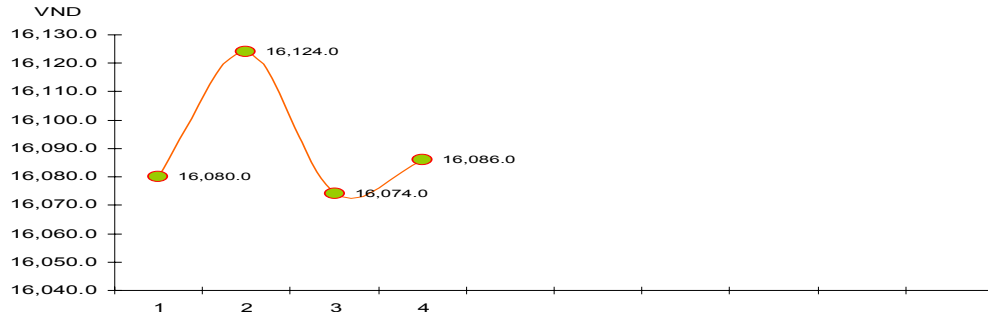
hơn (trong đó có Việt Nam) để giảm bớt sức ép lên dự trữ quốc gia và đây cũng là một vấn đề nếu không xử lý một cách thận trọng giữa cán cân thanh toán với dự trữ ngoại hối sẽ gây ra rủi ro về tài chính ảnh hưởng đến thu hút đầu tư

2.1.3.6. Chính sách tỷ giá

Một công cụ điều hành CSTT cũng rất nhạy cảm đối với thị trường vốn là tỷ giá và quản lý ngoại hối . Từ tháng 2/1999 tới nay, sau khi chính phủ công bố quyết định 64/1999/ QĐ- NHNN, chế độ tỷ giá hối đoái Việt Nam là thả nổi có quản lý: TGHĐ do NHNN công bố dựa trên tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong các ngày giao dịch gần nhất và dao động ở mức 0,1%. Từ đây việc can thiệp của nhà nước đối tỷ giá được thực hiện thông qua việc mua bán ngoại tệ của NHNN trên thị trường phương thức quản lý mang nặng tính hành chính , chủ quan như trước đây. NHNN điều hành tỷ giá linh hoạt, thận trọng, bám sát sự biến động của thị trường ngoại hối đồng thời tăng cường việc tuyên truyền, giải thích trên các phương tiện thông tin đại chúng về chủ trương, định hướng của NHNN trong điều hành tỷ giá. Nhờ đó tỷ giá giữa các loại ngoại tệ với VND được duy trì tương đối ổn định trong bối cảnh một số ngoại tệ mạnh có giao dịch nhiều với Việt Nam lại liên tục không ổn định. Cùng với việc đổi mới cơ chế quản lý ngoại hối (Quyết định 36/2003 / QĐ - TTg về quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN, Quyết định số 1452/2004/QĐ- NHNN về cơ chế giao dịch hối đoái) đã tạo nên bước đột phá trên thị trường ngoại hối. Việc từng bước tự do hoá các giao dịch vãng lai, xoá bỏ tỷ lệ kết hối đã tạo ra thể chủ động hơn về tài chính cho các doanh nghiệp, mở rộng dịch vụ thanh toán quốc tế , giảm căng thẳng cung cầu ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại tệ cho đất nước. Tình hình trên cho thấy thị trường vốn phản ứng rất tích cực với những chính sách của NHNN. Nội dung các chính sách có xu hướng giảm dần những quy định mang tính hành chính can thiệp vào quyền tự chủ kinh doanh của các tổ chức TCTD – nhân tố chủ lực trên thị trường và có sự thông thoáng hơn về giao dịch hối đoái phù hợp với những thông lệ quốc tế tạo sự thuận lợi cho việc thu hút vốn ĐTNN trong tương lai. Đây cũng là một

dấu hiệu khá tốt nhằm hạn chế những nguy cơ tiềm ẩn đe dọa môi trường đầu tư của nước ta.

Đồ thị 2.10 : Tỷ giá VND/USD 4 tháng đầu năm 2007

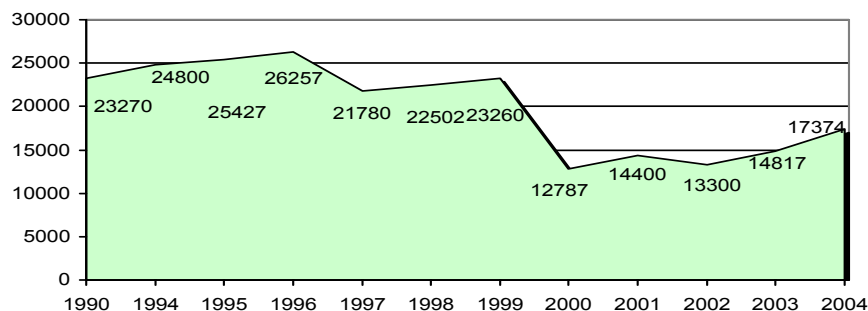


Nguồn : Báo cáo của Bộ kế hoạch- đầu tư 4 tháng đầu năm 2007

2.1.3.7. Nợ nước ngoài

Kể từ năm 1997, tổng Nợ cũng như dịch vụ Nợ bắt đầu được cải thiện, từ 27% trên giá trị xuất khẩu năm 1989 giảm xuống còn chưa tới 12% năm 1997, điều này có được là nhờ Việt Nam được giảm Nợ và bố trí lại lịch trả nợ theo điều khoản Naples của CLB Paris và các điều khoản Toronto của CLB London. Tháng 10/1993, Việt Nam ký một thoả thuận với CLB Paris theo đó được giảm Nợ chung cho chính phủ Việt Nam là 50% trên tổng số Nợ tồn đọng là 835 triệu USD dưới nhiều hình thức giảm như : Giảm ngay, giảm lãi suất trong tương lai. Tính đến 2004, nợ nước ngoài của Việt Nam là 17.374 triệu USD.

Đồ thị 2.11 : Tình hình vay Nợ nước ngoài của Việt Nam (ĐVT:triệu USD)

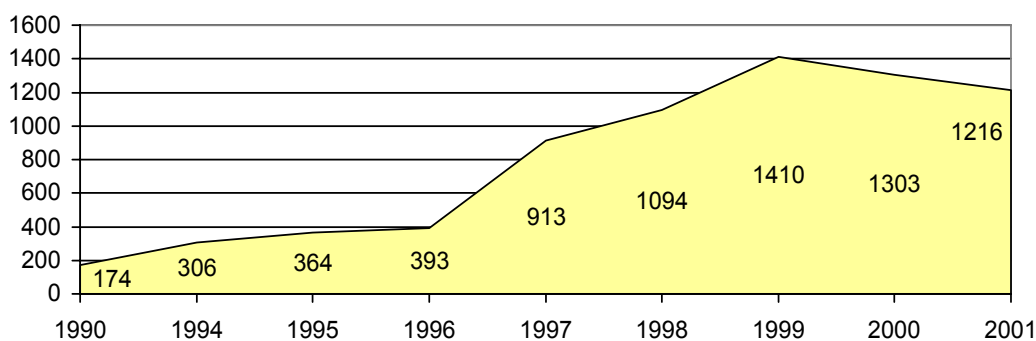


Trên cơ sở xem xét các chỉ tiêu 62 chỉ tiêu nợ nước ngoài (theo WB và IMF) và nghiên cứu tình hình vay nợ của các nước trong khu vực , Bộ Tài chính đề xuất các chỉ tiêu giới hạn an toàn về vay nợ nước ngoài của Việt Nam là :

- Tổng dư nợ nước ngoài / GDP : 50%
- Tổng dư nợ nước ngoài / xuất khẩu : 150%
- Tổng nghĩa vụ trả nợ / xuất khẩu : 20%
- Tổng nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ / thu NSNN : 12 %

Theo số liệu thống kê tính đến đầu năm 2004 tỷ lệ nợ / GDP là 32 % trong đó nợ Chính phủ chiếm 82%, doanh nghiệp chiếm 18%. Tổng số nợ / xuất khẩu : 95,64 %. Nghĩa vụ trả nợ hàng năm/ Xuất khẩu: 5,8%. Theo số liệu thống kê của NHNN dư nợ của các khoản vay thương mại khoảng trên 4.088tỷ USD, trong đó số nợ ngắn hạn của các doanh nghiệp 5 tỷ USD, chiếm 4,3% tổng số nợ thương mại và chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp (1,38%) trong tổng số nợ nước ngoài của quốc gia (**Phụ lục 3**)

Đồ thị 2.12 : Tổng dịch vụ nợ phải trả theo cam kết Việt Nam



Như vậy, theo đánh giá của WB, nhìn chung tổng số nợ quốc gia của Việt Nam so với GDP hiện đang ở mức tương đối ổn định và đang nằm trong giới hạn được phép so với các chỉ tiêu do các tổ chức tài chính quốc tế nêu ra. Nếu so với một số nước trong khu vực Châu Á như Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan... thì nợ của Việt Nam chưa thực sự cao. Gánh nặng về nợ và nghĩa vụ về trả nợ nước ngoài chưa ở ngưỡng nguy hiểm, tình trạng nợ nước ngoài của Việt Nam vẫn đang nằm trong tầm kiểm soát. Tuy nhiên nếu so với qui

mô nền kinh tế và mức dự trữ ngoại hối thì tổng mức vay nợ của Việt Nam không thể coi là nhỏ mặc dù tính thời điểm này.

Bảng 2.7 : Tình hình nợ của một số quốc gia trong khu vực

<i>Quốc gia</i>	<i>Nợ/ Tổng thu nhập (%)</i>	<i>Nghĩa vụ nợ/ Xuất khẩu (%)</i>
Thái Lan	48	11,8
Philippines	71	12,3
Malaysia	55	7,8
Indonesia	80	36,9
Trung quốc	13	6,7
Việt Nam	32	5,8

Nguồn : Bộ Tài chính

2.1.3.8. Cơ cấu nợ vay nước ngoài

Theo báo cáo nợ của WB , tổng Nợ của Việt Nam bao gồm cả Nợ dài hạn, nợ tín dụng của IMF và Nợ ngắn hạn. Trong những năm 90, nợ dài hạn chiếm khoảng 10 – 20%. Điều này cho thấy thâm hụt tài khoản vãng lai phần lớn được tài trợ từ nợ trung hạn, do đó chưa tạo áp lực lên khả năng chịu đựng của các tài khoản vãng lai.

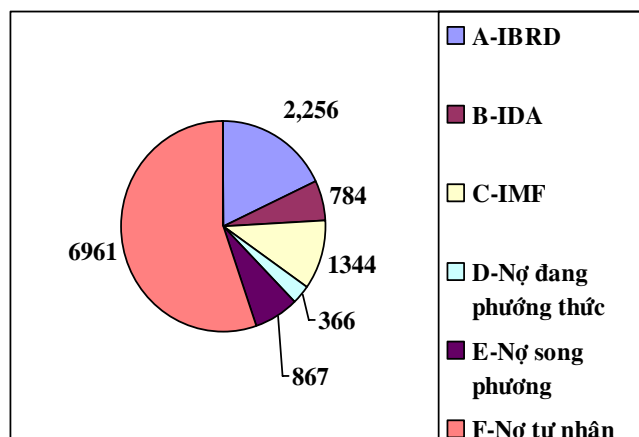
Bảng 2.8.: Cơ cấu Nợ nước ngoài của Việt Nam (ĐVT : Triệu USD)

Năm	90	94	95	96	97	98	99	2000	01	02	03	04
Tổng nợ	23.270	24.800	25.427	26.257	21.780	22.502	23.260	12,787	14.400	13.300	15.817	17.374
Nợ dài hạn	21.378	21.855	21.777	21.964	18.986	20.918	20.529	11.546	-			
Nợ tín dụng IMF	112	282	377	539	452	391	355	316	-			
Nợ ngắn hạn	1.780	2.663	3.272	3.754	2.342	2.193	2.376	925				

Nguồn : Global Development Financing the Poorest Countries 2002

Trong cơ cấu nợ thì nợ của Việt Nam phần lớn Nợ của chính phủ và nợ được chính phủ bảo lãnh (gọi chung là nợ chính phủ) để bù đắp thâm hụt ngân sách sách thường xuyên, trong khi đó Nợ tư nhân không bảo lãnh coi như bằng 0. Trong thực tế, do nhiều nguyên nhân, vấn đề nợ tư nhân đôi lúc vượt qua tầm kiểm soát và hành lang pháp quy .

Đồ thị 2.13 : Cơ cấu nợ năm 2001



2.1.3.9. Những rủi ro từ các khoản nợ tăng thêm

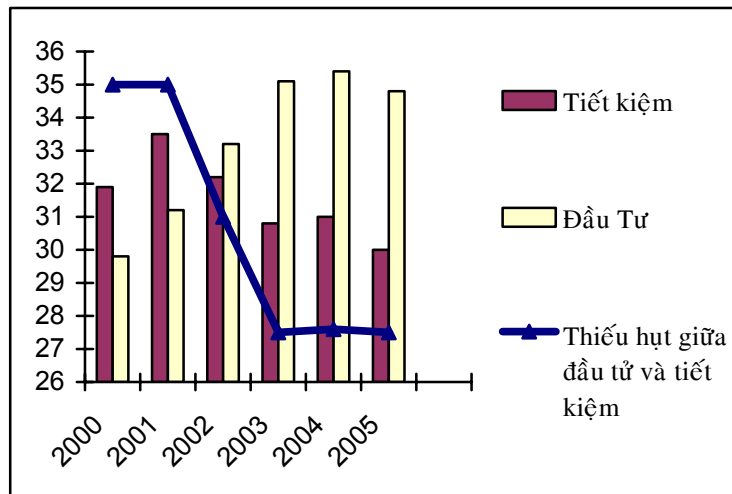
Qua phân tích, mặc dù số dư nợ vay thêm hàng năm của Việt Nam tuy có giảm nhưng mức nợ được giảm là do xoá và giảm nợ chứ không phải do từ nội lực trả nợ. Thêm vào đó nợ tăng thêm hàng năm tạo ra những nguy cơ vay nợ càng cao trong khi tốc độ tăng trưởng lại không tương xứng với tốc độ tăng thêm của nợ. Điều này có thể đưa tới những rủi ro tài chính và những thiệt hại có thể xảy ra như sau:

*** Nguy cơ nợ vay thêm hàng năm xuất phát từ mất cân đối trong tiết kiệm - đầu tư và thâm hụt ngân sách, đây sẽ là tiền đề cho rủi ro tài chính quốc gia.**

Với điều kiện kinh tế Việt Nam hiện nay, vấn đề thâm hụt ngân sách và mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư thường xuyên xảy ra làm cho nợ vay hàng năm của Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Để thấy được nguy cơ gia tăng nợ nước ngoài trong tương lai của Việt Nam chúng ta cần phân tích nhân tố này

+ Quan hệ giữa cân đối tiết kiệm và đầu tư

Đồ thị 2.14 : Tỷ lệ giữa tiết kiệm - đầu tư so với GDP



Qua bảng ta thấy, từ năm 1999 trở lại đây nợ tăng không đáng kể trong khi nhu cầu đầu tư ngày càng tăng nhanh và xu hướng những năm sắp tới , sau khi gia nhập vào WTO , đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện các biện pháp cải thiện kinh tế ngặt nghèo hơn và như vậy nhu cầu vốn cho đầu tư càng gia tăng, sự mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư sẽ tiếp tục xảy ra. Đây chính là nhân tố gây ra sự gia tăng nợ vay thực của Việt Nam .

+ *Thâm hụt ngân sách nhà nước, hay mức tiết kiệm âm của Chính phủ*

Thu nhập từ thuế và các khoản ngoài thuế của nhà nước được dùng để trang trải cho những chi tiêu của chính phủ. Phần còn lại chính là tiết kiệm của chính phủ để thực hiện đầu tư. Thâm hụt ngân sách là một trong những nguyên nhân gây nên nợ vay của chính phủ , chính phủ có thể vay bằng nợ trong nước hay vay nợ của nước ngoài , nhưng tiết kiệm nội địa của Việt Nam rất thấp, chưa đủ cho nhu cầu đầu tư, vì thế chính phủ khó có thể vay nợ ở trong nước mà phải vay nợ nước ngoài để trang trải cho những thâm hụt đó. Vì thế tình trạng thâm hụt ngân sách nước ta ngày càng tăng sẽ tạo ra nguy cơ vay nợ nước ngoài cao ở Việt Nam trong tương lai. Thâm hụt ngân sách thường xuyên xảy ra trong khi chi thường xuyên cho bộ máy quản lý công kênh kém hiệu quả lại quá lớn . Bên cạnh đó những khoản chi không thường

xuyên như chi tiêu vốn trả cho các khoản lãi vay trong và ngoài nước cũng rất cao làm cho thâm hụt ngân sách xảy ra và mức tiết kiệm âm của chính phủ có xu hướng gia tăng

+ Tăng trưởng kinh tế

Vay nợ nước ngoài là một kênh khá quan trọng đối với một quốc gia đang phát triển có nhu cầu đầu tư lớn như Việt Nam. Theo ước tính từ nay đến 2010 tổng mức đầu tư toàn xã hội khoảng 145 – 150 tỷ USD trong khi tỷ lệ vốn huy động trong nước chiếm khoảng 2/3 tổng đầu tư nghĩa là khoảng 98 – 100 tỷ USD. Như vậy nguồn vốn nước ngoài cần bổ sung thêm từ 45 – 50 tỷ USD (trong đó nguồn vốn FDI dự kiến là khoảng 25 tỷ USD) phần còn lại cần huy động từ nợ vay nước ngoài và viện trợ mà vay nợ sẽ là chủ yếu. Vì vậy đáp ứng cho nhu cầu đầu tư và phát triển cũng là một trong những nguyên nhân gây nên nợ gia tăng.

*** Nguy cơ mất khả năng thanh toán lãi vay từ những nhân tố tác động đến chi phí sử dụng nợ**

+ Tỷ giá hối đoái

Nếu đặt tỷ giá hối đoái trong mối quan hệ với lãi suất để thấy tác động của nó lên lãi vay thực nợ nước ngoài qua công thức sau :

$$r_t = r_{dn} * \frac{1 + TGHD_t}{1 + TGHD_o}$$

Trong đó :

r_t : là lãi suất vay nợ thực tại năm t,

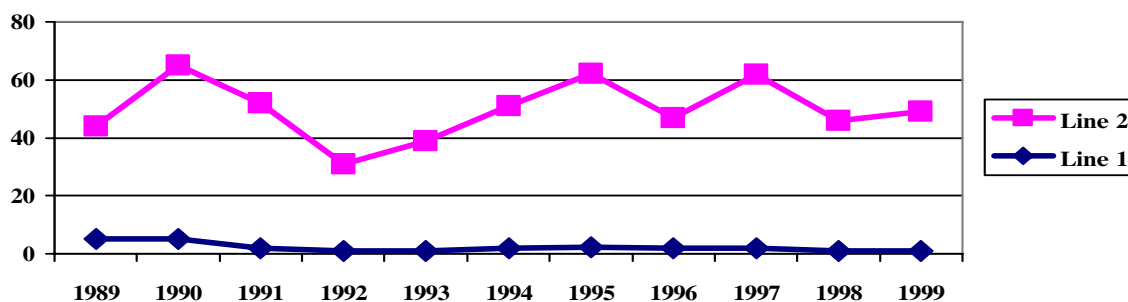
r_{dn} : là lãi suất vay nợ danh nghĩa tại năm t

TGHD : là tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ với đồng ngoại tệ đi vay tại năm t.

TGHD_o : là tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ với đồng ngoại tệ đi vay tại năm gốc.

Áp dụng vào Việt Nam và để đơn giản, giả sử toàn bộ tiền vay của Việt Nam đều bằng đồng USD, như vậy ta có thể thấy được lãi thực của Việt Nam qua đồ thị sau :

Đồ thị 2.15 : Lãi suất vay nợ của Việt Nam tính theo sự thay đổi của TGHD



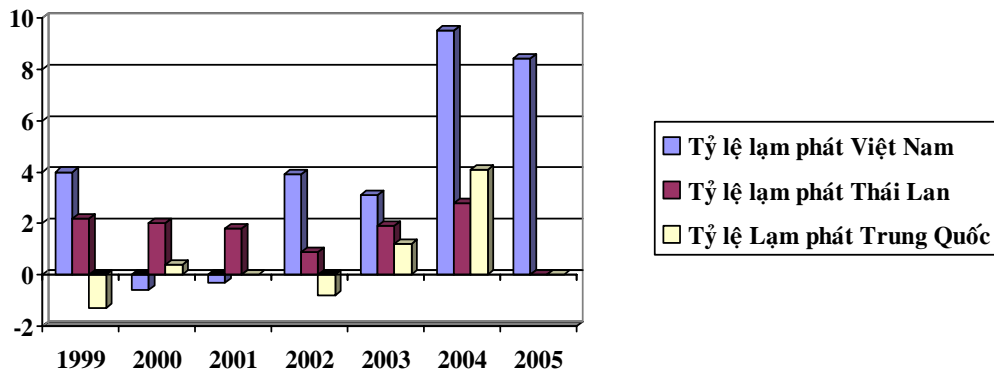
Qua biểu đồ ta thấy được lãi suất thực của khoản nợ vay nước ngoài tăng rất nhiều khi VND mất giá, nhất là những khoản nợ càng cũ thì lãi vay sẽ càng bị tăng lên về sau khi tỷ giá tăng lên. Nếu như tình trạng VND cứ tiếp tục mất giá như vậy thì khả năng thanh toán nợ cũ sẽ càng khó khăn hơn.

+ Lạm phát

Sau khi đạt mức tăng trưởng là 9,65 % năm 1995, từ cuối năm 1996 kinh tế có chiều hướng trì trệ, nhịp độ tăng kinh tế suy yếu, suy giảm liên tục, trong thời gian này có nhiều nhà kinh tế cho rằng sự khó khăn này chỉ là tạm thời nhưng thực chất vấn đề này mang tính hệ thống do sự yếu kém của kinh tế từ nhiều năm tích tụ.

Sau cuộc khủng hoảng Châu Á, lạm phát các nước trong khu vực tăng cao nhưng nhanh chóng giảm xuống và chuyển sang thiếu phát. Năm 2001, mức thiếu phát của nước ta là 0,3 %. Bằng rất nhiều biện pháp kích cầu, gia tăng tiêu dùng và đầu tư, nước ta thoát khỏi thiếu phát và mức lạm phát hiện nay khoảng 8,4% được coi là khá cao. Trong khi Thái Lan và Trung Quốc tình hình lạm phát ít biến động hơn. Lạm phát là nguyên nhân gây mất giá đồng nội tệ, vì vậy sẽ làm tăng nợ thực tế của Việt Nam.

Đồ thị 2.16 : Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc .



+ **Lãi suất**

Hiện nay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) cho vay Nợ theo hình thức lãi suất cố định và lãi suất thả nổi . Tháng 4/ 2003, ADB đã thông qua quyết định khoản vay cho chương trình cải cách doanh nghiệp và cải cách hành chính tại Việt Nam với tổng giá trị còn lại là 20 triệu USD, thời gian còn lại 11 năm từ mức lãi suất thả nổi dựa trên lãi suất LIBOR sang lãi suất vay cố định 4,71 % dao động trong khoảng 0,6% giúp cho Việt Nam tránh được những rủi ro có thể xảy ra khi có sự thay đổi của lãi suất. Lãi vay ưu đãi của Việt Nam khoảng 2-3 % / năm, còn Nợ không ưu đãi chiếm 7% / năm. Bên cạnh đó lãi suất thả nổi cho các khoản vay không ưu đãi chiếm 57% theo thị trường LIBOR hoặc 1,5 – 2,5 điểm phần trăm theo thị trường SIBOR. Và như vậy, vay Nợ nước ngoài của Việt Nam trở nên dễ bị tổn thương hơn so với những biến đổi lãi suất của thị trường quốc tế.

+ **Hệ số tín nhiệm**

Qua những dữ liệu mà chính phủ Việt Nam cung cấp thì tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm đã đánh giá Việt Nam ở mức BBB cho khoản vay dài hạn từ trái phiếu và B1 cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng thế giới. Tháng 5 / 2000, S& P đã công bố hệ số tín nhiệm cho Việt Nam đối với các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ là mức BB – (tương đương với BBB của Moody ‘s) và khoản vay bằng nội tệ là B. Hệ số tín nhiệm này được hiểu là tính rủi ro tương

đổi cao vì nó thấp hơn mức thấp nhất của giới hạn rủi ro là BBB. Vào năm 2005 Tập Đoàn Standard & Poors (S& P) đánh giá uy tín tài chính của Việt Nam đã được thăng hạng từ mức “ ổn định ‘ lên mức “ tích cực “. Cụ thể : uy tín tài chính của Việt Nam về ngoại tệ ở mức BB – B và uy tín tài chính về đồng nội tệ ở mức BB / B. Uy tín tài chính quốc tế của Việt Nam tăng lên phản ánh việc thực hiện tích cực cam kết của Việt Nam tiến tới nền kinh tế thị trường và đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu hệ số này ngày càng được cải thiện thì cũng chính là cơ hội Việt Nam có thể vay với lãi suất thấp hơn.

+ Đạo đức của nhà quản lý với chi phí vay nợ

Việc vay nợ nước ngoài phát triển kinh tế đôi khi bị lợi dụng để thu lợi bất chính cho một số cá nhân. Những khoản vay thương mại nhập khẩu máy móc thiết bị của các doanh nghiệp nhà nước với giá của máy mới trong khi hàng nhập về đã rất lạc hậu, cũ kỹ. Như vậy những khoản lãi vay phải trả, nhà nước là người gánh chịu, nhưng một phần nguồn trả nợ đó lại rơi vào túi của cá nhân trong nước. Điều này làm chi phí vay nợ thực tế tăng lên. Theo khảo sát của ADB năm 2005, cho điểm xếp hạng về tình hình tham nhũng (Transparency International Corruption Index) của các nước trong khu vực thì Việt Nam được 2,5 điểm, Thái Lan được 3,2 điểm, Malaysia là 4,8 điểm.

Từ những phân tích trên chúng ta thấy trong lĩnh vực vay và sử dụng nợ nước ngoài còn qua nhiều tồn tại , vì thế chúng ta cần phải xem xét một cách nghiêm túc những vấn đề sau :

- **Thứ nhất,** Việt Nam vẫn chưa có hệ thống chỉ tiêu đánh giá giới hạn an toàn nợ nước ngoài so với các cân đối vĩ mô cho phù hợp với đặc điểm của Việt Nam. Vì thế sẽ rất khó khăn trong việc đánh giá về an toàn nợ nước ngoài của Việt Nam khi sử dụng các chỉ số đánh giá về nợ nước ngoài của WB là sự không đồng nhất về phân loại nợ nước ngoài. Xuất phát từ thực tiễn của Việt nam, nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của chính

phủ và nợ của các doanh nghiệp. Trong khi đó, WB chia nợ nước ngoài thành nợ khu vực công và nợ khu vực tư nhân. Vì vậy, chúng ta không thể áp dụng máy móc các chỉ tiêu về nợ nước ngoài của WB mà phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu về nợ nước ngoài phù hợp với đặc điểm của Việt Nam.

- **Thứ hai**, Chúng ta vẫn chưa có hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, nhất là đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay chưa được thực hiện từ khâu lập dự án đến triển khai, kết thúc dự án và chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

- **Thứ ba**, trong thời gian qua, chúng ta chủ yếu tập trung vào việc thu hút đa số lượng ODA mà chưa thực sự quan tâm đúng mức đến hiệu quả đem lại của các dự án. Hiện nay, đã xuất hiện một số dự án gặp khó khăn trong việc thu hồi vốn để trả nợ nước ngoài, đặc biệt là trong ngành chè, mía đường, dâu tằm ăn, cơ khí, chế biến thủy sản... chúng ta chỉ mới quan tâm đến một số khâu đầu của chu trình quản lý dự án mà chưa thực sự quan tâm đến việc giám sát hoạt động quản lý dự án và chưa tính toán được hiệu quả thực sự của những dự án sử dụng vốn vay nước ngoài.

- **Thứ tư**, chưa có cơ quan cao nhất điều phối và giám sát chặt chẽ mức độ an toàn nợ nước ngoài cũng như mối quan hệ giữa nợ nước ngoài với các quan hệ vĩ mô khác (tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu, cán cân thanh toán, dự trữ ngoại tệ...)

- **Thứ năm**, trình độ cán bộ làm công tác nợ nước ngoài tại các Bộ, Ngành và các ban quản lý dự án, doanh nghiệp còn kém. Sự phân công, phối hợp giữa các Bộ, Ngành trong quản lý nợ nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính, Ngân hàng...) còn chưa chặt chẽ và kém hiệu quả.

- **Những vấn đề khác:**

- Chúng ta cũng còn chưa hình thành được một chiến lược và chính sách vay nợ có hệ thống và toàn diện.

- Chưa xác định được một cơ cấu và hình thức huy động các khoản vay cho phù hợp trên cơ sở đảm bảo khả năng trả nợ vốn vay, tránh tập trung gánh nặng trả nợ vào NSNN.
- Hiện nay, công tác quản lý nợ nước ngoài nói chung mới chỉ được thể chế hoá bằng nghị định của Chính Phủ mà chưa có luật điều chỉnh. Việc tồn tại cùng một lúc nhiều văn bản về quản lý nợ gây nhiều sự chồng chéo, thiếu nhất quán.
- Chưa có các biện pháp xử lý các trường hợp vay vốn để sử dụng nhưng không trả được nợ. Nguyên nhân là do việc tách rời giữa cho vay và trả nợ.
- Hệ thống thông tin quản lý nợ nước ngoài chưa được thiết lập dựa trên các quy chế pháp lý đầy đủ, nhất là đối với nợ của các khu vực doanh nghiệp.

2.2. Hoạt động của các định chế tài chính trung gian .

2.2.1. Hoạt động của hệ thống ngân hàng

Hoạt động của hệ thống ngân hàng đã được cải cách mạnh mẽ theo hướng thị trường và dần phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trước những yêu cầu mới để hội nhập, tiến trình cải cách dường như vẫn chưa thực sự mạnh mẽ và tạo được nền tảng cơ bản để tiến hành hội nhập sâu rộng với hệ thống ngân hàng, tài chính khu vực và quốc tế. Báo cáo mới đây nhất của WB cho thấy, ngân hàng là lĩnh vực chậm cải cách nhất trong nền kinh tế năng động của Việt Nam. Thách thức lớn nhất đối với quá trình hội nhập quốc tế trong dịch vụ ngân hàng của Việt Nam là xuất phát điểm còn thấp về trình độ phát triển thị trường, tiềm lực về vốn còn yếu, công nghệ và tổ chức ngân hàng lạc hậu và trình độ quản lý thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Chúng ta có thể thấy một số tồn tại chủ yếu của hệ thống ngân hàng Việt Nam như sau :

- Dù đã được nhà nước “ bơm ” vốn tới bốn lần nhưng tổng vốn điều lệ của NHTMQD tính đến đầu năm 2005 mới đạt khoảng 21.000 tỷ đồng , do vậy hạn chế khả năng huy động.

- Chất lượng tín dụng tuy đã được cải thiện, nhưng rủi ro còn cao, mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và doanh nghiệp trong đó có các DNTN không được giải quyết triệt để cho nên tỷ lệ nợ xấu sẽ còn tăng lên. Hiện tại, quan hệ này đã được thay đổi theo hướng thương mại, tính tự chủ của ngân hàng trong cho vay đã được cải thiện đáng kể . Tuy nhiên, cơ cấu cho vay theo chỉ định từ trước đến nay vẫn để lại nhiều khoản tồn đọng tại các NHTMQD và làm cho tình hình của NHTM không thực sự bền vững.

- Công nghệ ngân hàng tuy đã được đổi mới nhưng vẫn để lại một khoảng cách khá xa so với hệ thống ngân hàng của các nước trong khu vực và chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân. Điều này được thể hiện ở tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông vẫn chiếm một tỷ lệ lớn và là phương tiện thanh toán chủ yếu ở Việt Nam do các doanh nghiệp và dân cư vẫn chưa sẵn sàng sử dụng dịch vụ thanh toán của ngân hàng.

- Trình độ quản lý của các NHTM còn nhiều bất cập so với những yêu cầu mới. Tình hình này phản ánh một phần thực trạng chưa phát triển của các TTTC và các khuôn khổ pháp luật , kế toán và quản lý không đầy đủ, nhưng chủ yếu do thiếu sự cạnh tranh trong ngành ngân hàng và cơ cấu sở hữu mang tính độc quyền, điều tạo ra rất ít động lực cho các ngân hàng cải thiện hoạt động. Công tác thanh tra, giám sát mặc dù đã được chấn chỉnh nhiều nhưng hoạt động vẫn còn manh mún, bất cập so với sự phát triển.

- Sự không tương xứng về cơ cấu kỳ hạn giữa nguồn vốn huy động và cho vay. Do TTCK, kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư vẫn còn nhỏ bé nên nguồn vốn cho đầu tư của doanh nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào các NHTM. Việc cho phép các NHTM dùng một lượng tiền gửi bằng nội tệ ngắn

hạn lớn hơn để cho vay dài hạn cũng đang tăng thêm nguy cơ mất khả năng thanh toán khi có biến động bất thường xảy ra.

Nói chung , xu thế phát triển kinh tế thế giới cũng như kinh tế Việt Nam hiện nay đặt ra nhiều cơ hội và thách thức lớn đối với ngành ngân hàng. Hệ thống ngân hàng Việt Nam trong những năm vừa qua đã có sự lớn mạnh đáng kể về quy mô và chất lượng hoạt động. Tuy nhiên, ngành ngân hàng Việt Nam vẫn chưa đủ sức cạnh tranh với ngành ngân hàng thế giới . Hệ thống ngân hàng của chúng ta còn rất nhiều vấn đề cần nhanh chóng cải tổ như tình trạng độc quyền, cạnh tranh không minh bạch, năng lực điều hành yếu kém. Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với các TCTD Việt Nam là phải không ngừng hoàn thiện cơ cấu tổ chức hoạt động của mình và một trong những thành phần quan trọng của quá trình cơ cấu này là hoạt động quản lý và xử lý nợ .

2.2.2. Tình hình hoạt động của các quỹ đầu tư tại Việt Nam

Hiện nay khả năng gọi thêm vốn trung dài hạn của các quỹ đầu tư tài chính có mặt tại Việt Nam còn rất lớn nhưng họ lại rất khó tìm được chỗ để đầu tư. Trong khi đó thì các doanh nghiệp thiếu vốn đầu tư phải chạy vay “ lấy ngắn nuôi dài “ bằng cách liên tục xin đảo nợ từ nguồn vốn vay ngắn hạn ngân hàng. Nhưng gần đây thị trường vốn cho các doanh nghiệp những tín hiệu mới , tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 250 triệu USD được các quỹ đầu tư vào nhiều doanh nghiệp như Mêkông Capital cũng đã đầu tư vào các công ty chế biến gỗ Đức Thành, AA Lạc Việt, ... Ngoài ra các quỹ còn gián tiếp đầu tư vào các công ty thông qua việc mua cổ phiếu mà đợt đấu giá cổ phiếu Vinamilk vừa qua là một thí dụ.

Theo nhận định của các chuyên gia, vấn đề căn bản để tìm đường thu hút vốn đầu tư từ các quỹ ĐTNN đang hoạt động tại Việt Nam là hoạt động kinh doanh hiệu quả, có báo cáo tài chính minh bạch và có triển vọng niềm yết trên TTCK được xem là 3 tiêu chí của các doanh nghiệp hiện nay và là

lĩnh vực dịch vụ và sản xuất chuyên sâu là hai hướng đang được các quỹ đầu tư đặc biệt quan tâm. Thế nhưng trong thực tế, các doanh nghiệp Việt Nam khó mà thoả mãn được đồng thời cả 3 tiêu chí trên mà đặc biệt là tiêu chí minh bạch tài chính, các doanh nghiệp Việt Nam thường tìm cách né tránh hoặc trốn thuế nên rất ngại khi phía quỹ chi tiết cặn kẽ về các góc ngách tài chính, bên cạnh đó thì kỹ năng quản trị doanh nghiệp và lợi nhuận tiềm năng còn khá thấp. Do sự khống chế về tỷ lệ sở hữu của nhà ĐTNN trong các doanh nghiệp Việt Nam chung cho mọi ngành, mọi đối tượng đã trở thành rào cản lớn đối với việc thu hút nguồn vốn FPI cho tăng trưởng và phát triển kinh tế nhằm đáp ứng phát triển bền vững, tăng cường tiềm lực cho nền kinh tế.

2.2.3. Chỉ số ICOR

Dù lượng vốn vào Việt Nam thời gian qua được đánh giá là cao nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp, biểu hiện qua hệ số ICOR có xu hướng tăng lên. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) của Việt Nam đang tăng, như một cảnh báo về hiệu quả đầu tư thấp. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, Việt Nam đang phải bỏ ra khoảng 5 đồng vốn, thậm chí có ý kiến cho rằng tới 6 – 7 đồng vốn để tạo ra được 1 đơn vị GDP, trong khi đó, tỷ lệ này của Trung Quốc là gần 1, Malaysia là 4. Thậm chí, nếu như so với Vốn Nhà Nước vượt quá 8% GDP là không hiệu quả, thì tỷ trọng nguồn vốn ngân sách đầu tư giai đoạn 2001 – 2005 (là 22,8%) cho dù đã được đánh giá là giảm hơn mức 23,6 % của giai đoạn 5 năm trước thì nó vẫn thực sự là quá ngưỡng. Những chỉ số này được minh hoạ qua bảng sau :

Bảng 2.9. Hệ số ICOR

	95	96	97	98	99	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GDI/GP	31,7	31,2	34,4	32,8	32,9	34,0	36,0	35,8	36,3	36,1	37,1	37,7
ICOR	3,3	3,4	4,2	5,6	6,9	4,8	4,9	5,1	4,9	4,7	4,8	4,9

Nguồn : Nghiên cứu kinh tế 7- 2006. Thời báo kinh tế Sài Gòn 2005 -2006

Trong nhiều nguyên nhân làm cho hiệu quả đầu tư giảm có các nguyên nhân như : Chưa có cơ cấu đầu tư hợp lý, đầu tư phân tán dàn trải, giải phóng mặt bằng chậm gây lãng phí, thất thoát ... vấn đề tham nhũng cũng có tác động xấu đến hiệu quả đầu tư, nhà nước còn can thiệp quá nhiều vào kinh doanh, các biểu hiện tư lợi ngày càng bộc lộ gay gắt, theo xếp hạng Năm 1999 và 2003, Việt Nam có điểm 9/10 ở Đông Nam Á về tham nhũng , còn theo WEF

năm 2004 chỉ số tham nhũng của Việt Nam xếp thứ 97 /104 và chỉ số về mức độ tiêu dùng lãng phí của Chính phủ xếp thứ 68 / 104 .

2.2.4. Năng lực cạnh tranh

Nhận định về môi trường đầu tư của Việt Nam, đa phần các nhà đầu tư đều than phiền rằng năng lực cạnh tranh tăng trưởng của chúng ta còn thấp khá xa với các nước trong khu vực, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, nhiều hàng hoá của Việt Nam khó cạnh tranh được về chất lượng và giá cả trên thị trường cả trong và ngoài nước. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế tụt hậu theo xếp hạng năng lực cạnh tranh của WEF như bảng sau :

Bảng 2.10 Năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam từ 1999 - 2005

<i>Năm</i>	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
<i>Xếp hạng</i>	48/33	49/59	64/75	60/80	60/102	77/104	81/117

Theo xếp hạng năm 2005, chỉ số cạnh tranh tăng trưởng của chúng ta đứng hạng 81, đạt 3,37 điểm so với năm 2004 tụt 4 hạng. Với thứ hạng này năng lực cạnh tranh của Việt Nam về kinh tế nói chung và năng lực cạnh tranh tài chính nói riêng còn thấp khá xa so với các nước trong khu vực, Singapore ở hạng 6, Malaysia hạng 24, Thái Lan hạng 36. Khi so sánh các chỉ số giữa Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc chúng ta thấy năng lực cạnh tranh quốc gia của chúng ta còn rất thấp điều này chứng tỏ Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc vượt được các rào cản về thương mại.

(Phụ lục 4)

2.2.5. Chính sách thuế

Trong quá trình hội nhập kinh tế, xu hướng chung là hàng rào thuế quan sẽ được dần loại bỏ, nhưng các hàng rào phi thuế quan (NTB) thì ngày càng gia tăng và được sử dụng hết sức phức tạp. Đặc biệt là những yêu cầu của hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế (TBT).

Với những yêu cầu ngày càng cao về kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường như hiện nay, thì những yêu cầu trong hàng rào TBT sẽ ngày càng trở nên khắt khe hơn. Rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nói chung rất đa dạng, phức tạp và rất khác nhau do động cơ và chủ đích của mỗi quốc gia khi thiết lập ra các rào cản không giống nhau. Tại nhiều quốc gia, ngoài việc đặt ra các yêu cầu đối với các sản phẩm dịch vụ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật còn có những yêu cầu đối với các quá trình sản xuất, các hệ thống quản lý như: hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường, quản lý trách nhiệm xã hội, quản lý an toàn sức khỏe.. các hệ thống đó cần phải được xây dựng và vận hành theo các tiêu chuẩn quốc tế và phải được chứng nhận của những tổ chức thứ ba khác.. Đây chính là một rủi ro lớn đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam khi thâm nhập thị trường quốc tế. Thời gian tới thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được giảm xuống mức thấp dưới 28% vì thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư, nhà đầu tư chỉ quyết định đầu tư chỉ khi chính phủ đưa ra thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp, dù thuế trên thực tế là một phần chi phí của chính phủ nhưng sẽ không có ai đầu tư khi phải trả chi phí quá lớn. Vì thuế là chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh các chỉ tiêu kinh tế – xã hội bởi thuế là thành quả hoạt động kinh tế của cả xã hội. Chính vì thế chúng ta cần phải đưa ra mức thuế suất phù hợp vì nếu thuế suất quá cao sẽ hạn chế tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất kinh doanh, còn ngược lại nếu thuế suất quá thấp sẽ làm méo mó hoạt động đầu tư (Phụ lục 5)

2.3. Về Chính trị – pháp luật

2.3.1. Mức độ ổn định chính trị

Sau hội nghị APEC 2006 diễn ra từ ngày 12 -19 .11.2006 đã có hơn 10.000 khách nước ngoài đã đến Hà Nội, các ông chủ Tập Đoàn cỡ bự như Fed Ex, Qual Comm, ATG... đã đến Việt Nam. Hàng chục thương vụ làm ăn được ký kết cùng nhiều tỷ đô la đầu tư hứa hẹn đổ về. Với vai trò chủ nhà APEC 2006, Việt Nam cũng đã tổ chức thành công 3 kỳ họp của các quan chức cấp cao (SOM) tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng cùng hàng chục hội nghị liên quan, rải rác từ đầu năm đến hết tháng 10/ 2006. Thành công của Việt Nam trong việc tổ chức này, theo giới quan sát, chủ nhà Việt Nam đã quảng bá với bạn bè quốc tế hình ảnh một nền kinh tế năng động, an toàn và nhiều tiềm năng phát triển .

Tuy nhiên trong mấy tháng đầu năm 2007, tình trạng thiếu lao động đang diễn ra khá trầm trọng, theo xếp hạng tự do lao động của chúng ta là 59,3% là không tốt (do các quy định thị trường lao động của chúng ta còn thiếu linh hoạt, dẫn đến làm hạn chế tốc độ tăng năng suất chung). Chi phí ngoài tiền lương cho việc thuê một lao động cao , và chi phí sa thải một lao động dư thừa cũng khá cao . Bên cạnh đó, tình hình lãn công, đình công cuối tháng 2 và đầu tháng 3/ 2007 tại một số khu công nghiệp tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... có dấu hiệu gia tăng. Nếu các vụ đình công ở một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này không được xử lý tốt sẽ ảnh hưởng tới môi trường đầu tư làm mất đi sự hấp dẫn và làm giảm tính cạnh tranh của môi trường đầu tư ở nước ta.

2.3.2. Tham nhũng

Tham nhũng từng được miêu tả như là một “ căn bệnh trầm kha “ của đất nước. Theo xếp hạng của Quỹ Heritage và Tạp chí phố Wall, nạn tham nhũng của chúng ta đạt đến 26, 0% và được coi là phổ biến. Việt Nam đứng thứ 107 trong số 158 quốc gia được xếp hạng trong Chỉ số Nhận thức về tham

những Quốc tế năm 2005 (trong khi điểm số chung của thế giới là 41,2 %). Chỉ số CPI của Việt Nam năm 1999 là 2,79 / 10 tương ứng vị trí 43/52, năm 2003 là 2,4 /10 tương ứng vị trí 100/133 trong bảng xếp hạng, còn sang năm 2006 là 102 / 145 nước trong bảng xếp hạng .Về mặt kinh tế , hối lộ làm tăng chi phí sản xuất. Trong thời kỳ hội nhập và cạnh tranh quốc tế thì điều này có nghĩa là một quốc gia có tệ tham nhũng càng nghiêm trọng sẽ càng bị mất lợi thế cạnh tranh . Đối với cạnh tranh trong nước, tham nhũng gây nên cạnh tranh bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Doanh nghiệp trốn được thuế (do biết đi cửa sau) sẽ có giá bán thấp hơn các doanh nghiệp khác thực hiện đầy đủ các loại thuế. Tham nhũng cũng ảnh hưởng tới đầu tư (trong nước và nước ngoài) vì nó làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư và mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư.

2.3.3. Quản lý nhà nước chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thủ tục hành chính còn rườm rà.

Bộ máy hành chính nhà nước còn nhiều tầng nấc làm cho việc quản lý ĐTNN chưa thật nhanh nhạy, hiệu quả cao, tình trạng quan liêu hách dịch những nhiễu của quan chức nhà nước chưa được khắc phục, kỷ cương, phép nước được xem thường nhiều nơi. Thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính và nghị quyết 08/2004 của Chính phủ, việc quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài đã được phân cấp rộng rãi cho UBND cấp tỉnh và các ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh gồm khu thuế suất (khu công nghiệp cao và khu kinh tế).Những kết quả đạt được những năm qua đối với ĐTNN đã phát huy được tính chủ động sáng tạo của chính quyền địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, thúc đẩy hoạt động đầu tư nước ngoài địa phương, phục vụ tốt hơn nhu cầu của các nhà ĐTNN và các DN có vốn ĐTNN . Tuy nhiên việc phân cấp chưa đảm bảo quản lý thống nhất còn biểu hiện phân tán, cục bộ, chưa chú trọng việc hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với những khâu công việc được phân cấp, hậu quả là : những năm qua có 42

tỉnh, thành phố ban hành qui định đầu tư không phù hợp với những qui định hiện hành, vừa tạo nên sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các địa phương vừa gây khó khăn cho quản lý nhà nước trong thực nghiệm chỉnh các qui định pháp luật. Việc quản lý được phân công phân cấp quản lý theo từng chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó, chưa làm rõ trách nhiệm chính của cơ quan trong từng công đoạn quản lý dẫn đến việc nhà đầu tư chạy lòng vòng mới giải quyết được công việc, mặt khác khó xác định cơ quan quản lý nhà nước nào chịu trách nhiệm khi có sai phạm.

Nền hành chính là bộ mặt của quốc gia, “ *cửa ngõ* ” làm ăn với bên ngoài. Thủ tục hành chính là thể chế ấn định của mỗi quốc gia, có thông thoáng thì mới thu hút được các nhà đầu tư, và các quan hệ xã hội trở nên lành mạnh thì nền hành chính mới có hiệu lực. Bàn về thủ tục hành chính của nước ta hiện nay, quả thật vấn đề này vẫn gây nhức nhối cho xã hội và cho giới đầu tư vì thủ tục hành chính gắn với đội ngũ công chức thừa hành ở mỗi bộ phận thực hiện điều hành quản lý bộ máy. Thủ tục hành chính dù có hợp lý đến mấy mà đội ngũ công chức “ *đuối tâm* ” thì sẽ phát sinh những hiện tượng tiêu cực “ *bẻ cong* ” luật pháp. Hiện tượng người thi hành công vụ gây ra ách tắc, gây khó khăn cho nhà đầu tư khi cấp phép xây dựng, giải phóng mặt bằng, đền bù đất đai, kiểm tra hành chính... vẫn đang diễn ra ở Việt Nam. Lợi dụng mối quan hệ họ hàng, thân quen, tiền bạc... những hành động này đã làm biến dạng chủ trương chính sách, và gây rắc rối rất nhiều. Người dân kêu ca về thủ tục hành chính của nước ta là lắm tầng nấc, thủ tục rườm rà, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài nếu không có “ *lót tay* ” thì không thể nào trôi chảy được

2.3.4. Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, thiếu cụ thể và khó có thể dự đoán trước được.

Luật đầu tư và luật DN thống nhất được Quốc Hội thông qua cuối năm 2005 ghi nhận các doanh nghiệp hoạt động đầu tư kinh doanh ở Việt Nam

không phân biệt trong nước hay ngoài nước đều có quyền bình đẳng gia nhập thị trường, hoạt động hay rút khỏi thị trường. Tuy nhiên việc xây dựng pháp luật về kinh tế chưa đồng bộ, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và hoạt động ĐTNN. Trong cam kết gia nhập WTO, chúng ta chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường¹² năm (không muộn hơn 31/12/2018) chứng tỏ việc hình thành kinh tế thị trường còn khó khăn, phức tạp cần có thời gian mới thực hiện được. Tuy có nhiều cố gắng nhưng hệ thống pháp luật của chúng ta vẫn khó có thể dự đoán. Ví dụ : Luật đầu tư 2005 và nghị định 108 của chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật này đề cập vấn đề đầu tư có điều kiện , nhưng cả hai văn bản này đều mới dừng lại danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện. Trong nghị định không qui định khi nào thì điều kiện đầu tư cụ thể được các cơ quan chức năng ban hành, chừng nào có qui định về vấn đề này thì lĩnh vực đầu tư có điều kiện vẫn còn là qui định thiếu cụ thể và khó dự đoán trước được, gây khó khăn cho nhà đầu tư và cơ quan nhà nước.

2.3.5. Khoảng cách giàu nghèo ngày càng cao

Thời gian qua, chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong xoá đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, đồng thời giúp người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo tự vươn lên thoát nghèo, có đời sống ngày càng khá giả hơn. Thế giới đánh giá cao thành tích của nước ta trong việc thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ. Tuy nhiên, thành tựu xoá đói giảm nghèo chưa thật sự vững chắc, nhiều vấn đề xã hội như thiếu việc làm, ma tuý , mại dâm... đang gây nhức nhối trong xã hội. Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới đã cho thấy, tăng trưởng kinh tế là công cụ quan trọng để xoá đói giảm nghèo, nhưng nếu không quan tâm giải quyết sự bất bình đẳng về thu nhập thì tăng trưởng kinh tế như vậy là không bền vững, rất dễ dẫn đến sự bất ổn về mặt xã hội có hại cho bước tăng trưởng tiếp theo .

Phát triển kinh tế nông thôn , giải quyết việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn cũng là những vấn đề đang bức xúc. Nếu như, theo quy luật chung, một nền kinh tế công nghiệp hoá lành mạnh phải thể hiện ở quá trình chuyển dần các tài nguyên từ nông thôn (lao động, quỹ đất, các nguồn vốn và tài nguyên, nguyên liệu khác....) sang đô thị, từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, thì ở Việt Nam, tiến trình đó diễn ra rất chậm chạp, lao động đang “ tắc nghẽn” ở nông thôn. Lao động ở nông thôn mới sử dụng khoảng 72 – 74% thời gian (khoảng 18 – 19 triệu người) hiện còn khoảng 7 triệu lao động nông thôn chưa có hoặc thiếu việc làm. Chênh lệch giữa cư dân nông thôn đang doãng ra, tỷ lệ hộ nghèo ở thành thị là 3,6%, còn ở nông thôn là 25%. Nếu khoảng cách chênh lệch này không được thu hẹp sẽ tạo ra sự mất cân đối trong thu nhập sẽ khiến cho đời sống của người dân đã nghèo lại càng nghèo thêm. Rõ ràng là cùng với việc thu hút lao động nông thôn qua thành thị và giữa các vùng nông thôn qua công nghiệp và dịch vụ nhiều hơn nữa, phải phát triển mạnh kinh tế nông thôn, mở mang thêm nhiều loại hình DN phi nông nghiệp, mở mang nhiều ngành nghề , tạo việc làm và thu nhập cho số lao động đang tăng nhanh hằng năm, nhất là ở những nơi đất nông nghiệp bị chuyển đổi do đô thị hoá và công nghiệp hoá, coi đây là nhiệm vụ quan trọng bảo đảm duy trì sự ổn định xã hội cho đất nước.

Những năm qua chúng ta chỉ thực sự chú ý đến làm thế nào thu hút được càng nhiều vốn ĐTNN càng tốt mà không chú ý đến việc phát triển bền vững môi trường đầu tư, do đó đã tạo ra sự chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo, phân hoá giàu nghèo ở nước ta ngày càng rõ rệt.

2.3.6 . Chất lượng nguồn nhân lực thấp và chậm được cải thiện

Trong thời gian qua, mặc dù chúng ta có nhiều giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực như nhà nước đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, y tế, thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực công, đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo và đã thu được bước đầu, nhưng so với yêu cầu của sự phát triển chậm được cải

thiện. Tỷ lệ mù chữ của lực lượng lao động là 4%, Tốt nghiệp THCS (32,6%), THPT (21,2%) tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cả nước là 24%(chỉ tăng thêm 2% so với năm trước). Trong 8 vùng lãnh thổ, vùng có tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo cao nhất là Đông Nam Bộ 37,4% và thấp nhất là Tây Bắc 13,5%. Theo điều tra mới đây của Bộ Kế hoạch - Đầu tư tại hơn 6 vạn DN trong nước ở 36 tỉnh và thành phố trong cả nước cho thấy 34,3% lãnh đạo DN có trình độ học vấn dưới bậc trung học phổ thông. Số chủ DN có trình độ học vấn thạc sỹ trở lên khiêm tốn là 2,99%. Trình độ học vấn của lãnh đạo DN trong các DN có vốn ĐTNN có khá hơn DN trong nước nhưng mức độ không lớn do lãnh đạo trong các DN này chỉ chủ yếu là những người đang nắm quyền lãnh đạo trong các DNNN là bên Việt nam trong liên doanh (chủ yếu là DNNN chuyển qua). Năng lực và kỹ năng quản lý của đội ngũ cán bộ này chưa chuyên nghiệp và chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân . Khi phải gánh vác công việc với những nhà kinh doanh lọc lõi một bộ phận chưa phát huy được vai trò bảo vệ của nhà nước của đối tác Việt Nam, của người lao động.

2.3.7. Việt Nam có thể là mục tiêu của hoạt động rửa tiền.

Theo cảnh báo của Ngân hàng Thế Giới (WB), Việt Nam sẽ bị các tổ chức rửa tiền quốc tế chọn làm mục tiêu vì :hệ thống thanh tra, giám sát, hệ thống kế toán và tìm hiểu khách hàng của các ngân hàng của nước ta còn kém phát triển, mức độ sử dụng tiền mặt và các luồng chuyển tiền không chính thức khá lớn khiến cho việc kiểm soát các giao dịch, thanh toán trở nên khó khăn. Thêm nữa, đang trên đà hội nhập, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là có “ *tính chất mở* “ hàng đầu thế giới. Do đó các dòng tiền ra vào thuận lợi hơn là do những khe hở về luật pháp là điều kiện để bọn tội phạm rửa tiền vào Việt Nam, chính vì thế nếu không kiểm soát được nguồn tiền thì hiệu quả kinh tế bất lợi sẽ có thể xảy ra

2.3.8. Tốc độ cải cách cấp phép xây dựng và phá sản doanh nghiệp còn chậm

Dù Việt Nam đã có một số cải cách tích cực như bãi bỏ một số văn bản và giảm thời gian cấp giấy phép xây dựng, tạo điều kiện cho việc tuyển dụng lao động dễ dàng hơn, nhưng Việt Nam vẫn là nơi khó khăn cho hoạt động kinh doanh chẳng hạn như việc thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam còn rất phức tạp và tốn kém hơn nhiều quốc gia khác. Như về chỉ số thuận lợi đóng thuế, Việt Nam đứng ở mức 120/ 175. Các doanh nghiệp Việt Nam phải thanh toán thuế 32 lần/ năm mất 1050 giờ để thực hiện công việc này và chịu 41,6% chi phí tổng lợi nhuận để đóng thuế. Thêm vào đó, Việt Nam cũng bị đánh giá là một trong 5 quốc gia bảo vệ nhà đầu tư kém nhất. Do đó, năm 2006 Việt Nam đã bị rớt hạng(từ 98 xuống 104) là do phương thức và tốc độ cải cách của Việt Nam vì tuy Việt Nam đã có cải cách nhưng chậm hơn những nước khác.

Việc thực thi luật và hệ thống toà án ở Việt Nam vẫn rất yếu, thủ tục rườm rà và chi phí cao. Thời gian và chi phí giải quyết phá sản ở Việt Nam rất kém hiệu quả. Một trường hợp phá sản ước tính mất khoảng 5 năm và tốn 15% chi phí giá trị tài sản nếu áp dụng qui trình chính thức . Chính vì việc thực thi luật phá sản kém hiệu quả đã làm cho Việt Nam sụt mất 21 điểm. Việc này cũng xảy ra ở một số chỉ số thành lập doanh nghiệp năm 2006. Việt Nam sụt 15 điểm. Đây là lời cảnh báo rõ ràng nhất cho thấy Việt Nam không thể chỉ ban hành luật mà còn phải chú trọng tới việc thi hành luật một cách hữu hiệu.

2.3.9. Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng

Trong thực tế , ở các nước đang phát triển, nguồn tài nguyên thiên nhiên có vai trò rất lớn, đóng góp đáng kể vào tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, song nếu khai thác quá mức nguồn tài nguyên này, dẫn tới hệ sinh thái bị mất cân đối nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường gia tăng, sẽ không chỉ ảnh hưởng tới

thế hệ hiện tại mà còn ảnh hưởng cả đến thế hệ mai sau. Theo điều tra, Hà Nội mất 1 tỷ đồng mỗi ngày, do môi trường không khí bị ô nhiễm (chưa nói đến ô nhiễm đất, nước) thủ đô Bangkok Thái Lan 8 triệu dân, mỗi ngày cũng mất 1 triệu USD, do ô nhiễm. Đối với nước ta đây thực sự là một vấn nạn rất lớn song chưa được quan tâm đúng mức: rừng đang bị tàn phá, tỷ lệ che phủ giảm sút, nhiều vấn đề về xử lý nước thải, ô nhiễm môi trường chậm được xử lý đang là nguy cơ lớn cho sự phát triển bền vững. Việc trồng rừng không chỉ giữ vững môi trường sinh thái mà còn là bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước. Đáng quan tâm là phải mất 7 năm, diện tích che phủ rừng nước ta mới được nâng lên từ 33,2% đến 36,7% (trong khi đó, yêu cầu tối thiểu cũng phải đạt 43%). Hậu quả nặng nề của cơn bão số 7 đối với các tỉnh ven biển và của lũ quét đối với một số tỉnh miền núi thời gian vừa qua đã cho thấy rõ nguyên nhân chủ yếu là do thiếu quan tâm bảo vệ môi trường, không ngăn chặn được nạn phá rừng ở miền núi, phá rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, chần sững ở ven biển.

Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí nghiêm trọng ở các khu công nghiệp, nơi tập trung số đông các doanh nghiệp vốn ĐTNN. Hiện nay chất thải rắn, trong đó có chất thải rắn nguy hiểm phát sinh trong năm 2005, chất thải rắn được các DN ký hợp đồng với các đơn vị chuyên ngành vận chuyển và xử lý chất thải rắn không nhiều trên 10% các loại rác thải nguy hại chưa được xử lý vận tải ra ngoài khu công nghiệp. Đến tháng 6/2006 chỉ có 33 trên tổng số 135 khu công nghiệp trên cả nước đã xây dựng và vận hành hệ thống chất thải, còn lại các khu công nghiệp khác chưa được xử lý nước thải hay có xử lý nhưng chất lượng thấp, hệ thống lọc khí, bụi, hệ thống tiếng ồn từ các nhà máy trong khu chế xuất rất sơ sài mang tính hình thức, khí thải độc hại thải trực tiếp ra môi trường gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe nhân dân.

Chẳng hạn như hiện tượng ô nhiễm môi trường ở nước ta đã diễn ra ở tất cả các khu vực, ô nhiễm chất thải rắn diễn ra ở hầu hết các đô thị. Ô nhiễm nước đã phổ biến trên toàn quốc, các chất hữu cơ vượt tiêu chuẩn cho phép từ 2 -4 lần, vi khuẩn vượt hàng trăm lần. Nước ngầm ở một số nơi đã thấy xuất hiện các hoá chất độc hại cao như DDT, Linda, Monitor, Wofatox và Validacin. Tài nguyên nước ngầm đang bị cạn kiệt và nguy cơ thiếu nước ở Việt Nam vào những thập kỷ tới là một thực tế. Ô nhiễm không khí và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần, khí SO₂ gây mưa axit vượt tiêu chuẩn cho phép 1,5 – 2,5 lần. Hải Phòng, TP HCM, Hà Nội ô nhiễm bụi nặng hơn nhiều so với các thành phố lớn của Châu Á, ô nhiễm khí CO₂ cũng vậy. Lượng dầu thải ra trên biển đã lên tới 41 ngàn tấn/ năm trong đó 81,7% là từ các thuyền hàng hải quốc tế, từ đất liền 12,8%, từ các giàn khoan 2,95%, từ các sự cố tràn dầu 1,22% và từ tàu thuyền và hải cảng trong nước 1,07%. Nước biển Trung Bộ và Đông Nam Bộ đã bị ô nhiễm dầu, sắt, kẽm, chất hữu cơ. Người dân trong các thành phố lớn phải gánh chịu nỗi khổ do các nhà máy thải bụi, khói, tiếng ồn ...như người dân tại xã Phong An (Phong Điền, Thừa Thiên Huế) phải sống chung với mùi hôi thối nồng nặc do chất thải của Nhà máy tinh bột sắn POCOCEV Thừa Thiên Huế thải ra, nước thải của nhà máy không chỉ khiến người dân ngạt thở mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến mùa màng. Còn người dân Quảng Bình đã nhiều lần kêu cứu vì khói bụi của Nhà máy xi măng COSEVCO 11, khói bụi xi măng không chỉ ảnh hưởng đến đời sống của người dân mà nó còn đe dọa đến sức khỏe con người. Đây chỉ là một trong hàng ngàn vụ ô nhiễm tại nước ta.

Vì vậy, các biện pháp khắc phục tình trạng huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường cần được thực hiện chặt chẽ. Môi trường ở những nơi đang bị ô nhiễm nặng như các khu công nghiệp, các làng nghề cần được quan tâm xử lý khẩn trương, trong đó cần có sự đầu tư của Nhà Nước và sự đóng góp của dân và DN. Các khu công nghiệp cần có hệ thống xử lý nước thải tập trung, tại

các thành phố , việc di chuyển các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư cần được thực hiện khẩn trương hơn. DN có trách nhiệm khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm, ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.

2.3.10. Một bộ phận thiếu trung thực vi phạm pháp luật

Đa số các DN có vốn ĐTNN có thiện chí đầu tư vào Việt Nam chấp hành nghiêm các quy luật và pháp luật, tôn trọng đối tác, người lao động, thuần phong mỹ tục của Việt Nam. Song có một bộ phận thiếu trung thực vi phạm pháp luật biểu hiện là trốn thuế, Viêt hoá đơn hàng nhập khẩu nhiều hơn và hàng xuất khẩu ít đi. Kỹ thuật như thế được gọi là “ định giá chuyển giao “ hay “ chuyển giá “ có nghĩa là khai tăng giá trị vật tư thiết bị, công nghệ nhập khẩu của DN để rút vốn nhanh làm tổn hại đến nhà nước và đối tác Việt Nam,vi phạm nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi. Nhưng ở Việt Nam hiện nay, mặc dù Bộ Tài Chính đã có những qui định chặt chẽ về vấn đề định giá thông qua các qui định về chống chuyển giá nhưng hầu như ai cũng biết rằng các nhà ĐTNN đã dễ dàng thực hiện chiến lược này trước sự bất lực của cơ quan thuế, hay dùng dự án đầu tư lừa đảo chiếm đoạt vốn ở Việt Nam (Dự án nàng tiên cá RUSALKA tại Khánh Hoà) công ty SICT mở cơ sở đào tạo tiếng Anh, trường quốc tế Hà Nội (cơ sở liên doanh giữa trung tâm giáo dục và đào tạo) công ty ISD (Mỹ) để thực hiện giáo dục phổ thông, đã lừa đảo , tham nhũng tiền học phí thu của học sinh làm cho hàng vạn giáo viên, học sinh mất quyền lợi dạy và học.Thật ra những vi phạm trên đây của các DN có vốn ĐTNN sẽ khó có thể thực hiện được nếu các đối tác Việt Nam có hiểu biết, không vụ lợi, không có sự phụ hoạ tô điểm của các tổ chức tư vấn, dịch vụ và không có sự tiếp tay của các quan chức nhà nước tha hoá.

Tất cả những rủi ro trên sẽ ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến môi trường đầu tư của chúng ta, vì thế muốn có được môi trường đầu tư bền vững chúng ta cần kiểm soát được những rủi ro này

2.4 . Thực trạng kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN tại Việt Nam

Thực hiện kiểm soát ĐTNN , những năm gần đây chế độ kiểm soát vốn của Việt Nam đã có nhiều đổi mới. Trong suốt thời kỳ mở cửa cho đến nay, VN chủ yếu thực hiện phương pháp khuyến khích dòng vốn ĐTTNN vào trong nước. Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, dòng vốn FDI đã tăng trở lại , tuy vẫn đứng ở mức thấp so với tổng số đầu tư FDI vào Việt Nam: 1,2% năm 2002, 2,3 % năm 2003 và 3,7% năm 2004. Trong khi đó tỷ lệ này ở Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc là 30 – 40%. Xu hướng này đã mạnh lên trong tương lai khi Chính Phủ phát hành hàng loạt trái phiếu quốc tế vào tháng 10 năm 2005 và kéo theo hàng loạt các công ty lớn như Vinashin, EVN và hàng loạt công ty khác. Dòng vốn này cùng với dòng vốn FDI sẽ tăng lên và tạo sức ép lên VND. Để đối phó với với dòng vốn này, các cơ quan chức năng sẽ thực hiện các phương pháp nới lỏng thị trường đối với các dòng chuyển vốn ra nước ngoài.

Như đã phân tích ở trên cả hai dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp đều mang lại những lợi ích nhưng cũng có những tác hại nhất định. Vì thế, để tận dụng hiệu quả những lợi ích và giảm những tác hại của chúng cần có cách thức kiểm soát chúng thông qua quản lý các nguồn vốn này . Cụ thể đối với nguồn vốn ODA , thời gian vừa qua ngay từ khi nối lại các chương trình viện trợ với các nhà tài trợ (1993) , chính phủ Việt Nam đã cam kết thống nhất quản lý nguồn vốn này, sử dụng có hiệu quả cho việc hỗ trợ sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội quốc gia.Chính phủ có trách nhiệm xác định chủ trương, phương hướng thu hút, vận động, quyết định việc ký kết hiệp định vay, phân bổ việc sử dụng, giám sát việc thực hiện và đánh giá kết quả sử dụng. Ngoài ra còn các cơ quan quản lý ODA bao gồm: Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài Chính, Ngân hàng nhà nước, Bộ Ngoại giao, văn phòng chính phủ và các bộ chuyên ngành.

* Bộ Kế hoạch và đầu tư là cơ quan đầu mối (tổ trưởng) điều phối và quản lý ODA, chịu trách nhiệm phối hợp cùng với các cơ quan liên quan (bộ, ngành, địa phương) xây dựng chiến lược và kế hoạch vận động ODA phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội quốc gia và địa phương. Những công việc cụ thể như :

- Lập danh mục, xác định dự án kêu gọi ODA
- Chuẩn bị nội dung đàm phán điều ước quốc tế
- Thẩm định nội dung chương trình, dự án ODA.
- Chủ trì theo dõi, đánh giá, đôn đốc và hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án ODA.
- Phối hợp với Bộ Tài Chính lập kế hoạch ưu tiên và bố trí vốn đối ứng. Điều phối nguồn vốn.
- Thông báo cho nhà tài trợ về kết quả phê duyệt của các cấp chính phủ.
- Xây dựng hệ thống thông tin theo dõi và đánh giá các chương trình , dự án ODA.
- Phổ biến tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý và thực hiện dự án ODA.
- Theo dõi, kiểm tra hình thức thực hiện dự án.
- Báo cáo tổng hợp định kỳ (mỗi 6 tháng hoặc 1 năm trình Thủ tướng về tình hình thu hút và sử dụng ODA.)
- Kiến nghị Thủ tướng xem xét và quyết định các biện pháp xử lý khi phát sinh những sai phạm trong quá trình sử dụng vốn ODA.

* *Bộ Tài Chính* : được chính phủ uỷ quyền đàm phán các điều ước quốc tế cụ thể về huy động vốn ODA, đồng thời là đại diện chính thức cho Việt Nam chuẩn bị nội dung đàm phán và các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA. Nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Theo dõi, kiểm tra công tác quản lý tài chính trong việc sử dụng vốn ODA.

- Tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước đối với nguồn vốn ODA.
- Tổng hợp số liệu rút vốn, thanh toán và trả nợ đối với chương trình , dự án ODA.

* Ngân hàng nhà nước :

- Quản lý vốn (nhận – bàn giao vốn) nhận và bàn giao toàn bộ các thông tin có liên quan đến vốn cho Bộ Tài chính để thống nhất quản lý.
- Phối hợp với Bộ Tài chính chỉ định các ngân hàng thương mại để uỷ quyền:

- + Cho vay lại từ vốn ODA.

- + Thu hồi vốn trả nợ ngân sách theo đúng các uỷ nhiệm mà các ngân hàng thương mại đã thoả thuận với Bộ Tài chính.

* Cơ quan khác có liên quan (đơn vị sử dụng vốn ODA) : có trách nhiệm

- Lập ban quản lý (PMU – Project Management Unit)
- Tổ chức thực hiện dự án.
- Theo dõi và đánh giá việc sử dụng vốn có hiệu quả.
- Giám sát quá trình sử dụng chống thất thoát, lãng phí.

Mặc dù đã có phân cấp quản lý vốn ODA như thế, nhưng từ năm 1993 sau khi tiếp nhận dòng vốn này, Việt Nam vẫn chưa có một cơ quan chuyên trách về ODA. Vì thế khi xảy ra vụ tham nhũng nghiêm trọng tại Bộ giao thông vận tải và những sai lầm ở một số đơn vị khác khi sử dụng vốn ODA, các đơn vị phân công quản lý như trên đổ lỗi cho nhau, cho cơ chế..

Theo qui định: khi có nguồn viện trợ, cơ quan cấp bộ , UBND cấp tỉnh và các cơ quan hành chính sự nghiệp trực thuộc sẽ làm chủ các dự án ODA do nhà nước cấp phát. Cơ quan chủ quản lập Ban quản lý dự án (PMU) ngay sau khi văn kiện dự án ODA được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các PMU được thay mặt chủ dự án thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao, từ khi bắt đầu lập dự án cho đến khi kết thúc dự án, kể cả việc quyết toán, nghiệm thu, bàn giao, đưa vào sử dụng...Tuy nhiên với cách phân cấp như trên, các

bộ, ngành, địa phương đều lập PMU, song các PMU lại hoạt động không theo luật nào vì không phải chủ đầu tư cũng không phải doanh nghiệp. Theo điều tra của WB, đến thời điểm xảy ra vụ PMU 18 (năm 2006), ở Việt Nam có khoảng 1.000 PMU có liên quan tới dự án ODA. Vì thế nguồn vốn ODA bị lãng phí, thất thoát là hiển nhiên khi không có chế tài qui định cụ thể.

Do vậy, sau khi đánh giá về vụ PMU 18, Bộ kế hoạch và Đầu tư, cơ quan quản lý đầu mối về ODA thừa nhận còn 5 hạn chế :

- Công tác thanh tra, giám sát chưa được chú ý, còn nhiều lúng túng khi thực hiện. Các bộ phận chức năng vừa chậm thành lập vừa thiếu nhân lực. Vụ Thẩm định và giám sát đầu tư mới được thành lập cuối năm 1002. Vụ thanh tra kế hoạch – đầu tư mới thành lập cuối năm 2003, song hoạt động của các đơn vị này vẫn chưa đi vào nề nếp.
- Với tư cách là đơn vị kiểm tra tình hình thực hiện dự án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư mới chỉ tập trung vào việc theo dõi, đốc thúc tiến độ giải ngân chứ chưa thật sự chú ý đến việc kiểm tra chất lượng dự án. Khâu kiểm tra, theo dõi, giám sát tình hình thực hiện dự án chưa được chú ý.
- Nhiệm vụ phổ biến tài liệu, hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý và thực hiện dự án ODA chưa được quan tâm chú ý đúng mức, đồng thời việc cung cấp thông tin, lập báo cáo theo những qui định hiện hành cũng chưa đầy đủ, kịp thời. Vì thế, những đóng góp của Bộ Kế hoạch và đầu tư cho việc nâng cao kỹ năng quản lý dự án ở các PMU, các bộ, ngành, địa phương có liên quan còn hạn chế.
- Vấn đề tham mưu cho chính Phủ, điều chỉnh các văn bản pháp qui cho phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam hoặc ban hành các văn bản qui định về sử dụng nguồn vốn ODA còn chậm trễ.

Bên cạnh đó, Việt Nam hiện nay chưa có một chính sách kiểm soát vốn hoàn chỉnh và đồng bộ để quản lý dòng vốn FPI. Tuy nhiên, hiện nay với việc nâng tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước

ngoài từ 30% lên 49% theo Quyết định số 238/2005/QĐ – TTg ngày 29/09/2005 của thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam cũng là một điều đáng mừng để thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển. Mặc dù đã tháo gỡ điểm mấu chốt này nhưng vẫn còn nhiều rào cản. Hiện nay, nhiều công ty tài chính lớn trên thế giới đang tìm đến thị trường Việt Nam và coi Việt Nam như một địa chỉ đầu tư đầy hứa hẹn. Tuy nhiên, điều này chưa có nghĩa là họ sẽ đầu tư ồ ạt vào Việt Nam khi cơ hội đầu tư của họ bị hạn chế. Sự hạn chế dễ thấy nhất là việc Chính Phủ hạn chế tỷ lệ tham gia góp vốn, mua cổ phần đối với các doanh nghiệp Việt Nam hiện tại chỉ là 30%, với doanh nghiệp niêm yết là 49%, nhà đầu tư chiến lược được nắm giữ tối đa 20% cổ phần trong một doanh nghiệp. Như vậy, có thể thấy việc nới lỏng room cho nhà đầu tư (tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) sẽ góp phần tăng thêm khả năng cạnh tranh trong việc thu hút dòng vốn FPI với các nước trong khu vực như Thái lan, Singapo...

Thật ra, những đổi mới trong kiểm soát vốn được tiến hành nhanh và hiệu quả như thế nào rất khó có thể nhận biết được nếu chỉ bằng cách tiếp cận thông qua các thay đổi trong các luật lệ và các chính sách mà các cơ quan chức năng công bố hoặc chỉ bằng cách so sánh các chỉ số kinh tế trước và sau khi đổi mới kiểm soát vốn. Chúng ta hay có quan niệm (thường là sai lầm) là chỉ cần nhìn vào những qui định nới lỏng kiểm soát vốn, ví dụ như chính phủ nới lỏng tỷ lệ sở hữu cho người nước ngoài nắm giữ lên đến 49% là đã kết luận được về tính hiệu quả kiểm soát vốn .Trong thực tế, chỉ bằng cách tiếp cận thông qua các luật lệ và những chính sách, hầu như không thể nào biết được những thay đổi trong luật chính sách này đã tác động đến những khó khăn phát sinh trong quá trình quản lý các giao dịch tài chính như thế nào. Những phức tạp này

chủ yếu là do có quá nhiều nhân tố tác động, chẳng hạn như nhân tố rủi ro quốc gia, các ưu đãi thuế, và rủi ro tỷ giá ..Thông qua kiểm định ngang giá lãi suất IRP chúng ta sẽ giải thích được những thay đổi trong luật lệ và chính sách sẽ có ảnh hưởng như thế nào đến các giao dịch tài chính. Đối với Việt Nam, một nước có hệ thống tài chính yếu kém, chính phủ càng phải nên cho phép các NHTM trong nước một không gian thông thoáng cần thiết để điều chỉnh các khoản ký quỹ cho phù hợp với các cơ hội đầu tư khác nhau. Đây sẽ là bước chuẩn bị tốt nhất cho tiến trình tự do hoá tài khoản vốn mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai.

Tóm lại, với toàn bộ những nội dung phân tích của đề tài chúng ta có thể đưa ra những đánh giá chung như sau:

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thậm chí với những chỉ số kinh tế vĩ mô tương đối lành mạnh, chưa chắc đã thể hiện sự phát triển bền vững. Sự phát triển của một quốc gia không chỉ được quyết định bởi một số yếu tố quan trọng của tăng trưởng mà còn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa các yếu tố này với các yếu tố khác của nền kinh tế xã hội. Xét về khía cạnh vĩ mô, tốc độ tăng trưởng cao sẽ là cơ sở quan trọng để phát triển ổn định tình hình kinh tế chính trị – xã hội. Ngược lại, sự ổn định tình hình kinh tế xã hội là điều kiện tiên quyết để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Bởi vậy, ĐTNN không chỉ tác động một cách trực tiếp đến từng yếu tố của sự phát triển, mà còn đồng thời tác động đến tất cả các yếu tố này. ĐTNN đã tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nó đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và ổn định tình hình chính trị văn hóa – xã hội. Xét từ khía cạnh vi mô, giữa các yếu tố của tăng trưởng có mối quan hệ nhân quả với nhau trong quá trình tái sản xuất xã hội. Chẳng hạn không thể tăng giá trị xuất nhập khẩu, dịch vụ, nâng cao năng suất lao động và phát triển nguồn nhân lực nếu thiếu vốn và công nghệ hiện đại. Ở Việt Nam, mức độ tác động của ĐTNN trong tất cả các yếu tố tăng trưởng và lĩnh vực kinh tế – xã hội đã thể hiện rõ rệt qua những kết quả đạt

được trong thời gian vừa qua, nhưng nó cũng gây ra tác hại vì đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Muốn phát triển bền vững môi trường đầu tư phải có những giải pháp thích hợp để làm sao vừa thu hút được ĐTNN vừa sử dụng hiệu quả nguồn vốn này, lại vừa kiểm soát được những rủi ro của nó, như thế mục đích phát triển bền vững môi trường đầu tư mới là khả thi. Thật vậy, ĐTNN không phải tự nó mang lại lợi ích cho nước nhận đầu tư, nhưng nếu biết cách sử dụng nó thì nó có thể đóng vai trò to lớn trong quá trình phát triển đất nước, đặc biệt như “ chìa khoá “ dẫn tới thành công của công nghiệp hoá – hiện đại hoá

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Từ thực trạng phân tích trên, chúng ta thấy có nhiều bất ổn trong tài chính với những biểu hiện: Thâm hụt ngân sách triền miên, dự trữ ngoại hối quá mỏng, nợ nước ngoài vẫn nằm trong tầm kiểm soát nhưng tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ làm gia tăng nợ thực và chi phí sử dụng nợ vay. Hoạt động của hệ thống ngân hàng còn nhiều bất cập, những chính sách vừa thu hút vừa kiểm soát đầu tư đã được áp dụng nhưng chưa mang lại hết hiệu quả, tình trạng ô nhiễm ở nước ta đã đến lúc báo động. Sở dĩ còn những tồn tại và yếu kém như trên một phần là do tính kém hiệu quả trong điều hành của chính phủ, nạn tham nhũng đã trở thành quốc nạn...Do đó, để phát triển bền vững môi trường đầu tư, cần gia tăng kiểm soát trong thu hút ĐTNN hơn nữa .

Chương 3 :

GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI NHẪM THU HÚT VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Chương 3 của đề tài tập trung giải quyết 2 vấn đề cơ bản sau :

- *Thứ nhất*, đưa ra các giải pháp nhằm kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN
- *Thứ hai*, đưa ra các giải pháp nhằm kiểm soát rủi ro trong thu hút vốn ĐTNN để phát triển bền vững môi trường đầu tư.

3.1. QUAN ĐIỂM KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Việt Nam hiện nay đang và hứa hẹn có nguồn tài chính chảy vào khá ấn tượng, nhưng việc thực hiện tiến trình kiểm soát hướng về mục đích cuối cùng là tự do hoá luồng vốn hay không đang còn là vấn đề phải xem xét .

Để giúp cho việc phát triển bền vững môi trường đầu tư mà vẫn có thể kiểm soát được dòng vốn vào và ra (trong chừng mực nào đó) nhằm tránh nguy cơ rơi vào khủng hoảng mà hiện nay các cơ quan chức năng đang lo lắng do chúng ta chưa đủ “ lực” để có thể tham gia vào một sân chơi chung với các nước mạnh, nhân tố chính là phải kiểm soát được các dòng vốn vào thông qua các quỹ đóng, có phát hành cổ phần định danh bằng nội tệ , sử dụng số tiền thu được để mua ngoại tệ từ NHNN và sau đó đầu tư ra nước ngoài. Tiến trình này sẽ làm giảm bớt chi phí “ can thiệp vô hiệu hoá” và tạo ra cho các nhà đầu tư trong nước khả năng đầu tư ra nước ngoài , đồng thời đa dạng hoá danh mục đầu tư của họ trên tầm quốc tế. Thêm vào đó, chúng còn giúp hạn chế các rủi ro trong nước, đặc biệt là các rủi ro gắn liền với sự ồ ạt của dòng vốn vào.

Có các phương pháp khác nhau về tự do hoá tài khoản vốn . Các phương pháp này bao gồm việc cho phép các quỹ đầu tư hoặc là các nhà đầu tư định chế khác đầu tư ra nước ngoài , chính phủ đầu tư ra nước ngoài và bán các chứng khoán định danh bằng ngoại tệ cho các nhà đầu tư trong nước ...Mặc dù mỗi phương pháp trong các phương pháp trên đều có điểm đặc sắc riêng nhưng trong chừng mực nào đó kiểm soát các dòng vốn vào thông qua quỹ đóng là độc đáo hơn, vì nó tạo ra lợi ích đa dạng hoá trên phạm vi rộng hơn cho nhà đầu tư trong nước và kích thích được sự phát triển của thị trường tài chính trong nước .

Một lợi ích chính yếu nữa là , không giống như các hình thức hạn chế tự do hoá tài khoản vốn có giới hạn khác, hình thức này cho phép chính phủ kiểm soát cả thời hạn và khối lượng của dòng vốn ra, mà đây là yếu tố mang tính chất quyết định trong giai đoạn đầu mở cửa tài khoản vốn, và cho phép các quốc gia thực hiện tiến trình theo mục tiêu cuối cùng là khả năng chuyển đổi tài khoản vốn hoàn toàn dưới một cách thức thận trọng mà không đặt hệ thống tài chính nội địa vào những rủi ro gắn liền với dòng vốn ra thiếu sự kiểm soát. Có được một “van” an toàn như vậy cũng có thể làm giảm nhẹ các khó khăn gắn liền với dòng vốn vào chẳng hạn như các áp lực mạnh đối với việc gia tăng tỷ giá. Hơn thế nữa, bằng cách giảm nhẹ các áp lực của các dòng vốn vào, phương pháp này trong thực tế lại cung cấp không gian thoáng đãng cho các quốc gia trong việc thực hiện các cuộc cải cách chính sách cần thiết. Chúng tạo cho các nước khả năng tự bảo vệ mình tránh khỏi những sa sút và thăng trầm của các thị trường quốc tế. Vì thế, nếu được một cấu trúc thích hợp, phương pháp này sẽ hạn chế được khá nhiều rủi ro.

Đối với các quốc gia đã phát triển, nơi tự do hoá tài khoản vốn hầu như hoàn toàn, chế độ tỷ giá thả nổi và thị trường vốn có tính thanh khoản cao, vấn đề không trở nên quá nghiêm trọng, vì dòng vốn vào tăng lên sẽ tạo ra một sự kết hợp giữa đầu tư ra nước ngoài nhiều hơn và thâm hụt tài khoản

vãng lai lớn hơn, tỷ giá dịch chuyển đến mức cân bằng giữa dòng vốn vào so với dòng vốn ra. Dòng vốn ra lớn hơn đến lượt nó sẽ làm giảm sức ép tăng giá do dòng vốn vào ô ạt và tỷ giá lại trở về mức vừa phải .

Ngược lại đối với một quốc gia đang phát triển, có những hạn chế đáng kể trên tài khoản vốn, thì việc hạn chế ngặt nghèo dòng vốn tư nhân chảy ra khỏi quốc gia đã tạo ra một “ van “ an toàn để giảm nhẹ áp lực của dòng vốn vào. Trong thực tế, việc tăng giá mạnh và kết quả của việc định giá cao tỷ giá thâm hụt này không có gì để cứu vãn được , các nhà ĐTNN đã ngừng rót vốn vào và khủng hoảng đã bùng nổ. Không có gì ngạc nhiên khi sau đó các quốc gia này cố gắng làm chậm lại việc tăng tỷ giá, hoặc là một số nước trước đây áp dụng chế độ tỷ giá cố định thì giờ đây để cho tỷ giá thả nổi hoàn toàn.

Vì các nhà đầu tư tư nhân không thể chuyển vốn ra khỏi quốc gia do chưa mở tài khoản vốn, NHNN sẽ chống trả áp lực gia tăng trong tỷ giá bằng cách mua ngoại tệ từ dòng vốn chảy vào và sau đó đầu tư vào các trái phiếu chính phủ định danh bằng ngoại tệ (tích lũy dự trữ). Dĩ nhiên là đồng nội tệ mà NHNN phát hành để mua ngoại tệ có thể gây ra lạm phát, vì thế NHNN thực hiện “ can thiệp vô hiệu hoá” bằng cách bán trái phiếu nội tệ và thu dọn đồng nội tệ thặng dư.

Đối với một quốc gia mở cửa dòng vốn thương mại và dòng tài chính, dự trữ ngoại hối cung cấp một khoản đệm để bảo vệ nền kinh tế tránh khỏi cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán và khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, một dự trữ “ quá đầy đủ” chẳng bao lâu cũng sẽ phát sinh những rủi ro.

Can thiệp vô hiệu hoá cũng tốn kém chi phí giống như một khoản dự trữ tích lũy quốc gia. Tỷ suất sinh lợi của dự trữ ngoại hối luôn thấp hơn so với những gì mà NHNN chi trả cho các trái phiếu đã phát hành. Hơn thế nữa, khi danh mục đầu tư của nhà đầu tư nội địa bị nhồi nhét quá nhiều trái phiếu chính phủ hoặc của NHNN, họ sẽ yêu cầu lãi suất cao hơn.

Do vậy, một mức dự trữ ngoại hối “hợp lý” sẽ là tấm đệm giúp cho nền kinh tế cách ly với các cú sốc bên ngoài. Đây chính là lợi ích thật sự của dự trữ, do chúng đã tạo ra được lợi ích có giá trị cao hơn nhiều so với lãi suất mà NHNN chi trả (trên trái phiếu chính phủ). Khi các nguy cơ về cú sốc bên ngoài không còn là mối đe dọa lớn, và lãi suất mà chính phủ phải chi trả ngày càng cao, thì dự trữ ngoại hối sẽ dẫn đến những căng thẳng trong chi tiêu chính phủ. Đó là chưa kể, trong một vài trường hợp chính phủ còn phải kiểm soát tỷ giá.

Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam - có những hạn chế về tự do hoá tài khoản vốn – có các nền tảng dễ bị tổn thương như thâm hụt tài khoá nặng nề, khu vực ngân hàng có các khoản cho vay kém hiệu quả hoặc khu vực tài chính và DN không minh bạch - sẽ làm cho việc tự do hoá tài khoản vốn gặp quá nhiều rủi ro. Nếu các nhà đầu tư trong nước đầu tư vốn của mình ra nước ngoài, họ có khả năng thoát vốn ra khỏi quốc gia khi có một dấu hiệu của bất kỳ sự tổn thương nào và châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng đầy tổn kém và rủi ro. Chính vì thế chúng ta chấp nhận bước đi thận trọng trong việc tự do hoá tài khoản vốn cho đến khi nào hầu hết những tổn thương này không còn là nguy cơ đáng kể đe dọa nền kinh tế.

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, phương pháp “ trung gian “ để tự do hoá tài khoản vốn giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất có thể được để ngăn chặn nguy cơ dòng vốn ra “không được kiểm soát “ là điều tốt hơn. Theo cách này, hoặc là cho nhà đầu tư trong nước được tự do lựa chọn hoặc là họ không được lựa chọn gì cả. Nhưng khả năng thứ hai sẽ bị loại bỏ. Vì yếu tố chính trong phương thức này là “ bảo vệ “ dự trữ quốc gia, bằng cách đó sẽ loại trừ được chi phí tài chính do vô hiệu hoá dòng vốn, đồng thời tạo cho các nhà đầu tư trong nước một cơ hội để đa dạng hoá danh mục đầu tư của họ.

Có thể tiến hành cơ chế hoạt động bảo vệ dự trữ quốc gia như sau:

- Khi NHNN tích lũy dự trữ , khi họ cảm thấy chúng cần thiết cho các mục tiêu phòng ngừa, NHNN sẽ xác định số lượng dòng vốn ra hợp lý. Sau đó NHNN sẽ cấp giấy phép cho một công ty quản lý quỹ bắt đầu hoạt động với tư cách là một quỹ đóng với tài sản ban đầu bằng với số vốn ra mà NHNN đã cho phép. Công ty sẽ huy động vốn từ các nhà đầu tư trong nước bằng cách bán cổ phần của quỹ định danh bằng nội tệ. NHNN sẽ bán ngoại tệ cho quỹ theo tỷ giá thị trường, để đổi lấy nội tệ mà quỹ đã huy động được từ các nhà đầu tư. Sau đó quỹ sẽ đầu tư ngoại tệ vào các tài sản tài chính nước ngoài chẳng hạn như : cổ phiếu và trái phiếu. Định kỳ (khoảng hàng quý) các quỹ mới sẽ được cấp phép hoặc là quy mô của các quỹ hiện tại được mở rộng thêm, việc cấp phép thêm hoặc mở rộng quỹ hiện tại lại tùy thuộc vào các nhân tố của dòng vốn vào.

- Với cơ chế như thế chúng ta sẽ nhận được nhiều lợi ích hơn. Vì không giống như tự do hoá tài khoản vốn hoàn toàn, giờ đây NHNN kiểm soát được tốc độ của dòng vốn ra bởi vì chính NHNN là người quyết định thời gian, số lượng và quy mô của các quỹ được cấp phép. Hơn thế nữa, do các quỹ là quỹ đóng nên các nhà đầu tư không có khả năng rút tiền mặt.

- Ngược lại với phương pháp truyền thống về vô hiệu hoá dòng vốn vào, phương thức này không có chi phí tài chính bởi vì dự trữ quốc gia của NHNN đã được bảo vệ. Các nhà đầu tư trong nước được lợi từ đầu tư và đa dạng hoá cơ hội đầu tư thông qua các quỹ đầu tư quốc tế, và các công cụ này có thể tạo ra một tác nhân mới để phát triển các thị trường chứng khoán trong nước. Các công ty quản lý quỹ nội địa sẽ hoàn chỉnh kỹ năng đầu tư quốc tế của mình trước khi tài khoản vốn được tự do hoá hoàn toàn.

Tuy nhiên để phương thức này có thể thực hiện được đòi hỏi các nhà đầu tư nội địa phải vứt bỏ đi thành kiến “ ta về ta tắm ao ta “ và có được sự tự tin trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Họ cần phải được giải thích và cung cấp thêm các kiến thức về lợi ích đa dạng hoá danh mục đầu tư ra nước

ngoài. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài cũng nên thận trọng trong việc đầu tư vào các quỹ đóng vô hạn định bởi vì họ lo sợ rằng có xu hướng sẽ giao dịch bằng một khoản chiết khấu. Vì thế để làm giảm bớt quan ngại này của các nhà đầu tư thì đời sống của các quỹ nên cố định trong một thời gian nhất định (khoảng 5 năm).

Mặt khác, khi chốt lại đời sống cố định của quỹ sẽ có nhiều thuận lợi hơn đó là NHNN sẽ bán nội tệ (thu ngoại tệ) cho quỹ để hoàn trả cho các nhà đầu tư, sau đó chuyển các tài sản ngoại tệ này thành dự trữ ngoại hối quốc gia vào cuối đời sống của quỹ. Đây chính là một giải pháp quan trọng làm tăng thêm dự trữ ngoại hối đặc biệt trong bối cảnh dự trữ ngoại hối của Việt Nam còn rất thấp.

Điều cuối cùng là liệu Việt Nam có thực hiện được phương thức này không? Đây là vấn đề thuộc về kỹ thuật và điều này có thể giải quyết được vì trong một nền kinh tế đóng cửa tài khoản vốn, số lượng các chuyên gia để quản trị đầu tư quốc tế thường bị hạn chế. Hạn chế này có thể được giải quyết bằng cách trước tiên cho phép các nhà quản lý quỹ người nước ngoài xây dựng một cơ chế cho họ để dần dần chuyển kinh nghiệm và chuyên môn của họ cho các quỹ nội địa.

Một vấn đề khác nữa là nhu cầu quá mức đối với các khoản đầu tư này về nguyên tắc có thể tạo ra sự bùng nổ các quỹ, và do đó gây hoang phí cho thu nhập tiềm tàng của chính phủ. Vấn đề này có thể giải quyết bằng cách bán đấu giá giấy phép hoạt động của quỹ và tạo ra sự cạnh tranh giữa các quỹ. Nhưng cũng cần lưu ý rằng bất kỳ một cuộc bán đấu giá giấy phép nào cũng cần phải được tách biệt khỏi doanh số của đồng ngoại tệ đối với một quỹ (sẽ xảy ra ở mức giá thị trường hiện hành) để tránh tạo ra việc thực hành tỷ giá hối đoái phức tạp.

Nói tóm lại, phương thức trên sẽ góp phần làm cho tiến trình tự do hoá tài khoản vốn được dễ dàng hơn, với rủi ro có thể kiểm soát được. Một trong

những ưu điểm chính của phương thức này là có thể thoả mãn bất kỳ nhu cầu dòng vốn ra nào đó (do các nhà đầu tư muốn đa dạng hoá danh mục), trong khi chính phủ vẫn dễ dàng kiểm soát các dòng vốn ra trong ngắn hạn. Một ưu điểm khác nữa là khi cho phép các nhà đầu tư nào đạt tiêu chuẩn được quyền (và được phép) đầu tư ra nước ngoài, thì chính phủ vẫn có khả năng kiểm soát số lượng và thời hạn dòng vốn ra dễ dàng. Phương thức này còn tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có được cơ hội đầu tư quốc tế để học tập kinh nghiệm thông qua đầu tư quốc tế, đặc biệt ở một nước có hệ thống tài chính yếu kém như Việt Nam, chính phủ càng phải nên cho phép các NHTM trong nước một không gian thông thoáng cần thiết để điều chỉnh các khoản ký quỹ cho phù hợp với các cơ hội đầu tư khác nhau. Đây sẽ là bước chuẩn bị tốt nhất cho tiến trình tự do hoá tài khoản vốn mạnh mẽ hơn nữa trong tương lai.

3.2. Những biện pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút vốn ĐTNN.

- Cần tạo ra một môi trường đầu tư cạnh tranh , vì môi trường đầu tư cạnh tranh sẽ là nền tảng cho nhiều “giải pháp” thu hút vốn.
- Chính phủ cần phối hợp tốt bốn nội dung : Ổn định vĩ mô và an toàn, luật lệ và cách đánh thuế , tài chính và cơ sở hạ tầng, và sau cùng là thị trường lao động. Nếu chính phủ phối hợp tốt 4 nội dung này sẽ có khả năng kiểm soát những hành vi trục lợi nâng cao tính cạnh tranh trong môi trường đầu tư.
- Tạo ra độ tin cậy về sự ổn định chính sách vì nó rất cần thiết cho những định hướng đầu tư của các nhà đầu tư.
- Tạo ra niềm tin của toàn xã hội về năng lực quản lý của chính phủ cũng có tác động đến việc huy động vốn đầu tư nước ngoài.
- Xây dựng thể chế công hiệu quả nhằm khắc phục các thất bại thị trường cũng góp phần cải thiện môi trường đầu tư.
- Phân cấp trong thu hút đầu tư và tăng cường năng lực điều hành của chính phủ địa phương.

- Tăng cường năng lực điều hành của chính phủ địa phương sẽ góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp cho toàn xã hội trong đó có các nhà ĐTNN.

- Kỳ vọng về một chính phủ điện tử cũng có cơ hội cải thiện môi trường đầu tư vì chính phủ này có khả năng cung cấp các dịch vụ công cho các nhà đầu tư với chi phí thấp nhất và minh bạch nhất.

Thực hiện được những điều này chúng ta sẽ tạo ra được một môi trường đầu tư cạnh tranh nhằm thu hút mọi nguồn lực trong xã hội cũng như ĐTNN.

3.3. Giải pháp kiểm soát rủi ro trong thu hút ĐTNN nhằm phát triển môi trường đầu tư bền vững

Trong quá trình thu hút ĐTNN, do nhận thức được tầm quan trọng của ĐTNN đối với sự phát triển, chúng ta đã sử dụng các chính sách khác nhau để thu hút dòng vốn này, chẳng hạn như : sở hữu và đảm bảo đầu tư, lĩnh vực và định hướng đầu tư, khuyến khích tài chính, kiểm soát ngoại hối, phê duyệt và quản lý đầu tư.. Những chính sách này một mặt có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài mặt khác lại giúp cho chính phủ kiểm soát được tình hình thu hút vốn ĐTNN vào nước mình.

3.3.1. Sở hữu và đảm bảo đầu tư

Mục đích chủ yếu của chính sách này là chủ động kiểm soát các hoạt động của các nhà ĐTNN, điều chỉnh hài hoà lợi ích giữa ĐTNN với đầu tư trong nước, làm điều kiện để khuyến khích các nhà ĐTNN đầu tư theo định hướng phát triển của nước chủ nhà. Đối với nước ta, một nước đang phát triển, khống chế mức sở hữu vốn đầu tư của nước ngoài là một biện pháp quan trọng để hạn chế sự can thiệp của họ vào nền kinh tế - xã hội. Mặt khác, nếu sở hữu của nước ngoài quá cao so với sở hữu của các nhà đầu tư trong nước thì người bản xứ ít nhận được lợi ích từ ĐTNN, tình trạng này dễ xảy ra xung đột xã hội. Ở Việt Nam, theo luật đầu tư nước ngoài năm 1987 và các lần sửa đổi đã qui định không hạn chế mức góp vốn đối với ĐTNN, nhưng mức tối

thiểu không dưới 30% vốn pháp định (điều 8, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi năm 1996). Các nhà ĐTNN được tự do lựa chọn các hình thức đầu tư thích hợp: hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, DN liên doanh, DN 100% vốn nước ngoài, xây dựng- kinh doanh – chuyển giao (BOT), xây dựng – chuyển giao (BT)... Chính vì thế so với nhiều nước , chính sách sở hữu đối với ĐTNN của Việt Nam thông thoáng hơn. Đây là một trong những điểm được giới đầu tư nước ngoài đánh giá là hấp dẫn của môi trường ĐTNN ở Việt Nam.

Đảm bảo an toàn tài sản cho các nhà ĐTNN luôn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong các chính sách ĐTNN của Việt Nam (chương II , điều 6 và điều 8 luật đầu tư năm 2006). Hầu hết trong luật pháp về ĐTNN đều qui định rất rõ sẽ đảm bảo không quốc hữu hoá tài sản hợp pháp của các nhà đầu tư. Chính sách này nhằm tạo lòng tin cho các nhà ĐTNN. Cụ thể, ở Việt Nam, chính sách đảm bảo ĐTNN đã được ghi ngay trong điều đầu tiên của Luật ĐTNN năm 1987 “ ... Nhà nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của các nhà ĐTNN.” Nội dung chi tiết được cụ thể hoá trong chương V của Luật đầu tư 2006) với các điều từ 32 đến Điều 44 về biện pháp bảo đảm ĐTNN, và qua các lần sửa đổi, chính sách này vẫn luôn được khẳng định rõ ràng. Đồng thời để thực hiện chính sách trên, chúng ta cũng ký các hiệp định về tự do xúc tiến và bảo hộ đầu tư (IGA : Investment Guarantee Agreement), với các nước đầu tư . Hiện nay Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản đang triển khai “ sáng kiến chung Việt Nam- Nhật Bản “ . Hiệp định này bao gồm những nội dung cơ bản về không quốc hữu hoá, tịch thu tài sản của họ bị trưng dụng vào mục đích công, cho phép các nhà ĐTNN được tự do chuyển lợi nhuận, vốn đầu tư và các tài sản hợp pháp khác ra khỏi biên giới, giải quyết các tranh chấp đầu tư bằng hoà giải, trọng tài nước chủ nhà hoặc một nước thứ ba do các bên thoả thuận

3.3.2. Lĩnh vực và định hướng thu hút đầu tư

Theo Luật ĐTNN (điều 19. Luật đầu tư năm 2006) các nhà ĐTNN được đầu tư vào các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Các lĩnh vực địa bàn được khuyến khích là : sản xuất hàng xuất khẩu, nuôi trồng , chế biến lâm, thuỷ sản, sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư vào nghiên cứu phát triển, sử dụng nhiều lao động, chế biến nguyên vật liệu và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam, xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng, đầu tư vào các vùng sâu, vùng xa và các vùng có kiện kinh tế – xã hội khó khăn. Các lĩnh vực và địa bàn không được đầu tư nếu gây thiệt hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, di tích lịch sử , thuần phong mỹ tục và môi trường sinh thái.

Trước các xu hướng tự do hoá đầu tư chúng ta phải tích cực mở cửa thị trường cho nhà ĐTNN. Trong các hiệp định đầu tư, chúng ta phải cam kết mở cửa thị trường của mình, kể cả lĩnh vực có tính “ nhạy cảm “ cho nhà ĐTNN, không phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong và ngoài nước . Tác động của chính sách này có tính hai mặt, một mặt, nó tạo ra nhiều cơ hội cho nhà ĐTNN, nền kinh tế hoạt động có hiệu quả hơn, người tiêu dùng sẽ được lợi từ việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sản xuất trong nước và trình độ phát triển của nền kinh tế thế giới, nhưng mặt khác chúng ta phải mất công cụ bảo hộ sản xuất trong nước và có thể phải trả giá đắt cho các vấn đề kinh tế – xã hội do tự do hoá đầu tư gây ra. Chúng ta cũng cần áp dụng hàng loạt các chính sách khuyến khích ĐTNN theo hướng thay thế nhập khẩu, hướng vào xuất khẩu hoặc phối hợp giữa các hướng đầu tư này, vì nó khắc phục được tình trạng hạn chế về qui mô thị trường, lợi thế so sánh của nước ta được khai thác có hiệu quả và thúc đẩy cạnh tranh, đồng thời do yêu cầu và mục tiêu của sản phẩm xuất khẩu nên nước ta nhận được chuyển giao công nghệ hiện đại, kiến thức quản lý tiên tiến được vào mạng lưới phân phối toàn cầu.

Theo báo cáo thống kê tổng kết thực hiện thu hút ĐTNN tháng 3 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy xuất khẩu đạt 10,48 tỷ USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2006 và đạt 22,4% so với kế hoạch năm 2007. Trong đó xuất khẩu của các DN có vốn ĐTNN (không kể dầu thô) đạt 4,13 tỷ USD, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm 2006. Nguyên nhân là do việc cấp phép những năm đầu thiên về các dự án thay thế nhập khẩu, tiêu thụ sản phẩm trong nước. Đồng thời việc áp dụng chính sách bảo hộ cao đã gián tiếp khuyến khích các nhà ĐTNN đầu tư thay thế nhập khẩu. Và cũng nhờ điều chỉnh chính sách định hướng đầu tư hướng vào xuất khẩu nên tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN tăng đáng kể (đạt 27,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong tháng 3/ 2007). Thế nhưng , giá trị xuất khẩu của các DN có vốn ĐTNN vẫn còn chủ yếu từ các hàng dệt may, giày dép và điện tử. Còn các mặt hàng được bảo hộ cao như sắt thép, xi măng, ô tô, ...chủ yếu chỉ tiêu thụ ở thị trường trong nước.

3.3.3. Khuyến khích tài chính

Chính sách này luôn chiếm vị trí quan trọng và luôn được coi như là những “củ cà rốt “ để hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Các khuyến khích về tài chính thường bao gồm các mức thuế, thời gian miễn giảm thuế, ưu đãi tín dụng, lệ phí và qui định thời gian khấu hao. Đây là những công cụ quan trọng không chỉ tạo nên sự hấp dẫn cho các nhà ĐTNN mà còn hướng dẫn họ đầu tư theo định hướng phát triển của chúng ta.

Mức độ hấp dẫn các nhà ĐTNN phụ thuộc rất lớn vào việc qui định các mức thuế đầu tư đối với họ. Nếu các mức thuế đầu tư thấp và hợp lý sẽ góp phần giảm được chi phí đầu tư, nhờ đó tăng cơ hội thu được lợi nhuận cao. Mặt khác cơ cấu thuế đầu tư còn ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đối tượng, định hướng, qui mô và hình thức đầu tư của các nhà ĐTNN. Và để khuyến khích ĐTNN theo định hướng phát triển, nước ta thường áp dụng mức thuế suất thấp cho các lĩnh vực , định hướng, hình thức đầu tư ưu tiên.

Chẳng hạn như , theo nghị định số 12/ CP ngày 18/2/1997 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam (1996), DN có vốn ĐTNN và các bên nước ngoài hợp doanh nộp thuế lợi tức với thuế suất là 25% lợi nhuận thu được (phổ thông), trừ các trường hợp ưu tiên. Hay để tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, nước ta cũng thường kéo dài thời gian miễn giảm thuế cho các nhà ĐTNN, Thời gian miễn giảm thuế được tính từ khi dự án kinh doanh có lãi và được áp dụng trong khoảng từ 12 đến 10 năm (theo điều 39 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1996). Các DN chế xuất được miễn thuế xuất nhập khẩu (điều 47 và 48 Luật ĐTNN năm 1996) . Ngoài ra chúng ta còn sử dụng nhiều ưu đãi tài chính khác để khuyến khích ĐTNN như miễn giảm thuế thu nhập, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, tái đầu tư... Theo Nghị định của chính phủ (18/2/1997) hướng dẫn luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, qui định các nhà ĐTNN phải đóng thuế thu nhập cá nhân, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (3 mức : 5%. 7% và 10 %), hoàn thuế lợi tức tái đầu tư (3 mức : 100%, 75 % và 50%). Tương ứng với mỗi mức là có một số điều kiện nhất định (thường là tỷ lệ xuất khẩu, trình độ công nghệ, qui mô đầu tư, địa bàn đầu tư, số việc làm ...)

3.3.4. Quản lý ngoại hối

Chính sách kiểm soát ngoại hối giữa các đồng ngoại tệ và bản tệ, chuyển ngoại tệ ra ngoài lãnh thổ và tỷ giá hối đoái. Việc mở tài khoản ngoại tệ của các DNNN tại ngân hàng nước chủ nhà phải được phép của cơ quan quản lý tiền tệ của nước này (thường là ngân hàng nhà nước). Nếu các cơ quan chức năng nước chủ nhà không quản lý được các tài khoản ngoại tệ của các nhà ĐTNN trên lãnh thổ của mình thì hiện tượng không kiểm soát được dòng tiền vào ra lãnh thổ là điều khó tránh khỏi. Vì thế, Việt Nam cũng đã có những qui định cụ thể các điều kiện được mở tài khoản ngoại tệ cho các nhà ĐTNN. Theo qui định ở Việt Nam, tất cả các nhà ĐTNN mở tài khoản ngoại tệ tại các ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam phải được sự chấp thuận của

Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhà ĐTNN khi chuyển đổi giữa đồng ngoại tệ và bản tệ phải theo qui định tỷ giá công bố của Ngân hàng Nhà Nước, qui định này nhằm chống hiện tượng đầu cơ tiền tệ và ổn định thị trường ngoại hối.

3.3.5. Phê duyệt và quản lý dự án đầu tư

Một hình thức kiểm soát hoạt động ĐTNN nữa đó là phê duyệt và quản lý đầu tư, vì trong quá trình hình thành và triển khai dự án đầu tư, các nhà ĐTNN phải chịu sự kiểm soát của nước chủ nhà thông qua các chính sách phê duyệt và quản lý đầu tư. Các chính sách này bao gồm các qui định về: cơ quan quản lý ĐTNN, qui trình thẩm định dự án và cấp giấy phép đầu tư, quản lý dự án ĐTNN sau khi được cấp giấy phép. Ở Việt Nam, theo điều 56 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1996) qui định: Bộ Kế Hoạch và Đầu tư là cơ quan quản lý nhà nước về ĐTNN, giúp chính phủ quản lý hoạt động ĐTNN tại Việt Nam. Còn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc quản lý Nhà Nước về ĐTNN theo chức năng (điều 57). UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương thực hiện quản lý nhà nước về ĐTNN trên địa bàn lãnh thổ theo chức năng và quyền hạn qui định (điều 58).

Tuy nhiên qua thực tế công việc thẩm định dự án thường kéo dài hơn thời gian qui định, một dự án được phê duyệt phải có sự đồng ý của đa số ý kiến từ các Bộ, ngành hữu quan. Trong nhiều trường hợp chỉ cần tắc một khâu (một cơ quan chức năng quan trọng không đồng ý) là dự án không được phê duyệt hoặc bị “ ngâm “ lại. Hiện tượng này đã làm nản lòng các nhà ĐTNN. Bởi vậy để khắc phục tình trạng trên chúng ta đã áp dụng “ chính sách một cửa- one door policy or one – stop shop “ trong thẩm định dự án ĐTNN. Chính sách này qui định việc thẩm định dự án ĐTNN được tập trung vào một cơ quan chức năng (một đầu mối), tại đây các công việc thẩm định dự án được thực hiện bởi các chuyên gia lấy từ Bộ, Ngành hữu quan. Ưu điểm nổi bật của

chính sách này là ở chỗ các chuyên gia thẩm định được chuyên môn hoá cao, thẩm định cùng một đầu mối nên họ không những có trình chuyên môn thành thạo để nâng cao chất lượng thẩm định dự án mà còn phối hợp kịp thời để giải quyết những bất đồng giữa các cơ quan chức năng trong quá trình thẩm định.

Ngoài ra chúng ta còn áp dụng chính sách phân quyền thẩm định dự án ĐTNN cho các tỉnh, địa phương. Chính quyền Trung Ương chỉ thẩm định các dự án lớn, có vị trí ảnh hưởng quan trọng đối với đời sống kinh tế, chính trị, xã hội... còn các dự án nhỏ thì giao lại cho các địa phương tự thẩm định và được quyền phê duyệt cấp phép đầu tư. Chính sách phân quyền này tăng tính chủ động cho các địa phương, do đó giải quyết kịp thời các nhu cầu cho các nhà ĐTNN. Tuy nhiên trong thực tế ở Việt Nam, do trình độ phát triển của các địa phương còn thấp, ít kinh nghiệm tiếp nhận ĐTNN nên tạo ra nhiều sách nhiễu, hiệu quả thẩm định dự án thấp.

Theo qui định của luật ĐTNN tại Việt Nam năm 1987 thì chỉ có Ủy ban Nhà Nước về hợp tác và đầu tư (SCCI) mới có thẩm quyền kiểm tra trực tiếp các hoạt động ĐTNN. Tuy nhiên, đến Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996 (các điều 57 và 58) đã mở rộng quyền kiểm tra, thanh tra hoạt động ĐTNN cho các Bộ, ngành , địa phương trong phạm vi phụ trách. Việc phân quyền kiểm soát các hoạt động ĐTNN tuy tăng cường được tính trách nhiệm của các cấp, ngành nhưng cũng bộc lộ nhiều hạn chế, trong đó đặc biệt là gia tăng sách nhiễu, các thủ tục phiền hà... Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm giảm mạnh dòng FDI vào Việt Nam sau khi áp dụng chính sách này .

3.3.6. Các chính sách khác

Bên cạnh những chính sách cơ bản như đã phân tích trên , chúng ta còn áp dụng nhiều chính sách quan trọng khác đối với ĐTNN như : chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường, nhập khẩu thiết bị máy móc, sử dụng đất, quan hệ lao động , hải quan, nhập cảnh, cư trú, thông tin liên lạc, giải quyết tranh chấp phát sinh...

Chính sách chuyển giao công nghệ có liên quan đến các qui định về tạo điều kiện thuận lợi, bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của bên chuyển giao công nghệ để thực hiện dự án đầu tư tại nước chủ nhà. Ở Việt Nam thường khuyến khích các nhà ĐTNN chuyển giao công nghệ tiên tiến, sử dụng nhiều lao động, tiết kiệm nguyên liệu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các qui định này được ghi rõ trong điều 37 của Nghị định số 12 CP/ngày 18/2/1997 hướng dẫn chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam.

Một điều lưu tâm là chính sách bảo vệ môi trường đã được chúng ta đặc biệt chú ý, chúng ta thường qui định chặt chẽ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường của các nhà ĐTNN trong quá trình xây dựng và hoạt động kinh doanh dự án của họ, nhưng trong thực tế chính sách bảo vệ môi trường tỏ ra kém hiệu lực, vì chúng ta còn nới lỏng chính sách này để tăng hấp dẫn các nhà ĐTNN, hay trong thực tế việc thực hiện chính sách này lại có sự buông lỏng trong quản lý, nên đã để xảy ra nhiều tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái. Đây là thực trạng cần báo động cho công tác quản lý các hoạt động ĐTNN tại Việt Nam vì muốn có được sự phát triển ổn định và lâu dài nhất thiết chúng ta phải có một môi trường đầu tư bền vững, không thể để tình trạng ô nhiễm môi trường như hiện nay kéo dài.

Ngoài ra chúng ta cũng có chính sách sử dụng đất đai liên quan đến các qui định về sở hữu đất đai, giá thuê địa điểm, giải phóng mặt bằng, kiến trúc xây dựng, thủ tục khai báo hải quan, nhập cảnh, cư trú và sử dụng thông tin liên lạc đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Giải quyết các tranh chấp, vi phạm cũng được qui định trong các chính sách thu hút ĐTNN, các chính sách đối với ĐTNN về bảo hiểm, tín ngưỡng, y tế và các hoạt động văn hoá xã hội khác nhằm hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTNN hoà nhập vào cộng đồng của nước chủ nhà, nhưng cũng giúp cho chính quyền địa phương quản lý và kiểm soát được các hoạt động của các nhà ĐTNN tại nơi họ đang hoạt động.

3.4. Những giải pháp thu hút vốn ĐTNN

3.4.1. Những giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp

Để cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút ĐTTTNN trong thời gian tới, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau :

*** Thứ nhất, xây dựng chiến lược và quy hoạch tổng thể về thu hút ĐTNN**

Hàng năm Việt Nam cần xây dựng và công bố danh mục các dự án quốc gia để kêu gọi vốn ĐTTT nước ngoài FDI. Việc quy hoạch cần tiến hành dưới các góc độ: ngành, sản phẩm và khu vực địa lý. Đặc biệt chú trọng đến việc quy hoạch các khu công nghiệp tập trung ở các tỉnh, thành phố. Cần tránh hiện tượng tỉnh, thành nào cũng quy hoạch khu công nghiệp nhưng hoạt động kém hiệu quả như hiện nay. Đồng thời tránh hiện tượng các tỉnh thành vì muốn thu hút đầu tư vào các tỉnh, thành mình nên có những ưu đãi quá mức dẫn đến cạnh tranh nhau và nhiều khi ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia. Cần phải có một chiến lược và chính sách thu hút đầu tư chung cho quốc gia. Ở đây cần chú trọng đến việc tìm kiếm các nhà đầu tư mới, nhất là từ khu vực Bắc Mỹ, EU và các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn hàng đầu thế giới hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao và lượng vốn đầu tư lớn.

*** Thứ hai, xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT)**

Phát triển CSHT kỹ thuật đồng bộ, hợp lý và hiện đại chính là một trong những điều kiện thu hút một cách có hiệu quả ĐTTTNN. Nâng cấp, xây dựng mới hệ thống giao thông vận tải trong nội bộ các khu công nghiệp, hệ thống giao thông kết nối giữa các khu công nghiệp với nhau, khu công nghiệp với các đường quốc lộ. Phát triển hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc, cấp thoát nước...trên cơ sở mở rộng các hình thức thu hút vốn đầu tư để xây dựng CSHT như nguồn vốn từ ngân sách, nguồn vốn ODA, vốn từ phát hành trái phiếu, vốn tư nhân trong và ngoài nước. Bên cạnh đó cần chú trọng phát triển

cơ sở hạ tầng thông tin như nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai của các nhà đầu tư nước ngoài.

*** Thứ ba, xây dựng và áp dụng hệ thống luật pháp và các chính sách có liên quan (Bộ Luật chung cho đầu tư trong và ngoài nước).**

Cần tiếp tục xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến ĐTNN, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐTNN phát triển theo đúng chiến lược phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. cần phải có khung pháp lý chung cho cả đầu tư trong và ngoài nước nhằm tạo môi trường bình đẳng cho sản xuất và kinh doanh. Xây dựng luật đầu tư chung và nên gọi tên là Luật đầu tư. Cần tránh sự thay đổi đột ngột của chính sách đầu tư gây tâm lý mất ổn định cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

*** Thứ tư, đổi mới và nâng cấp hoạt động tiếp thị đầu tư.**

Hoạt động xúc tiến đầu tư của Việt Nam trong thời gian qua đã có những tiến bộ nhất định, Việt Nam đã cử nhiều đoàn quan chức các cấp từ Trung ương cho đến địa phương đến các nước để quảng bá môi trường đầu tư Việt Nam. Để hoạt động tiếp thị đầu tư có hiệu quả, Việt Nam cần phải thực hiện quy hoạch đầu tư nhắm vào các ngành, khu vực có ưu thế cạnh tranh, xác định lợi thế so sánh chủ yếu của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực như : Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á khác, từ đó hướng nguồn lực vào việc xúc tiến các hoạt động đầu tư quốc tế vào các lĩnh vực có lợi thế đó. Ở đây , cần chú ý vấn đề tổ chức xúc tiến đầu tư. Trong thời gian qua các tỉnh, thành tự tổ chức công tác xúc tiến đầu tư riêng. Việc này tuy phát huy tính chủ động của các địa phương, nhưng lại gây bất lợi cho thu hút ĐTTNN ở cấp độ quốc gia, bởi vì, khi tổ chức xúc tiến riêng, nhiều địa phương muốn thu hút đầu tư cho riêng địa phương mình nên đã có nhiều ưu đãi, gây sự cạnh tranh giữa các địa phương và gây thiệt hại chung cho nền kinh tế. Đồng thời, việc xúc tiến đầu tư riêng cũng gây lãng phí về chi phí, tổ chức các đoàn đi

riêng lẻ, trùng lắp. Do đó, cần thành lập bộ phận xúc tiến ĐTNN chung nằm trong Cục Đầu tư nước ngoài để thực hiện công việc xúc tiến đầu tư chung cho cả nước.

*** Thứ năm, thực hiện đồng bộ các chính sách hỗ trợ đầu tư**

- Chính sách thu hút các công ty đa quốc gia: quy hoạch các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh nhằm thu hút các công ty tập đoàn lớn.
- Chính sách thu hút đầu tư các ngành kỹ thuật cao: đẩy mạnh thu hút ĐTNN vào các ngành công nghệ cao như: tin học, sinh học, điện tử và vi mạch, tự động hoá, vật liệu mới. Có chính sách ưu đãi khi đầu tư vào các ngành trên. Xây dựng các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao...
- Chính sách thu hút đầu tư vào các ngành sử dụng nguyên liệu và nguồn lao động trong nước.

*** Thứ sáu, đào tạo nguồn nhân lực**

- Cần phải tích cực đẩy mạnh việc đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực phục vụ cho ĐTNN bao gồm : công nhân kỹ thuật lành nghề, cán bộ quản lý doanh nghiệp, cán bộ quản lý nhà nước, có nghiệp vụ, chuyên môn cao, có trình độ ngoại ngữ phù hợp, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhà ĐTNN tại Việt Nam.

Riêng nguồn vốn ODA chúng ta cần thực hiện những giải pháp sau :

3.4.2 Những giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả ODA vào Việt Nam.

Để tăng cường thu hút và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn vốn ODA, Việt Nam cần thực hiện các nhóm giải pháp sau:

- Tăng cường tuyên truyền, giải thích để mọi người dân đều hiểu biết và nhận thức đúng đắn về nguồn vốn về ODA, về tình hình thực hiện, quản lý, lợi ích từ ODA để mọi người có trách nhiệm và ý thức đầy đủ trong quá trình thực hiện, quản lý dự án.
- Cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy, cơ chế, chính sách, tái định cư, ban hành cơ chế tài chính về cho vay lại, cơ chế thẩm định

giá, định mức hao phí nguyên, vật liệu, ban hành chính sách thuế và thu phí các công trình ODA thống nhất để thu hồi vốn.

- Tăng cường công tác đào tạo và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện quản lý ODA, từ cán bộ đàm phán, giám đốc dự án cho đến cán bộ giám sát dự án.

- Cải tiến quy trình, thủ tục thực hiện dự án từ cả hai phía Việt Nam và đối tác nước ngoài, theo hướng tinh giản thủ tục, nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả sử dụng của nguồn vốn này

- Cung cấp đầy đủ vốn đối ứng cho các dự án để thực hiện được dự án.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát thực hiện dự án, tránh thất thoát, làm giảm chất lượng công trình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên đây là một số biện pháp cơ bản mà Việt Nam cần thực hiện trong việc thu hút và kiểm soát thu hút đầu tư nước ngoài nhằm phát triển bền vững môi trường đầu tư. Vì phát triển bền vững ở nước ta có thể khái quát là: đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hoá, sự bình đẳng của các công dân, sự đồng thuận của xã hội, sự hài hoà giữa con người với tự nhiên. Có thể nói rằng tất cả những điều này đều là sự phát triển toàn diện của con người, trung tâm của mọi sự phát triển. Ngày nay trước yêu cầu cao hơn của sự đổi mới và phát triển đất nước, gia nhập sâu hơn vào WTO, toàn diện hơn vào kinh tế quốc tế, chúng ta phải tập trung sức lực thực hiện các giải pháp để chăm lo cho sự phát triển của con người vì thế chúng ta càng không thể để cho nghịch lý của sự tăng trưởng diễn ra đó là: giảm nghèo nhưng lại phá hoại môi trường

Nhận thấy rõ tầm quan trọng của việc kiểm soát trong thu hút ĐTNN, thời gian qua chúng ta đã có nhiều giải pháp để kiểm soát dòng vốn này, và đã có những thành công nhất định. Hiện nay, có thể nói việc thu hút vốn không phải là điều quá khó khăn cho Việt Nam, nhưng vấn đề trọng tâm lúc này là làm thế nào để giữ chân và phát huy hiệu quả tối đa của nguồn vốn này trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn nữa, đồng thời vẫn bảo đảm được sự phát triển bền vững, và chúng ta cũng luôn tỉnh táo để không ngộ nhận rằng: “ Có thể GDP của Việt Nam tăng lên sau khi gia nhập WTO, nhưng đó là vì Việt Nam đã bán đi hết mọi thứ tài nguyên (từ rừng cây cho tới đất đai), các giống cây khác nhau, và cả phụ nữ. Việt Nam nghĩ rằng mình đang giàu lên nhưng GDP trong thực tế sẽ là cái thước đo tốc độ cho thấy đất nước đang nghèo đi” (lời cảnh báo của nữ chuyên gia Aileen Kwa, trong bài viết vào tháng 3. 1999).

KẾT LUẬN

Sau sự kiện chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO cùng với thành công trong vai trò là chủ nhà của APEC 14, Việt Nam đã nhận được rất nhiều lời khen ngợi “có cánh” từ các bạn bè quốc tế. Vì thế không khỏi giật mình khi nhìn lại vị thế hiện nay của Việt Nam. Các lời khen ngợi của cộng đồng quốc tế, suy cho cùng mới chỉ dừng lại ở mức ngoại giao và động viên là chính, Việt Nam mới chỉ được nhìn nhận như là một “duyên dáng” hay là “1 con hổ nhỏ đáng yêu” đang trong giai đoạn “cần khám phá” chứ chưa thực sự được nhìn nhận một cách rộng rãi như là một đối tác có thể làm ăn lâu dài.

Vì thế nên chúng ta cần phải bình tâm nhìn nhận lại vấn đề một cách thấu đáo, xem xét vấn đề thật tinh táo để con thuyền hội nhập Việt Nam định hướng ra biển lớn mà không bị lóa mắt bởi những lời khen thật có mà giả cũng không ít. Chúng ta vẫn phải nhìn nhận một vấn đề: “Tại sao thực tế ta vẫn cứ nghèo và vẫn tụt hậu, điều gì cho đến giờ vẫn còn chưa làm được hoặc làm chưa tới nơi và còn cần phải làm gì?”. Do đó sau khi đã bình tâm suy xét chúng ta có thể nhìn nhận đúng vấn đề hơn.

Lời khen tặng thứ nhất tượng trưng cho tiềm năng của đất nước thông qua hình ảnh: “Việt Nam ùng ùng tiến vào thế giới” Khen tặng như thế thì đúng quá rồi vì nó đã làm cho mọi người thấy được hình ảnh của một con gấu ngủ đông đang ùng ùng trở dậy. Nhưng dường như có một thông điệp nhắc nhở khéo rằng: hãy để ý khu rừng lân bang vì trong thời gian gấu còn triền miên trong giấc ngủ thì hầu hết đã thành cọc sấp mọc cánh để chuẩn bị hóa rồng còn đâu “

Còn nhóm lời khen tặng thứ hai thì tượng trưng cho cơ hội làm ăn và kinh doanh” Việt Nam đang là vùng đất cho các tập đoàn đa quốc gia tung hoành. “

Thông điệp đã quá rõ ràng, rằng các nhà đầu tư nước ngoài “Đến Việt Nam (để bàn chuyện làm ăn) chứ không phải vì Việt Nam. Khen như thế dường như thế mang tính chất cảnh báo, không khéo có khả năng Việt Nam trở thành miếng bánh mà phần lớn chỉ dành riêng cho các tập đoàn đa quốc gia. Trong vô số những thông tin bất tận trên các phương tiện truyền thông quốc tế mỗi ngày

thì 2 tiếng Việt Nam xuất hiện trong thời gian qua mới thật đáng quý làm sao, đó quả thật là cơ hội ngàn vàng để các nhà đầu tư ghé mắt đến Việt Nam. Nhưng chám hết, hồ hởi quá mức đến cỡ nào cũng chỉ dừng lại ở mức đó, phần việc chính vẫn là ở chỗ Việt Nam nên khai thác như thế nào vận hội xưa nay hiếm.

Thời gian qua, với biết bao thử thách đã có lúc chúng ta tưởng con thuyền hội nhập sẽ bị chao đảo chòng chành, nhưng cho đến nay vẫn vững bước tiến. Với quyết tâm xây dựng phát triển đất nước và giữ vững đà tăng trưởng của nền kinh tế giai đoạn 2006 – 2010, chúng ta cần rất nhiều vốn (khoảng 150 tỷ USD) để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của nền kinh tế. Vì thế nguồn vốn ĐTNN quả thật là một đóng góp rất quan trọng cho Việt Nam.

FDI bổ sung cho nguồn vốn trong nước và là động lực thúc đẩy quá trình luân chuyển vốn ở Việt Nam, vì khi bỏ vốn đầu tư vào Việt Nam, các chủ đầu tư nước ngoài luôn tìm kiếm những giải pháp mới về quản lý công nghệ sử dụng sao cho hiệu quả đầu tư đạt đến mức cao nhất. Vì thế tăng thêm cơ hội tiếp nhận vốn và công nghệ mới cho các DNVN. Bên cạnh đó, FDI cũng thúc đẩy quá trình sử dụng vốn nội địa linh hoạt và có hiệu quả có nhiều thuận lợi sản xuất kinh doanh ở Việt Nam và ngược lại, sự năng động của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ kéo theo những người sản xuất trong nước và vận tải nội địa hoạt động mạnh hơn nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động trong nước . Còn nguồn vốn FPI, mặc dù tiềm ẩn nhiều rủi ro không thể đoán biết trước được, nhưng mặt khác nó cũng mang lại những lợi ích to lớn trong việc nâng cao tầm quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường tài chính trong nước theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, giúp thị trường tài chính phát triển cân đối, cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ , tạo ra những DN lớn cho đất nước...

Tuy nhiên chúng ta mới chỉ quan tâm đến việc thu hút và phát triển ĐTNN và phát triển kinh tế , không quan tâm đủ đến cách thức bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường sinh thái, do đó dù có tăng trưởng kinh tế cao nhưng môi trường sinh thái của chúng ta đã bị hủy hoại nhiều.

Để phát triển bền vững thời gian tới, chúng ta cần phải quan tâm nhiều hơn nữa đến kiểm soát nguồn vốn đầu tư nước ngoài và hạn chế những rủi ro để phát triển bền vững môi trường đầu tư của chúng ta . Thông qua những giải pháp

trên , chúng ta vẫn mở rộng cửa đón nhận nguồn vốn ĐTNN nhưng cần kiên quyết hơn trong việc kiểm soát để phát huy tối đa hiệu quả nguồn vốn này, đồng thời hạn chế thấp nhất những rủi ro của nó.

Trong quá trình viết luận văn, dù đã có nhiều cố gắng và được sự hướng dẫn tận tình của giảng viên , nhưng do ý kiến chủ quan và trình độ có hạn, luận văn vẫn không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong được sự quan tâm và đóng góp của quý Thầy Cô và các bạn để luận văn này được hoàn thiện hơn. Nhân đây em cũng xin chân thành cảm ơn PGS Tsỹ Phan Thị Bích Nguyệt đã tận tình giúp đỡ, góp ý, chỉ bảo để em hoàn thành được luận văn này.

TP Hồ Chí Minh ngày 4 tháng 06 năm 2007

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Trần Ngọc Thơ, Nguyễn Thị Định (2005) Tài chính quốc tế, NXB thống kê, TP.HCM
2. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2006), Quản trị rủi ro tài chính, NXB Thống kê, TP.HCM.
3. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2006) “Mô hình phát triển? Sự lưỡng lự giữa tự do hay kiểm soát vốn”, “Tạp chí phát triển kinh tế - ĐHKTP HCM
4. TS Hà Thị Ngọc Oanh (2006), Đầu tư quốc tế và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam , NXB Lao động – xã hội.
5. Phùng Xuân Nhạ (2001), Đầu tư quốc tế, NXB ĐH Quốc gia Hà Nội.
6. PGS TS Nguyễn Văn Tình (2006), Kinh tế đối ngoại Việt Nam, NXB ĐHQG TP.HCM
7. TS Phan Thị Bích Nguyệt (2006), Đầu tư tài chính, NXB thống kê
8. PGS TS Trần Ngọc Thơ (2005) KTVN trên đường hội nhập, NXB thống kê.
9. Các website chính:
 - www.Mof.gov.vn Bộ Tài Chính
 - www.gso.gov.vn Tổng Cục Thống Kê
 - www.vneconomy.com.vn Thời báo KTVN
 - www.vse.gov.vn Trung tâm GDCKTP.HCM

TIẾNG ANH

- Các website chính
- www.vinacapital.com Quỹ Vina capital
 - www.doagoncapital.com Quỹ Dragon Capital.

Phụ lục 1

Bảng 2. 1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam (giai đoạn 1997 – 2006

)

<i>Năm</i>	<i>Dự án</i>	<i>Vốn đăng ký (Triệu USD)</i>	<i>Vốn thực hiện (Triệu USD)</i>	<i>Vốn bình quân 1 Dự án (Triệu USD)</i>
1997	345	4649,1	3215	13,5
1998	275	3897,0	2369	14,2
1999	311	1568,0	2535	5,0
2000	371	2012,4	2450	5,4
2001	523	2535,5	2591	4,8
2002	754	1557,7	1250	2,1
2003	721	1915,8	2650	2,7
2004	692	4200	2850	6,1
2005	705	4700	5853	6,7
2006	833	6500	10201	9,4

Nguồn : Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư , Tổng Cục Thống Kê 2006

Phụ lục 2

Bảng 2.2. FDI được cấp giấy phép từ 1998 – 2005 của Việt Nam

Năm	Số dự án được cấp phép mới	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
1988	38	322	0
1989	68	526	0
1990	108	735	0
1991	151	1292	329
1992	197	2209	575
1993	274	3347	1018
1994	367	4535	2041
1995	408	7696	2556
1996	387	9735	2714
1997	358	6055	3115
1998	285	4877	2367
1999	311	2264	1335
2000	389		2414
2001	550		2451
2002	802	2696	2591
2003	748	3230	2650
2004	723	2963	2852
2005	922	3146	3289
		4222	
		6339	
Tổng	7086	66237	33295

Nguồn : Số liệu 1988 – 2004 lấy từ niên giám thống kê Việt Nam 2004, số liệu năm 2005 (tính đến ngày.12.2005) lấy từ Cục đầu tư nước ngoài Bộ Kế Hoạch

- Đầu tư (công bố vào tháng 3/ 2006) vốn đăng ký bao gồm cả vốn đăng ký mới và vốn bổ sung của các dự án đã được nâng cấp trước đó.

Phụ lục 3

Bảng 2.3. Huy động ODA giai đoạn 2006 – 2010

<i>Ngành,, lĩnh vực</i>	<i>Giá trị ODA theo hiệp định 2001 - 2005</i>		<i>Dự báo giá trị ODA theo hiệp định 2006 - 2010</i>		<i>Dự báo ODA</i>
	<i>Tỷ USD</i>	<i>Tỷ trọng đầu tư</i>	<i>Tỷ USD</i>	<i>Tỷ trọng đầu tư</i>	<i>Tỷ USD</i>
Nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản kết hợp với phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo	1,6	14,6 %	2,2 – 2,5	18%	2,9 – 3,3
Năng lượng và công nghiệp	2,1	18,7%	1,9 – 2,2	16%	2,6 – 2,9
Giao thông bưu chính viễn thông , cấp thoát nước và đô thị	2,9	26,3%	3,6 – 4,1	30%	4,8 – 5,5
Y tế , giáo dục và đào tạo, môi trường, khoa học công nghệ và các ngành khác	4,5	40,4%	4,3 – 4,9	36%	5,8 – 6,6
Tổng	11,1	100%	12,0 - 13,6	100%	16,0-18,0

Nguồn : Báo cáo tình hình KT – XH tại cuộc họp chính phủ ngày 5-6 tháng 4 năm 2007

Phụ lục 4

Bảng 2.4. *Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam qua các năm*

Năm	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (% GDP)
1986 – 1990	4,8
1991 - 1995	8,2
1996 - 2000	6,96
2001	6,9
2002	7,1
2003	7,3
2004	7,7
2005	8,4
2006	7,8
Dự báo năm 2007	8,7

Phụ lục 5

Mức thuế suất ACFTA đối với ASEAN 6 và Trung Quốc như sau:

Nhóm mặt hàng	Mức thuế suất ACFTA ở thời điểm không muộn hơn 1/1 của năm			
	2005	2007	2009	2010
Nhóm 1 có thuế suất > 20%	20	12	5	0
Nhóm 2 có 15% < thuế suất < 20%	15	8	5	0
Nhóm 3 có 10% < thuế suất < 15%	10	8	5	0
Nhóm 4 có 5% < thuế suất < 10%	5	5	0	0
Nhóm 5 có thuế suất < 5%	Giữ nguyên		0	0

Phụ lục 6

Bảng 9 : Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn từ 2000 – 2006

Năm	Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	Tốc độ tăng (%)
2000	14,483	25,5
2001	15,027	3,8
2002	16,706	11,2
2003	20,176	20,8
2004	26,504	31,4
2005	31,800	20,0
2006	38,000	18,5